

**Bài 1: Nhận Giữ Phòng Qua Điện Thoại – chào hỏi, ngày tháng, xưng hô****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt Đài Úc Châu xin thân chào quý bạn. Đây là bài học đầu tiên trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản gồm 26 bài được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh trong ngành du lịch và phục vụ.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng nếu như các bạn không hiểu bài vào lúc đầu. Phần lớn cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này cũng như những bài sau.

Cứ cuối mỗi hai bài, chúng tôi sẽ lập lại toàn bộ cuộc đối thoại... và các bạn sẽ không khỏi ngạc nhiên khi thấy mình chẳng những đã hiểu được rất nhiều mà còn nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

Trong Bài Học 1, chúng ta sẽ học cách tự giới thiệu qua điện thoại, và biết khi nào thì nên dùng 'good morning', 'good afternoon' và 'good evening' để chào hỏi vào buổi sáng, buổi trưa và buổi chiều. Chúng ta cũng sẽ thực tập cách sử dụng ngày tháng và Mẫu Tự Phát Thanh Quốc Tế. Chúng ta sẽ tìm hiểu và thực tập cách xưng hô, cùng là cách nói chức vị của khách sao cho phù hợp. Chúng ta cũng sẽ thực tập cách sử dụng từ 'certainly' thay cho từ 'yes' khi cần phải tỏ ra trịnh trọng hơn.

Trong bài này, các bạn sẽ học cách nhận giữ phòng qua điện thoại, và bây giờ QL xin giới thiệu với các bạn tiếp viên của chúng ta là anh Leo.

**Hi, I'm Leo.**

Anh Leo sẽ nhận giữ phòng cho cô Mona White.

**Hi, I'm Mona White.**

Cô con gái đã lỡ thì của ông Jack Webber.

**Hi, I'm Jack Webber.**

Nào chúng ta bắt đầu nhé.

**Leo:** Plaza Hotel, good morning. Leo speaking.

**Mona:** Ah yes, I'd like to book two rooms for myself and my father. Could you tell me the cost of a single room per night?

**Leo:** Certainly. A single room is 120 dollars American, per night.

**Mona:** Fine.

**Leo:** And when would you like the rooms?



- Mona:** From the 25th to the 28th of September.
- Leo:** Arriving the 25th of September and leaving on the 28th? Three nights?
- Mona:** That's right.
- Leo:** Just a minute please.

*Khi chào hỏi, ta chỉ dùng cụm từ 'good morning', từ sáng cho tới giữa trưa. Sau đó, ta dùng 'good afternoon' cho đến buổi chiều. 'Good evening' được dùng từ buổi tối đến nửa đêm. Đừng bao giờ dùng cụm từ 'good night' để chào hỏi. Từ này chỉ được dùng khi chào tạm biệt vào buổi tối tương tự như từ 'goodbye' mà thôi. Nào mời các bạn thực tập. Xin các bạn nghe và lập lại:*

**Good morning**  
Good morning

**Good afternoon**  
Good afternoon

**Good evening**  
Good evening

*Xin các bạn nghe anh Leo chào khách một lần nữa.*

**Leo:** Plaza Hotel, good morning. Leo speaking.

*"Leo speaking" - theo thông lệ, khi giao tiếp qua điện thoại, để người kia biết bạn là ai, bạn nên dùng từ 'speaking' ngay sau khi xưng tên mình. Nào mời các bạn nghe và lập lại những câu sau đây.*

- Leo:** Leo speaking
- Mona:** Mona speaking
- Jack:** Jack Webber speaking

*Bây giờ, chúng ta hãy nghe thêm một phần khác trong cuộc đối thoại.*

- Mona:** Ah, yes, I'd like to book two rooms for myself and my father.  
(**À vâng, tôi muốn đặt hai phòng cho tôi và cha tôi.**)
- Mona:** Could you tell me the cost of a single room per night?  
(**Xin anh cho biết giá phòng đơn là bao nhiêu một đêm được không?**)
- Leo:** Certainly. A single room is \$120 American dollars, per night.  
(**Dạ vâng. Phòng đơn giá 120 đô Mỹ một đêm.**)



Ngoài từ 'yes', có nghĩa là 'phải' còn có một từ khác cũng có ý nghĩa tương tự, nhưng có vẻ trịnh trọng hơn là từ 'certainly'. Mời các bạn nghe và lập lại.

**Certainly**  
**Certainly**

Khi xưng hô với phái nam, ta dùng từ 'Sir' hay 'Mr.' kèm theo tên họ người đó. Riêng với phái nữ, ta dùng từ 'Madam' hay 'Ms.' kèm theo tên họ người đó. Xin các bạn nghe và lập lại.

**Certainly, Sir.**  
**Certainly, Mr. Webber.**  
**Certainly, Madam.**  
**Certainly, Ms. White.**

Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại sau đây bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo:** And when would you like the rooms?  
(Thế cô muốn thuê phòng từ ngày nào (đến ngày nào)?)
- Mona:** From the 25th to the 28th of September.  
(Từ ngày 25 đến ngày 28 tháng Chín.)
- Leo:** Arriving on the 25th of September and leaving on the 28th? Three nights?  
(Tức là cô tới vào ngày 25 tháng Chín, và rời khách sạn ngày 28? Ba đêm phải không, thưa cô?)
- Mona:** That's right  
(Đạ phải.)
- Leo:** Just a minute please.  
(Xin cô đợi một lát.)

Trong tiếng Anh, ngày tháng được diễn tả theo thứ tự như thế này: 'the second of July' hay 'July second'. Xin các bạn nghe và lập lại nhé.

**The second of July**  
**July second**

Các bạn cứ theo thứ tự như vậy mà làm nhé. Bây giờ mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

- Leo:** Plaza Hotel. Good morning. Leo speaking.
- Mona:** Ah, Yes, I'd like to book two rooms for myself and my father. Could you tell me the cost of a single room per night?

- Leo: Certainly. A single room is \$120 American dollars per night.
- Mona: Fine.
- Leo: And when would you like the rooms?
- Mona: From the 25th to the 28th of September.
- Leo: Arriving the 25th of September and leave on the 28th? Three nights?
- Mona: That's right
- Leo: Just a minute please.

*Các bạn đang theo dõi bài học 'Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' do Đài Úc Châu thực hiện.*

**Bài Học 1: Nhận Giữ Phòng Qua Điện Thoại**  
**Lesson 1: Taking a Reservation Over the Phone**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Leo: Just a minute please... Yes, we have rooms available then. You require two single rooms?
- Mona: Yes, thank you.
- Leo: Can I have your name please?
- Mona: My name is Mona White.
- Leo: And your father' name, Ms. White?
- Mona: Jack Webber.
- Leo: Could you spell the surname, please?
- Mona: Sure, W-E-double B-E-R.
- Leo: Double P for Papa?
- Mona: No, double B for Bravo.

*Xin các bạn để ý xem anh Leo yêu cầu khách đợi như thế nào nhé.*

- Leo: Just a minute please.  
**(Xin cô đợi một lát.)**

*Bây giờ mời các bạn nghe tiếp cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Leo:** Yes, we have rooms available then. You require two single rooms?  
(Vâng, chúng tôi có phòng trống vào lúc đó. Cô cần hai phòng đơn phải không?)
- Mona:** Yes, thank you.  
(Dạ vâng, cảm ơn anh.)
- Leo:** Can I have your name please?  
(Thưa cô, cô tên gì?)
- Mona:** My name is Mona White.  
(Tôi là Mona White.)
- Leo:** And your father's name, Ms White?  
(Còn cha cô tên gì thưa cô White?)

*Chúng ta nên để ý cách xưng hô thêm một lần nữa. Nếu ai tự xưng là "Doctor" (Tiến sĩ hay Bác sĩ) hoặc "Professor" (Giáo sư) với các bạn, thì các bạn có thể gọi họ bằng chức vị (học vị) ấy thay vì dùng từ Sir, Madam, Mr. hay Ms. Phụ nữ mang tên họ chồng có thể thích được gọi là 'Mrs.' thay vì 'Ms.'. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

- Certainly, Mr. Webber.  
Certainly, Doctor Brown.  
Certainly, Ms. White.  
Certainly, Professor Black  
Certainly, Mrs. Green.

*Bây giờ mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Mona:** Jack Webber.
- Leo:** Could you spell the surname please?  
(Cô làm ơn đánh vần tên họ được không?)
- Mona:** Sure. W-E-double B-E-R  
(Dạ vâng, W-E-B-B-E-R)
- Leo:** Double P for Papa?  
(P - P như trong chữ Papa phải không?)
- Mona:** No, double B for Bravo.  
(Dạ không phải, B - B như trong chữ Bravo.)



Một số mẫu tự trong tiếng Anh như 'p' và 'b', 'f' và 's' nghe rất giống nhau, nhất là khi nói qua điện thoại. Chính vì thế, ta nên học và sử dụng Bản Mẫu tự Phát thanh Quốc tế để đánh vần tên họ. Mời các bạn nghe và lặp lại.

A for Alfa  
B for Bravo  
C for Charlie  
D for delta  
E for Echo  
F for Foxtrot  
G for Golf  
H for Hotel  
I for India  
J for Juliet  
K for Kilo  
L for Lima  
M for Mike

N for November  
O for Oscar  
P for Papa  
Q for Quebec  
R for Romeo  
S for Sierra  
T for Tango  
U for Uniform  
V for Victor  
W for Whisky  
X for X-ray  
Y for Yankee  
Z for Zulu

Bây giờ mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại một lần nữa, và lặp lại từng câu nói của anh Leo.

Leo: Just a minute please... Yes, we have rooms available then.  
You require two single rooms?

Mona: Thank you.

Leo: Can I have your name please?

Mona: My name is Mona White.

Leo: And your father's name please, Ms. White.

Mona: Jack Webber.

Leo: Could you spell the surname please?

Mona: Sure. W-E-double B-E-R

Leo: Double P for Papa? (PAUSE)

Mona: No, double B for Bravo.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

**Would you like two nights  
or would you like three?**

**Certainly**

**Certainly**

**Just a minute please.**

**Would you like two nights  
or would you like three?**

**Certainly**

**Certainly**

**Just a minute please**

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Trong Bài Học 2 vào kỳ tới, chúng tôi sẽ tiếp tục nói về đề tài nhận giữ phòng qua điện thoại'. Vậy mời quý bạn đón nghe.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com) , hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 2: Nhận Giữ Phòng Qua Điện Thoại (tiếp theo): nghe và nói số****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu xin thân chào quý bạn. Các bạn đang theo dõi Bài Học 2 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ.

Trong Bài Học 1, chúng ta đã học cách tự giới thiệu qua điện thoại, và biết khi nào thì nên dùng 'good morning, good evening', cũng như một số từ khác để chào hỏi. Chúng ta cũng đã thực tập cách sử dụng ngày tháng và Mẫu tự Phát thanh Quốc tế. Chúng ta đã thực tập cách xưng hô sao cho phù hợp. Chúng ta đã biết cách nói chức vị của khách, cũng là tập sử dụng từ 'certainly' thay cho từ 'yes' khi cần phải tỏ ra trịnh trọng hơn. Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học cách sử dụng từ 'and' để câu hỏi nghe êm tai hơn. Các bạn cũng sẽ học cách yêu cầu người khác diễn tả rõ ý hơn, và trả lời như thế nào khi có người nói 'thank you' để cảm ơn các bạn.

Trước khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại, chúng ta hãy nghe lại phần đầu nói về đề tài nhận giữ phòng qua điện thoại

- Leo:** Plaza Hotel, good morning. Leo speaking.
- Mona:** Ah yes, I'd like to book two rooms for myself and my father. Could you tell me the cost of a single room per night?
- Leo:** Certainly. A single room is 120 dollars American, per night.
- Mona:** Fine.
- Leo:** And when would you like the rooms?
- Mona:** From the 25th to the 28th of September
- Leo:** Arriving the 25th of September and leaving on the 28th? Three nights?
- Mona:** That's right.
- Leo:** Just a minute please. Yes, we have rooms available then. You require two single rooms?
- Mona:** Yes, thank you
- Leo:** Can I have your name please?
- Mona:** My name is Mona White.
- Leo:** And your father's name, Ms. White?
- Mona:** Jack Webber



**Leo:** Could you spell the surname please?

**Mona:** Sure. W-E-double B-E-R

**Leo:** Double P for Papa?

**Mona:** No, double B for Bravo

*Bây giờ, chúng ta sẽ tiếp tục đề tài này trong Bài Học 2: nhận giữ phòng qua điện thoại.*

**Leo:** And how will you be paying for your room, Ms. White?

**Mona:** By credit card.

**Leo:** Both rooms on the same card?

**Mona:** Yes.

**Leo:** Your card number please?

**Mona:** 4434 1234 5678 9902

**Leo:** Double one, zero two?

**Mona:** No, double nine zero two.

*Thế các bạn có nắm được ý chính cuộc đối thoại hay không? Anh Leo ghi lại số thẻ tín dụng (credit card) của cô Mona White để làm tin. Xin các bạn nghe phần đầu cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

**Leo:** And how will you be paying for your room, Ms. White  
(Và thưa cô White, cô tính trả tiền phòng như thế nào?)

**Mona:** By credit card.  
(Bằng thẻ tín dụng.)

*Các bạn để ý xem anh Leo chỉ dùng mỗi từ 'and' để chuyển sang đề tài khác. Anh đề cập đến thẻ tín dụng. Nếu không dùng từ 'and' thì câu hỏi của anh có vẻ như quá cộc lốc. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**Leo:** And how will you be paying for your room, Ms. White?  
And when would you like the rooms?  
And your father's name?

*Bây giờ, chúng ta hãy nghe phần đối thoại kế tiếp bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*



- Leo: Your card number please?  
(Xin cô cho biết số thẻ tín dụng?)
- Mona: 4434 1234 5678 9902
- Leo: Double one, zero two?  
(Một một, không hai phải không?)
- Mona: No, double nine zero two.  
(Dạ không, chín chín không hai.)

Như các bạn thấy, khi đánh vần và nói các con số, nếu cần phải lập lại một mẫu tự hay con số nào đó, ta sẽ dùng từ 'double'. Thí dụ như, 'double B' hay 'double 4'. Mời các bạn nghe và lập lại:

Double M  
Room: R - double O - M  
Double - 8  
6 - double oh - 2

Một điểm khác cần lưu ý là, khi đọc con số '0' các bạn có thể đọc là 'zero' hay 'oh'. Trong tiếng Anh, cả hai kiểu nói này đều có ý nghĩa như nhau và được dùng lẫn lộn để diễn tả con số zero. Tuy nhiên, ta chỉ nói 'double oh', chứ không nói 'double zero'. Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

- Leo: And how will you be paying for your room, Ms. White?
- Mona: By credit card.
- Leo: Both rooms on the same card?
- Mona: Yes.
- Leo: Your card number please?
- Mona: 4434 1234 5678 9902
- Leo: Double one, zero two?
- Mona: No, double nine zero two.
- Leo: 4434 1234 5678 9902
- Mona: That's right.

Quý bạn đang theo dõi bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch do Đài Úc Châu thực hiện.

**Bài Học 2: Nhận Giữ Phòng Qua Điện Thoại**  
Lesson 2: Taking a Reservation Over the Phone.

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Leo: Double one, zero two?
- Mona: No, double nine zero two.
- Leo: And the expiry date?
- Mona: Eleven ...
- Leo: Could you repeat that please?
- Mona: November this year.
- Leo: Thank you. I've booked two rooms for Ms. White and Mr. Webber from Wednesday the 25th to Saturday the 28th of September.
- Mona: Thank you.
- Leo: You're welcome. We'll see you on the 25th, Ms. White.
- Mona: Thanks a lot. Goodbye.

*Xin các bạn nghe phần đầu cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Leo: Double one, zero two?  
(Một, một, không, hai phải không?)
- Mona: No, double nine zero two.  
(Dạ không phải, chín, chín không hai.)
- Leo: And the expiry date?  
(Thẻ (thẻ) hết hạn ngày nào?)
- Mona: Eleven...  
(Mười một...)
- Leo: Could you repeat that please?  
(Cô làm ơn nhắc lại được không?)
- Mona: November this year.  
(Tháng Mười Một năm nay.)

*Các bạn hãy để ý xem anh Leo kiểm tra những gì Mona White nói như thế nào nhé.*

- Leo: Double one, zero two?

Anh Leo nhắc lại dưới dạng câu hỏi điều anh nghĩ rằng anh đã nghe thấy. Anh nhấn mạnh những chữ anh còn nghi ngờ. Tới đây, mời các bạn để ý xem anh Leo nhắc lại những gì cô Mona nói, và lập lại theo đúng ngữ điệu của anh.

**Mona:** The fifth of September.

**Leo:** The fifth of September.

**Mona:** Double nine zero two.

**Leo:** Double nine zero two?

Để hiểu rõ ý người nói, anh Leo còn sử dụng câu hỏi sau đây:

**Leo:** Could you repeat that please?  
(**Cô làm ơn nhắc lại được không?**)

Xin các bạn nghe và lập lại những câu sau đây:

Could you repeat that please?  
Could you repeat that please?

Bây giờ, chúng ta hãy nghe phần đối thoại kế tiếp bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

**Leo:** Thank you.  
(**Cám ơn.**)

**Leo:** I've booked two rooms for Ms. White and Mr. Webber.  
(**Tôi đã giữ hai phòng cho cô White và ông Webber.**)

**Leo:** ..from Wednesday the 25th to Saturday the 28th of September.  
(**Từ thứ Tư ngày 25 đến thứ Bảy ngày 28 tháng Chín.**)

**Mona:** Thank you.  
(**Cám ơn anh.**)

**Leo:** You're welcome...  
(**Có gì đâu cô...**)

**Leo:** We'll see you on the 25th, Ms. White.  
(**Hẹn gặp lại cô vào hôm 25, cô White nhé.**)

**Mona:** Thanks a lot. Goodbye.  
(**Cám ơn anh rất nhiều. Xin chào anh.**)

**Leo:** Goodbye.  
(**Chào cô.**)

*Xin lưu ý: để giữ phép lịch sự, chúng ta nên đáp lời khi có người nào đó cảm ơn chúng ta. Anh Leo nói 'you are welcome' ('có gì đâu') - đây có lẽ là câu nói thông dụng hơn cả, tuy nhiên, chúng ta cũng có thể nói 'my pleasure' ('có gì đâu'), hay sử dụng kiểu nói phổ biến trong xã hội Úc 'no worries' ('đừng bận tâm'). Mời các bạn nghe và lập lại.*

**Leo:** You're welcome.  
My pleasure.  
No worries.

*Bây giờ mời các bạn nghe và lập lại từng câu nói của anh Leo trong phần chót cuộc đối thoại.*

**Leo:** And the expiry date?  
**Mona:** Eleven ... (phone crackle obscures date)  
**Leo:** Could you repeat that please?  
**Mona:** November this year.  
**Leo:** Thank you. I've booked two rooms for Ms. White and Mr. Webber... from Wednesday the 25th to Saturday the 28th of September.  
**Mona:** Thank you.  
**Leo:** You're welcome. We'll see you on the 25th, Ms. White.  
**Mona:** Thanks a lot. Goodbye.  
**Leo:** Goodbye.

*Bây giờ, mời các bạn nghe toàn bộ cuộc đối thoại từ Bài 1 đến Bài 2.*

**Leo:** Plaza Hotel, good morning. Leo speaking.  
**Mona:** Ah yes, I'd like to book two rooms for myself and my father. Could you tell me the cost of a single room per night?  
**Leo:** Certainly. A single room is 120 dollars American, per night.  
**Mona:** Fine.  
**Leo:** And when would you like the rooms?  
**Mona:** From the 25th to the 28th of September.  
**Leo:** Arriving the 25th of September and leaving on the 28th? Three nights?  
**Mona:** That's right.

- Leo: Just a minute please.  
Yes, we have rooms available then. You require two single rooms?
- Mona: Yes, thank you.
- Leo: Can I have your name please?
- Mona: My name is Mona White.
- Leo: And your father's name, Ms. White?
- Mona: Jack Webber
- Leo: Could you spell the surname please?
- Mona: Sure. W-E-double B-E-R.
- Leo: Double P for Papa?
- Mona: No, double B for Bravo
- Leo: And how will you be paying for your room, Ms. White?
- Mona: By credit card.
- Leo: Both rooms on the same card?
- Mona: Yes
- Leo: Your card number please?
- Mona: 4434 1234 5678 9902
- Leo: Double one, zero two?
- Mona: No, double nine zero two.
- Leo: 4434 1234 5678 9902
- Leo: Could you repeat that please?
- Mona: November this year.
- Leo: Thank you. I've booked two rooms for Ms. White and Mr. Webber from Wednesday the 25th to Saturday the 28th of September.
- Mona: Thank you.
- Leo: You're welcome. We'll see you on the 25th, Ms. White.

**Mona:** Thanks a lot. Goodbye.

**Leo:** Goodbye.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

Could you repeat,  
 Could you repeat,  
 Could you repeat that please?  
 Oh-2 double-6?  
 Or Oh-2 double 3?

Could you repeat,  
 Could you repeat,  
 Could you repeat that please?  
 Oh-2 double-6?  
 Or oh-2 double 3?

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Trong Bài Học 3 vào kỳ tới, chúng ta sẽ nói về Thủ Tục Nhận Phòng, vậy mời quý bạn nhớ đón nghe.

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 3: Thủ Tục Nhận Phòng - chào hỏi; chỉ dẫn; giới từ chỉ nơi chốn****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Các bạn đang nghe Bài 3 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ. Loạt bài này gồm 26 bài, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng, nếu như các bạn không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại, và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

**Bài Học 3: Thủ Tục Nhận Phòng****Lesson 3: Checking In**

Trong Bài Học 3, các bạn sẽ học cách chào hỏi khách tại quầy tiếp khách, cũng như học cách nói số phòng. Các bạn sẽ tập cách nói tắt chẳng hạn như 'I'll' ('tôi sẽ'), và 'we'll' ('chúng tôi sẽ'), và học những giới từ chỉ nơi chốn. Các bạn cũng sẽ học và thực tập những kiểu nói lịch sự và cách nói 'không' và 'có'. Cuộc đối thoại sau đây cho thấy thủ tục đón khách như thế nào. Các bạn sẽ gặp tiếp viên của chúng ta, anh Leo.

**Leo** Hi I'm Leo.

... làm thủ tục nhận phòng cho khách, cô Mona White...

**Mona:** Hi, I'm Mona White.

...và cha cô là Jack Webber...

**Jack** Hi, I'm Jack Webber.

...Người mới từ Melbourne tới. Thế nhưng, trước hết, xin các bạn đừng quên một khía cạnh văn hóa quan trọng khi trực tiếp gặp gỡ khách. Các bạn cần phải mỉm cười và nhìn vào mặt khách. Nếu không, người Tây Phương có thể hiểu lầm, họ có thể nghĩ rằng, các bạn không quan tâm hay thiếu lễ độ. Nào chúng ta bắt đầu nhé. Mời các bạn nghe cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

**Leo:** Good afternoon.  
(Xin chào cô.)

**Leo:** Can I help you?  
(Thưa cô, cô cần gì ạ?)

**Mona:** Yes, we have a reservation for three nights.  
(Vâng, chúng tôi đã đặt phòng để ở đây ba tối.)

- Mona:** Mona White. I called last week.  
(Tôi là Mona White. Tôi gọi điện thoại vào tuần trước.)
- Leo:** One moment please, Ms. White.  
(Thưa cô (White), xin cô đợi một lát.)
- Leo:** Yes, that was for two single rooms, wasn't it?  
(Đạ đúng rồi, cô đặt hai phòng đơn, phải không ạ?)
- Leo:** I've reserved rooms 402 and 403 for you.  
(Tôi đã giữ phòng 402 và 403 cho cô.)
- Mona:** Are they quiet rooms?  
(Những phòng đó có yên tĩnh không?)
- Leo:** Well they are facing the street... but there's a lovely view.  
(Đạ, hai phòng này quay ra đường... thế nhưng, cảnh bên ngoài đẹp lắm..)
- Mona:** We'd like quiet rooms thanks.  
(Cám ơn anh, chúng tôi thích ở phòng yên tĩnh.)
- Leo:** Of course...  
(Đương nhiên rồi...)

Mời các bạn nghe anh Leo chào hỏi khách

- Leo:** Good afternoon. Can I help you?  
(Xin chào cô. Cô có cần tôi giúp gì không?)

Tới đây, xin các bạn lưu ý là: 'can I help you?' là câu hỏi đầu tiên khi chúng ta chào đón khách hàng trong cửa tiệm, văn phòng hay ở khách sạn. Nào mời các bạn thực tập. Mời các bạn nghe và lập lại.

Can I help you?  
Can I help you?  
Good morning. Can I help you?  
Good afternoon. Can I help you?

Mời các bạn nghe anh Leo báo cho khách biết, anh ấy đã giữ phòng cho khách.

- Leo:** I've reserved rooms 402 and 403 for you.  
(Tôi đã giữ phòng 402 và 403 cho cô.)

Số lầu thường được đặt trước số phòng. Phòng 11 trên lầu ba sẽ được đọc là, phòng ba-mười một, chứ không phải là ba trăm mười một, cho dù cách viết như nhau. Mời các bạn nghe và lập lại.

Room six-fourteen.  
Room five-oh-seven.  
Room two-oh-nine.



Mời các bạn nghe phần đối thoại kế tiếp bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

**Mona:** We'd like quiet rooms thanks.  
(Cám ơn, chúng tôi thích ở phòng yên tĩnh.)

**Leo:** Of course...  
(Tất nhiên rồi...)

Xin các bạn lưu ý: khi dùng những từ như 'of course' và 'certainly' ('tất nhiên'), để trả lời trong trường hợp khách thắc mắc hay yêu cầu một chuyện gì, bạn sẽ làm họ cảm thấy rằng, bạn thật sự quan tâm đến họ. Xin các bạn nghe và lập lại:

Of course  
Of course  
Certainly  
Certainly

Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

**Leo:** Good afternoon. Can I help you?

**Mona:** Yes, we have a reservation for three nights. Mona White. I called last week.

**Leo:** One moment please, Ms. White.

**Leo:** Yes, that was for two single rooms wasn't it?

**Leo:** I've reserved rooms 402 and 403 for you.

**Mona:** Are they quiet rooms?

**Leo:** Well they are facing the street.

**Leo :** But there's a lovely view.

**Mona:** We'd like quiet rooms thanks.

**Leo:** Of course...

Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu'.

### Bài 3: Thủ Tục Nhận Phòng Lesson 3: Checking In

Mời các bạn lắng nghe những từ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.



- Leo: I can put you in rooms three-eleven and three-twelve.  
(Tôi có thể để quý vị trọ ở phòng ba mươi một và ba mươi hai.)
- Leo: They're at the rear of the hotel.  
(Đây là hai phòng nằm ở mặt sau khách sạn.)
- Jack: Mona.
- Mona: That's much better, thank you.  
(Vậy thì hay quá, cảm ơn anh.)
- Jack: Mona...
- Mona: Yes, Dad?  
(Dạ, thưa Ba?)
- Jack: I'd like a view.  
(Ba thích phòng nào có thể ngắm cảnh bên ngoài.)
- Mona: Oh. Is there a view?  
(À, bên ngoài hai phòng ấy có quang cảnh gì không?)
- Leo: Not really.  
(Dạ không.)
- Mona: Well, we want our rooms together.  
(À, mà chúng tôi muốn ở hai phòng liền nhau.)
- Jack: Mona.  
(Mona này.)
- Mona: Yes, Dad?  
(Dạ, thưa ba?)
- Jack: I don't mind if our rooms aren't together. I'd like a lovely view.  
(Đối với ba, ở cách phòng cũng chẳng sao. Ba thích ngắm cảnh đẹp.)
- Mona: Oh.  
(Vậy hả ba.)
- Leo: I'll see what I can do.  
(Để tôi xem sao nhé.)

Mời các bạn nghe lại những câu sau đây:



**Leo:** I can put you in rooms three-eleven and three-twelve... They're at the rear of the hotel.  
(Tôi có thể để quý vị trọ ở phòng ba mươi một và ba mươi hai. Đây là hai phòng nằm ở mặt sau khách sạn.)

*Xin các bạn lưu ý đến giới từ chỉ nơi chốn. Sau đây, chúng tôi sẽ đề cập đến một vài vị trí trong khách sạn. Mời các bạn nghe và lập lại phần tiếng Anh, và đặc biệt chú ý đến cách sử dụng giới từ 'in', 'on' và 'at'...*

**Mặt trước khách sạn.**  
At the front of the hotel.

**Mặt sau khách sạn.**  
At the rear of the hotel.

**Trên lầu bốn.**  
On the fourth floor.

**Trong phòng đợi**  
In the lobby.

*Bây giờ mời các bạn để ý xem anh Leo trả lời như thế nào khi cô Mona hỏi anh về quang cảnh bên ngoài.*

**Mona:** Is there a view?  
Bên ngoài có quang cảnh gì không?

**Leo:** Not really.  
Dạ không.

*"Not really" - đôi khi, trả lời "yes" hay "no" có vẻ như quá cộc lốc. Để câu trả lời có phần lịch sự hơn, ta có thể dùng từ "not really" ("không"). Mời các bạn thực tập nhé.*

Not really  
Not really

*Mời các bạn nghe lại phần sau đây:*

**Jack:** I don't mind if our rooms aren't together. I'd like a lovely view.  
Đối với ba, ở cách phòng cũng chẳng sao. Ba muốn phòng nào ngắm được cảnh đẹp bên ngoài.

**Mona:** Oh.  
Vậy hả ba.

**Leo:** I'll see what I can do.  
Để tôi xem sao nhé.

Chúng ta hãy thử xem hình thức rút gọn được sử dụng như thế nào nhé. Leo nói: "I'll see what I can do" ("để tôi xem sao nhé"). Và Jack nói "I'd like a view" ("tôi thích ngắm cảnh"). Những từ ngữ tôi vừa mới nhấn mạnh trong hai câu vừa rồi được sử dụng theo dạng rút gọn, tức là dạng cho phép chúng ta nối hai chữ thành một chữ.

Đây là cách nói rất thông dụng trong tiếng Anh. Nếu không, tiếng Anh của các bạn nghe sẽ có vẻ nặng nề hay quá trịnh trọng. Muốn nói gọn lại, thông thường ta nối âm cuối của chữ thứ hai với chữ thứ nhất. Thí dụ, "I would" ("tôi muốn, tôi sẽ") trở thành "I'd", "I have" ("tôi đã") trở thành "I've", v.v...

Chúng ta sẽ tập nói rút gọn trong suốt loạt bài này. Nhưng bây giờ, chúng ta thử tập nói rút gọn chữ "will" - "I will" ("tôi sẽ") trở thành "I'll"; "you will" ("ông (bà) sẽ") trở thành "you'll". Bây giờ chúng ta hãy thử tập nói rút gọn nhé.

Xin các bạn nghe và lập lại.

**I will - I'll.**  
I'll arrive on Monday.

**She will - she'll.**  
She'll arrive on Tuesday.

**He will - he'll.**  
He'll arrive on Wednesday.

**It will - it'll.**  
It'll arrive on Thursday.

**We will - we'll.**  
We'll arrive on Friday.

**You will - you'll.**  
You'll arrive on Saturday.

**They will - they'll.**  
They'll arrive on Sunday.

Bây giờ, mời các bạn nghe lại phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

**Leo:** I can put you in rooms three-eleven and three-twelve.  
They're in the rear of the hotel.

**Jack:** Mona.

**Mona:** That's much better, thank you.

**Jack** Mona.



- Mona:** Yes, Dad?
- Jack:** I don't mind if our rooms aren't together. I'd like a lovely view.
- Mona:** Oh.
- Leo:** I'll see what I can do.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

Can I help?  
Can I help?  
Can I help you?

Of course, of course  
Of course, Madam  
I'll see what I can do.

Can I help?  
Can I help?  
Can I help you?

Of course, of course  
Of course, Madam  
I'll see what I can do.

*Trong Bài Học 4 vào kỳ tới, chúng ta sẽ tiếp tục nói về đề tài 'Thủ Tục Nhận Phòng', vậy mời quý bạn nhớ đón nghe để xem anh Leo giải quyết vấn đề chỗ ở của cô Mona và ông Jack như thế nào.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 4: Thủ Tục Nhận Phòng – nói chuyện với khách một cách ân cần****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Phát Thanh Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Hôm nay, Quỳnh Liên sẽ mời quý bạn theo dõi Bài Học 4 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ.

Trong Bài Học 3, chúng ta đã học cách chào hỏi khách tại quầy tiếp khách, cũng như học cách nói số phòng. Chúng ta đã tập nói rút gọn những cụm từ, chẳng hạn như 'I will', 'I'll' ('tôi sẽ'), và 'We will', 'We'll' ('chúng tôi sẽ'), và các giới từ chỉ nơi chốn. Chúng ta cũng đã tìm hiểu và tập nói 'không' và 'có' sao cho lịch sự (nhã nhặn).

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học những câu như 'is that OK?' ('vậy được không?'), khi cần phải kiểm xem khách có thật sự cảm thấy hài lòng với đề nghị của bạn hay không. Chúng ta cũng sẽ thử tìm hiểu xem khi nào phải dùng 'there is' và 'there are' ('có'). Ngoài ra, các bạn cũng sẽ học và luyện tập cách dùng chữ 'can' ('có thể'), và 'could' ('đã có thể').

Trước khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại, chúng ta hãy nghe lại phần đầu đoạn nói về Thủ Tục Nhận Phòng.

- Leo:** Good afternoon. Can I help you?
- Mona:** Yes, we have a reservation for three nights. Mona White. I called last week.
- Leo:** One moment please, Ms. White... Yes, that was for two single rooms, wasn't it? I've reserved rooms 402 and 403 for you.
- Mona:** Are they quiet rooms?
- Leo:** Well they are facing the street, but there's a lovely view.
- Mona:** We'd like quiet rooms thanks.
- Leo:** Of course. I can put you in rooms three-eleven and three-twelve. They're at the rear of the hotel.
- Jack:** Mona...
- Mona:** That's much better, thank you.
- Jack:** Mona...
- Mona:** Yes, Dad?
- Jack:** I'd like a view.
- Mona:** Oh. Is there a view?

- Leo: Not really.
- Mona: Well, we want our rooms together.
- Jack: Mona.
- Mona: Yes, Dad?
- Jack: I don't mind if our rooms aren't together. I'd like a lovely view.
- Mona: Oh.
- Leo: I'll see what I can do.

*Bây giờ, chúng ta tiếp tục theo dõi Bài Học 4 nói về Thủ Tục Nhận Phòng.*

- Leo: I can put you both on the same floor. Room 305 with a view... and Room 311 at the rear. Your father will be just opposite you, Ms. White. Is that OK?  
(Tôi có thể để cả hai người ở cùng một lầu. Phòng 305 có quang cảnh đẹp bên ngoài... và phòng 311 ở mặt sau. Ba cô sẽ ở đối diện với phòng cô, cô White ạ. Vậy được không?)
- Mona: Oh, yes, that's fine.  
(À! Vậy thì tốt rồi.)
- Jack: Thank you.  
(Cám ơn anh.)
- Leo: My pleasure. Could you just fill out this form please? Now, can I help you with anything else?  
(Có gì đâu. Cô vui lòng điền vào tờ đơn này được không? Bây giờ, quý khách còn cần gì nữa không?)

*Vậy thì anh Leo phải làm sao để biết chắc khách thật sự cảm thấy hài lòng với hai căn phòng anh sắp xếp cho họ? Các bạn thử xem anh Leo nói như thế nào nhé.*

- Leo: Is that OK?  
(Vậy được không?)

*Sử dụng câu hỏi, "is that OK?" ("vậy được không?") là một cách tìm hiểu xem khách có cảm thấy hài lòng với đề nghị của bạn hay không. Các bạn cũng có thể hỏi "is that alright?" ("có được không?") hay "will that do?" ("có được không?"). Mời các bạn nghe và lặp lại.*

- Is that OK?  
Is that alright?  
Will that do?

*Bây giờ, mời các bạn nghe tiếp.*

**Leo:** Could you just fill out this form please?  
(Cô vui lòng điền vào tờ đơn này được không?)

**Leo:** Now, can I help you with anything else?  
(Bây giờ, quý khách cần gì nữa không?)

*Lưu ý: đôi khi, các bạn không biết rõ khi nào phải dùng 'can' và khi nào phải dùng 'could'. Trong một số trường hợp, các bạn có thể dùng từ nào cũng được. Thế nhưng, nhìn chung, khi đề nghị hay mời mọc điều gì, các bạn nên dùng từ 'can'. Thí dụ: "Can I help you?" ("tôi có thể giúp ông/bà được không?"). Và dùng chữ 'could' khi yêu cầu ai làm gì. Thí dụ: "Could you just fill out this form please?" ("ông (bà) vui lòng điền vào tờ đơn này được không?"). Mời các bạn nghe và lặp lại.*

**Leo:** Could you just fill out this form please?  
Could you spell that, please?  
Can I help you?  
Can I get you anything else?

*Tới đây, xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lặp lại từng câu nói của anh Leo.*

**Leo:** I can put you both on the same floor. Room 305 with a view ... and Room 311 at the rear. Your father will be just opposite you, Ms. White. Is that OK?

**Mona:** Oh, yes, that's fine.

**Jack:** Thank you.

**Leo:** My pleasure. Could you just fill out this form please? Now, can I help you with anything else?

*Thưa các bạn, như mọi nhân viên làm việc trong ngành phục vụ đều biết, giải quyết vấn đề khó khăn là một nhiệm vụ quan trọng trong dịch vụ, và dường như anh chàng tiếp viên Leo của chúng ta đã biết cách chiêu lòng cả hai người khách.*

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' do Đài Úc Châu thực hiện.*

#### **Bài Học 4: Thủ Tục Nhận Phòng** **Lesson 4: Checking In.**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

**Leo:** Now can I help you with anything else?  
(Bây giờ, quý khách còn cần gì nữa không?)

**Mona:** Yes, is there an alarm clock in the room?  
(Vâng, thế phòng ngủ có đồng hồ báo thức không?)



- Leo:** Yes, there is.  
(Đạ, có chứ.)
- Mona:** And a kettle and tea?  
(Thế có ấm nước và trà không?)
- Leo:** Yes, there are tea-making facilities in every room.  
(Phòng nào cũng có đồ pha trà.)
- Mona:** And is there an iron?  
(Và có bàn ủi không?)
- Leo:** I'll see to it right away. Now, could I see your credit card please, Ms White?  
(Tôi sẽ kiểm bàn ủi cho cô bây giờ. Nào, xin cô cho tôi xem thẻ tín dụng được không?)

Tới đây, chúng ta hãy tìm hiểu cách dùng 'there is' và 'there are'. 'There is' được dùng với một vật số ít chẳng hạn như một chiếc đồng hồ - 'there is a clock'. Thông thường, hai chữ này được rút gọn lại thành 'there's' - 'there's a clock'. 'There is' cũng được dùng với danh từ không đếm được, chẳng hạn như trà, nước và đường - 'there's tea in the room'. 'There are' được dùng với danh từ số nhiều, và không bao giờ được dùng ở dạng rút gọn. Chẳng hạn như 'there are two guests in the lobby' ('có hai người khách trong phòng đợi'); 'there are tea-making facilities in every room' ('phòng nào cũng có đồ pha trà.')

Mời các bạn nghe và lập lại.

There's a kettle in the room.  
There's a guest in the lobby.  
There are two guests in the lobby.  
There are tea-making facilities in every room.

Bây giờ, các bạn hãy thử tập nói xem sao. Trước tiên, các bạn sẽ nghe tiếng Việt, sau đó là tiếng Anh. Khi các bạn nghe tiếng chuông, các bạn sẽ lập lại câu nói. Thế nhưng, các bạn phải bắt đầu bằng chữ 'there's' hay 'there are'. Sau đó, để kiểm tra câu trả lời của các bạn, các bạn sẽ nghe câu trả lời bằng tiếng Anh, rồi lập lại những câu đó. Xin các bạn nhớ dùng 'there's' chứ đừng dùng 'there is'.

**Phòng nào cũng có ly tách.**  
Cups in every room.  
There are cups in every room.

**Phòng nào cũng có cà phê.**  
Coffee in every room.  
There's coffee in every room.

**Một quang cảnh đẹp.**  
A lovely view.  
There's a lovely view.



**Có người trong phòng sáu không bốn.**  
**People in Room six-oh-four.**  
**There are people in room six-oh-four.**

*Bây giờ xin các bạn nghe phần kế tiếp cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

**Leo:** Yes, there are tea-making facilities in every room.  
**(Dạ phòng nào cũng có đồ pha trà.)**

**Mona:** And is there an iron?  
**(Thế có bàn ủi không?)**

**Leo:** I'll see to it right away.  
**(Bây giờ tôi sẽ kiểm cho cô một cái bàn ủi.)**

**Leo:** Now, could I see your credit card please, Ms. White?  
**(Bây giờ, cô làm ơn cho tôi xem thẻ tín dụng của cô được không?)**

*Anh Leo đã dùng óc quan sát để đo lường sự mệt mỏi của hai vị khách. Anh cố gắng giúp họ cảm thấy thoải mái, sau khi họ trải qua cuộc hành trình dài như vậy. Bây giờ, mời các bạn nghe lại phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Leo:** Now can I help you with anything else?

**Mona:** Yes, is there an alarm clock in the room?

**Leo:** Yes, there is.

**Mona:** And a kettle and tea?

**Leo:** Yes, there are tea-making facilities in every room.

**Mona:** And is there an iron?

**Leo:** I'll see to it right away. Now, could I see your credit card please, Ms. White?

*Tới đây, chúng ta hãy nghe toàn bộ cuộc đối thoại nói về thủ tục nhận phòng từ Bài 3 đến Bài 4.*

**Leo:** Good afternoon. Can I help you?

**Mona:** Yes, we have a reservation for three nights. Mona White - I called last week.

**Leo:** One moment please, Ms. White... Yes, that was for two single rooms, wasn't it? I've reserved rooms 402 and 403 for you.

**Mona:** Are they quiet rooms?

**Leo:** Well they are facing the street, but there's a lovely view.



- Mona:** We'd like quiet rooms thanks.
- Leo:** Of course... I can put you in rooms three-eleven and three-twelve. They're at the rear of the hotel.
- Jack:** Mona...
- Mona:** That's much better, thank you.
- Jack:** I'd like a view.
- Mona:** Oh. Is there a view?
- Leo:** Not really.
- Mona:** Well, we want our rooms together.
- Jack:** Mona...
- Mona:** Yes, Dad?
- Jack:** I don't mind if our rooms aren't together. I'd like a lovely view.
- Mona:** Oh.
- Leo:** I'll see what I can do. I can put you both on the same floor. Room 305 with a view and Room 311 at the rear. Your father will be just opposite you, Ms White. Is that OK?
- Mona:** Oh, yes, that's fine.
- Jack:** Thank you.
- Leo:** My pleasure. Could you just fill out this form please? Now can I help you with anything else?
- Mona:** Yes, is there an alarm clock in the room?
- Leo:** Yes, there is.
- Mona:** And a kettle and tea?
- Leo:** Yes, there are tea-making facilities in every room.
- Mona:** And is there an iron?
- Leo:** I'll see to it right away. Now, could I see your credit card please, Ms White?

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

**Is there a kettle?  
And are there cups?  
Are there cups for tea?**

**Yes, there's a kettle  
And there are cups  
Is that OK?  
OK!**

**Is there a kettle?  
And are there cups?  
Are there cups for tea?**

**Yes, there's a kettle  
And there are cups  
Is that OK?  
OK!**

Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc. Mời các bạn đón nghe Bài Học 5 vào kỳ tới nói về cách giới thiệu.

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 5: Giới Thiệu Tiệm Ăn; diễn tả khoảng cách; trả lời ngắn gọn theo thể xác định.****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Hôm nay, Quỳnh Liên sẽ mời quý bạn theo dõi Bài Học 5 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ. Đây là loạt bài gồm 26 bài, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này cũng như những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại... và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

**Bài Học 5: Giới Thiệu****Lesson Five: Making Recommendations.**

Trong Bài Học 5, các bạn sẽ học cách đề nghị với khách hay khách hàng sau khi họ yêu cầu một điều gì. Các bạn sẽ học và thực tập các cụm từ chỉ khoảng cách. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ thực tập trả lời vắn gọn theo thể xác định.

Thế nhưng, bây giờ chúng ta hãy theo dõi phần đầu cuộc đối thoại. Các bạn sẽ có dịp nghe lại giọng nói của tiếp viên Leo.

**Leo:** Hi I'm Leo.

... giới thiệu một nhà hàng cho khách, Mona white...

**Mona:** Hi, I'm Mona White.

... và cha cô, ông Jack Webber...

**Jack:** Hi, I'm Jack Webber.

... và các bạn sẽ gặp cô Jean, một người hầu bàn tại một nhà hàng địa phương.

**Jean:** Hi, I'm Jean.

Nào chúng ta bắt đầu. Mời các bạn nghe cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt

**Leo:** Good evening, Ms White, Mr Webber.  
(Chào cô White và ông Webber.)

- Jack:** Good evening, Leo.  
(Chào anh Leo.)
- Mona:** We're going out for dinner now. Could you recommend a good restaurant? One that's nearby?  
(Chúng tôi ra ngoài ăn chiều đây. Anh có thể giới thiệu nhà hàng nào gần đây không?)
- Leo:** The Golden Lotus is very close. It's famous for its seafood. But, if you like to listen to music while you're eating, I recommend the Pearl Garden Cabaret. It's also within walking distance.  
(Nhà hàng Golden Lotus thì rất gần đây. Đây là nhà hàng nổi tiếng về đồ biển. Thế nhưng, nếu quý khách thích nghe nhạc trong khi ăn, tôi đề nghị quý khách tới nhà hàng Pearl Garden. Quý khách chỉ cần đi bộ một quãng đường là tới.)

*Xin các bạn lưu ý, các bạn có thể dùng những kiểu nói khác nhau để chỉ khoảng cách. Cô Mona muốn đến một tiệm ăn gần khách sạn.*

**Mona:** One that's nearby.

*Anh Leo nói:*

**Leo:** The Golden Lotus is very close.  
Nhà hàng Golden Lotus thì rất gần đây...

*Khi mô tả một nhà hàng, anh ta còn nói "within walking distance" ("chỉ cần đi bộ một quãng đường là tới") hay "it's just two doors down" ("cách đây chỉ có hai căn nhà") - có nghĩa là, nhà hàng ấy chỉ cách khách sạn hai tòa nhà là cùng. Nào mời các bạn tập nói những cụm từ sau đây. Xin các bạn nghe và lặp lại:*

**Nearby**  
It's nearby

**Very close**  
It's very close

**Within walking distance**  
It's within walking distance

**Just two doors down**  
It's just two doors down

*Bây giờ, mời các bạn nghe phần kế tiếp của cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Mona:** Oh no, we'd like a quiet restaurant.  
(Ồ không được, chúng tôi thích nhà hàng yên tĩnh.)
- Leo:** Then I suggest the Golden Lotus.  
(Vậy thì tôi đề nghị nhà hàng Golden Lotus.)

- Leo:** It's just two doors down, on the left.  
(Nhà hàng ấy cách đây hai tòa nhà, bên tay trái.)
- Mona:** Thank you.  
(Cám ơn anh.)
- Jack:** Maybe we could go to the Pearl Garden tomorrow night.  
(Chúng tôi có thể đi nhà hàng Pearl Garden vào tối mai.)

*Xin các bạn lưu ý: tại đây cũng như tại các phần khác trong cuộc đối thoại, các bạn sẽ nghe những kiểu nói khác nhau khi cần đề nghị một điều gì. Câu nói rõ rệt nhất là 'I recommend' ('tôi xin giới thiệu'), như các bạn thấy trong câu "I recommend the Plaza Hotel". Các bạn cũng có thể nói, 'I suggest' ('tôi đề nghị, tôi xin giới thiệu'), như trong câu "I suggest the Lotus Restaurant". Mời các bạn nghe và lập lại.*

**I recommend.**  
**I recommend the Plaza Hotel.**

**I suggest.**  
**I suggest the Lotus restaurant.**

*Nếu các bạn muốn giới thiệu một vật gì, một người nào hay nơi nào trong trường hợp không được yêu cầu, các bạn nên mở đầu lời đề nghị của mình bằng chữ 'may' ('nếu được'). Thí dụ như: "May I recommend the Lotus?" ("nếu được, tôi xin giới thiệu Nhà Hàng Lotus"), và "may I suggest the Plaza?" (nếu được, tôi xin giới thiệu thương xá Plaza".) Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

- Leo:** Good evening, Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Good evening, Leo
- Mona:** We're going out for dinner now. Could you recommend a good restaurant? One that's nearby?
- Leo:** The Golden Lotus is very close. It's famous for its seafood. But, if you like to listen to music while you're eating, I recommend the Pearl Garden Cabaret. It's also within walking distance.
- Mona:** Oh no, we'd like a quiet restaurant.
- Leo:** Then I suggest the Golden Lotus. It's just two doors down, on the left.
- Mona:** Thank you.

*Các bạn đang theo dõi chương trình 'Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' do Đài Úc Châu thực hiện.*



*Bài Học 5: Giới Thiệu***Lesson 5: Making Recommendations.**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Mona:** Good evening. Do you speak English?  
(Chào cô. Cô biết nói tiếng Anh không?)
- Jean:** Yes, I do. Do you have a reservation?  
(Dạ biết. Cô có đặt chỗ trước không?)
- Mona:** No, we don't.  
(Dạ không, chúng tôi không đặt chỗ trước.)
- Jean:** This way please. Would you like to see a menu?  
(Xin cô theo lối này. Cô có muốn xem thực đơn không?)
- Mona:** Yes, we would, thank you.  
(Vâng, chúng tôi muốn xem thực đơn. Cảm ơn cô.)
- Jean:** Can I get you anything to drink while you decide?  
(Trong khi lựa món ăn, ông và cô có muốn uống gì không?)
- Jack:** I'll have a light beer, thank you.  
(Cho tôi một ly bia nhẹ, cảm ơn cô.)
- Jean:** Local or imported?  
(Bia (nội) sản xuất trong nước hay bia (ngoại) nhập khẩu?)
- Jack:** Do you have Australian beer?  
(Thế có bia Úc không?)
- Jean:** Yes, we do.  
(Vâng, chúng tôi có bia Úc.)
- Jack:** I'll have Australian thanks.  
(Vậy cho tôi bia Úc đi, cảm ơn cô.)
- Mona:** Just a bottle of water for me, thank you.  
(Cô cho tôi một chai nước thôi, cảm ơn.)
- Jean:** Certainly.  
(Dạ vâng.)



Các bạn có biết tại sao ta cần phải sử dụng kiểu trả lời vắn gọn không? Lý do là vì: đôi khi chỉ trả lời 'yes' hay 'no' không thôi, thì nghe có vẻ quá cộc lốc. Trả lời theo kiểu vắn gọn cũng dễ thôi. Các bạn cứ dựa vào câu hỏi là xong. Xin các bạn nghe cô hầu bàn, Jean, và hai thực khách là cô Mona và ông Jack sử dụng kiểu trả lời vắn gọn nhé.

**Mona:** Do you speak English?

**Jean:** Yes, we do.

Các bạn thấy được mẫu chốt trong những câu hỏi đó không? Chữ thứ nhất trong câu hỏi sẽ cho các bạn biết phải trả lời theo thể xác định như thế nào. Thí dụ, khi trả lời câu hỏi này: "Is there an iron?" ("có bàn ủi không?"), câu trả lời xác định sẽ là "yes, there is" ("dạ, có"); "will you be here long?" ("ông (bà, anh, chị) ở đây lâu không?"), "yes, I will", ("vâng, tôi sẽ ở lâu, v.v...)

**Do you speak English?**

Yes, I do.

**Do you take credit card?**

Yes, we do.

**Is there a clock in the room?**

Yes, there is.

**Will you leave on Friday?**

Yes I will.

Mời các bạn thử trả lời xem sao nhé. Trước tiên, các bạn sẽ nghe tiếng Việt, sau đó là tiếng Anh. Khi nghe tiếng chuông, các bạn hãy trả lời câu hỏi theo kiểu vắn gọn. Kế tiếp, để kiểm tra, các bạn sẽ được nghe câu trả lời chính xác bằng tiếng Anh, rồi các bạn lập lại từng câu trả lời ấy.

**Có nhà hàng nào gần đây không?**

**Is there a restaurant nearby?**

Yes, there is.

**Anh có cho khách trả tiền bằng thẻ tín dụng không?**

**Do you take credit card?**

Yes, we do.

**Cô rời đây (lên đường) vào hôm Chủ Nhật hả?**

**Will you leave on Sunday?**

Yes, I will.

Bây giờ, mời các bạn nghe lại phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng nói của cô Jean.

**Mona:** Good evening. Do you speak English?

**Jean:** Yes, I do. Do you have a reservation?



- Mona:** No, we don't.
- Jean:** This way please. Would you like to see a menu?
- Mona:** Yes, we would, thank you.
- Jean:** Can I get you anything to drink, while you decide?
- Jack:** I'll have a light beer, thank you.
- Jean:** Local or imported?
- Jack:** Do you have Australian?
- Jean:** Yes, we do.
- Jack:** I'll have Australian thanks.
- Mona:** Just a bottle of water for me, thank you.
- Jean:** Certainly.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

**I recommend  
I recommend a restaurant close to here**

**And may I suggest,  
May I suggest,  
You try a local beer?**

**I recommend  
I recommend  
a restaurant close to here**

**And may I suggest,  
May I suggest,  
You try a local beer?**

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc. Xin các bạn nhớ theo dõi Bài Học 6 vào kỳ tới để tìm hiểu thêm về đề tài Giới Thiệu.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 6: Giới Thiệu Các Món Ăn Uống****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Hôm nay, QL sẽ mời quý bạn theo dõi Bài Học 6 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ.

Trong Bài 5, chúng ta đã học cách giới thiệu với khách khi được yêu cầu. Chúng ta đã học và luyện nói các cụm từ chỉ khoảng cách. Chúng ta cũng đã học cách trả lời vấn gọn theo thể xác định.

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ triển khai thêm những gì các bạn đã học qua đề tài giới thiệu. Chúng tôi cũng sẽ chỉ dẫn cho các bạn biết cách phát âm. Trước khi tiếp tục cuộc đối thoại, mời các bạn nghe lại phần đầu để xem anh Leo giới thiệu như thế nào nhé.

- Leo:** Good evening, Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Good evening, Leo.
- Mona:** We're going out for dinner now. Could you recommend a good restaurant? One that's nearby?
- Leo:** The Golden Lotus is very close. It's famous for its seafood. But, if you like to listen to music while you're eating, I recommend the Pearl Garden Cabaret. It's also within walking distance.
- Mona:** Oh no, we'd like a quiet restaurant.
- Leo:** Then I suggest the Golden Lotus. It's just two doors down, on the left.
- Mona:** Thank you.
- Jack:** Maybe we could go to the cabaret tomorrow night.
- Mona:** Good evening. Do you speak English?
- Jean:** Yes, I do. Do you have a reservation?
- Mona:** No, we don't.
- Jean:** This way please. Would you like to see a menu?
- Mona:** Yes, we would, thank you.
- Jean:** Can I get you anything to drink while you decide?
- Jack:** I'll have a light beer, thank you.
- Jean:** Local or imported?



- Jack: Do you have Australian?  
 Jean: Yes, we do.  
 Jack: I'll have Australian thanks.  
 Mona: Just a bottle of water for me, thank you.  
 Jean: Certainly.

*Bây giờ, chúng ta sẽ tiếp tục Bài Học 6, nói về đề tài Giới Thiệu. Mời các bạn nghe phần đối thoại sau đây bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Jean: Your beer, Sir... and water for you, Madam.  
 Now, are you ready to order?  
 (Mời ông dùng bia, thưa ông... và mời cô dùng nước. Bây giờ, quý khách muốn gọi món ăn chưa?)
- Jack: It all sounds so good. What do you recommend?  
 (Món nào nghe cũng hấp dẫn cả. Theo anh thì chúng tôi nên dùng món nào?)
- Jean: The Crispy Fish is very popular. It comes with a ginger sauce.  
 (Món Cá Chiên Dòn được rất nhiều người ưa chuộng. Món này ăn với nước chấm pha gừng.)
- Jack: I'll have Crispy Fish then.  
 (Vậy thì cho tôi món Cá Chiên Dòn đi.)
- Mona: Is the Garlic Chicken very hot?  
 (Thế món Gà Ướp Tỏi có cay lắm không?)
- Jean: Yes, it is. All the dishes in red are quite hot  
 (Đạ, cay lắm. Tất cả các món ăn in màu đỏ đều là những món khá cay.)
- Mona: Oh. Could I have the Garlic Chicken without the chillies?  
 (À! Vậy thì tôi có thể gọi món Gà Ướp Tỏi không có ớt không?)
- Jean: Yes of course.  
 (Vâng, dĩ nhiên rồi.)

*Các bạn nên để ý cách cô Jean giới thiệu Món Cá Chiên Dòn.*

- Jean: The Crispy Fish is very popular.  
 (Món Cá Chiên Dòn được rất nhiều người ưa chuộng.)

*Trong bài trước, chúng ta đã nghe anh Leo giới thiệu Nhà Hàng Golden Lotus theo cách này.*



**Leo:** It's famous for its seafood.  
(Nhà hàng đó nổi tiếng về đồ biển.)

*Qua kiểu nói như thế, các nhân viên của chúng ta đã mượn cả ý kiến của người khác để lời giới thiệu của mình thêm phần giá trị. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**Very popular.**  
It's very popular.

**Famous.**  
It's famous for its seafood.

*Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của cô Jean.*

**Jean:** Your beer, Sir... and water for you, Madam. Now, are you ready to order?

**Jack:** It all sounds so good. What do you recommend?

**Jean:** The Crispy Fish is very popular. It comes with a ginger sauce.

**Jack:** I'll have Crispy Fish then.

**Mona:** Is the Garlic Chicken very hot?

**Jean:** Yes, it is. All the dishes in red are quite hot.

**Mona:** Oh. Could I have the Garlic Chicken without the chillies?

**Jean:** Yes of course.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Anh Ngữ Cho Ngành Du Lịch' của Đài Úc Châu.*

### Bài Học 6: Giới Thiệu

### Lesson 6: Making Recommendations

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại bằng cả Tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

**Jean:** Would you like any appetisers?  
(Quý khách có muốn dùng rượu khai vị không?)

**Mona:** No, thank you. But we'd like a plate of steamed vegetables with our meal.  
(Không, cảm ơn cô. Nhưng chúng tôi muốn gọi một đĩa rau hấp để ăn với các món khác.)



- Jean:** Fine. And would you like boiled or coconut rice with that?  
(**Dạ. Thế quý khách thích cơm thường hay cơm dừa để ăn với món đó?**)
- Mona:** Boiled please.  
(**Xin cô cho cơm thường.**)
- Jack:** I'll have coconut rice please.  
(**Cô làm ơn cho tôi cơm dừa nhé.**)
- Jean:** Fine. Will there be anything else?  
(**Vâng. Thế quý khách còn muốn gọi gì khác không ạ?**)
- Mona:** No thank you.  
(**Không, cảm ơn cô.**)

Nếu các bạn cảm thấy khó khăn khi phát âm mẫu tự 's' ở cuối chữ, các bạn hãy thử phát âm mẫu tự đó ở ngay đầu chữ kế tiếp. Thí dụ:

Thanks a lot.  
(**Cám ơn nhiều.**)

Các bạn hãy nói 'lot', rồi các bạn nói 'sa'. Bây giờ các bạn nói:

'sa lot'  
'sa lot'  
'sa lot'

Bây giờ các bạn nói cả câu:

'Thank sa lot'  
'Thank sa lot!'

Các bạn có lẽ không nghe thấy sự khác biệt, thế nhưng những người nghe bạn chắc chắn sẽ nhận ra. Các bạn thử ghi âm lại câu nói của mình, và các bạn có lẽ sẽ ngạc nhiên khi thấy cách phát âm của mình lại rõ ràng hơn đến như thế. Nào các bạn hãy thử một vài thí dụ nữa trong bài học này. Xin các bạn nghe và lập lại.

**Vâng, tôi sẽ.**  
Yes, I will.  
"Si... si"  
"Si will... Si will"  
"Yes I will... Yes I will."

**Không có bia.**  
There's no beer.  
"Sno... sno"  
"Sno beer... sno beer"  
There's no beer.



**Các món ăn in màu đỏ.**

...the dishes in red.

"Zin... Zin"

"zin red... zin red"

"the dishes in red... the dishes in red."**Cũng gần đây thôi.**

It's also nearby.

"Sorl"... sorl"

"Sorlso... sorlso"

"Sorlso nearby... sorlso nearby"

"It's also nearby... It's also nearby."

*Bây giờ, mời các bạn nghe lại phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của cô Jean.*

- Jean: Would you like any appetisers?
- Mona: No, thank you. But we'd like a plate of steamed vegetables with our meal.
- Jean: Fine. And would you like boiled or coconut rice with that?
- Mona: Boiled please.
- Jack: I'll have coconut rice please.
- Jean: Fine. Will there be anything else?
- Mona: No thank you.

*Tới đây, xin các bạn nghe lại toàn bộ cuộc đối thoại nói về đề tài Giới Thiệu từ Bài 5 đến Bài 6.*

- Leo: Good evening, Ms White, Mr Webber.
- Jack: Good evening, Leo.
- Mona: We're going out for dinner now. Could you recommend a good restaurant? One that's nearby?
- Leo: The Golden Lotus is very close. It's famous for its seafood. But, if you like to listen to music while you're eating, I recommend the Pearl Garden Cabaret. It's also within walking distance.
- Mona: Oh no, we'd like a quiet restaurant.
- Leo: Then I suggest the Golden Lotus. It's just two doors down, on the left.
- Mona: Thank you.

- Jack:** Maybe we could go to the cabaret tomorrow night.
- Mona:** Good evening. Do you speak English?
- Jean:** Yes, I do. Do you have a reservation?
- Mona:** No, we don't.
- Jean:** This way please. Would you like to see a menu?
- Mona:** Yes, we would, thank you.
- Jean:** Can I get you anything to drink while you decide?
- Jack:** I'll have a light beer, thank you.
- Jean:** Local or imported?
- Jack:** Do you have Australian?
- Jean:** Yes, we do.
- Jack:** I'll have Australian thanks.
- Mona:** Just a bottle of water for me, thank you.
- Jean:** Certainly. Your beer, Sir... and water for you, Madam. Now, are you ready to order?
- Jack:** It all sounds so good. What do you recommend?
- Jean:** The Crispy Fish is very popular. It comes with a ginger sauce
- Jack:** I'll have Crispy Fish then.
- Mona:** Is the Garlic Chicken very hot?
- Jean:** Yes, it is. All the dishes in red are quite hot.
- Mona:** Oh... could I have the Garlic Chicken without the chillies?
- Jean:** Yes of course. Would you like any appetisers?
- Mona:** No, thank you. But we'd like a plate of steamed vegetables with our meal.
- Jean:** Fine. And would you like boiled or coconut rice with that?
- Jack:** I'll have coconut rice please.
- Jean:** Fine. Will there be anything else?

**Mona:** **No thank you.**

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

Is the fish?  
Is the fish?  
Is the fish very hot?

Yes, it is  
Yes, it is  
Yes, it's very, very hot

Is the fish?  
Is the fish?  
Is the fish very hot?

Yes, it is  
Yes, it is  
Yes, it's very, very hot

Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Xin các bạn nhớ đón nghe Bài Học 7 vào kỳ tới để tiếp tục theo dõi câu chuyện Trong Nhà Hàng.

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.

**Bài 7: Xin Lỗi Khách - trấn an và tạo tin tưởng khi có sự cố.****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Hôm nay, QL sẽ mời quý bạn theo dõi Bài Học 7 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ.

Đây là loạt bài gồm 26 bài học, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại... Và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

**Bài Học 7: Trong Nhà Hàng**  
**Lesson Seven: In The Restaurant**

Trong Bài Học 7, các bạn sẽ học cách tìm hiểu vấn đề cũng như cách thức xin lỗi khi có sự sai sót nào đó. Thế nhưng, bây giờ, ta sẽ xem chuyện gì xảy ra trong phần đầu cuộc đối thoại hôm nay. Hẳn các bạn còn nhớ là, hai vị khách của chúng ta, cô Mona và ông Jack đang ăn tối tại một nhà hàng địa phương có tên là Golden Lotus. Đây là nhà hàng được anh tiếp viên Leo giới thiệu. Nếu QL nhớ không lầm, ông Jack đã gọi món Cá Chiên Dòn chấm với nước sốt gừng thơm ngon. Còn cô Mona thì gọi món Gà Ướp Tỏi không có ớt. Mời các bạn theo dõi câu chuyện khi cô hầu bàn Jean bưng các món ăn ra.

- Jean: Your Crispy Fish and your Garlic Chicken and vegetables.
- Mona: Oh dear.
- Jean: Is there a problem?
- Mona: There seems to be some mistake. I asked for no chillies. This chicken has chillies.
- Jean: Oh, yes. I see. I'm sorry. I'll get you another one straight away.

Bây giờ, mời các bạn nghe tiếp cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Jean: Your Crispy Fish and your Garlic Chicken and vegetables.  
 (Cá Chiên Dòn của ông đây. Còn đây là món Gà Ướp Tỏi và rau.)
- Mona: Oh dear.  
 (Ồ hay!)
- Jean: Is there a problem?  
 (Có chuyện gì thế, thưa cô?)



- Mona:** There seems to be some mistake. I asked for no chillies. This chicken has chillies.  
(Hình như có chuyện nhầm lẫn thì phải. Tôi yêu cầu đừng cho ớt. Thế mà món gà này vẫn có ớt.)
- Jean:** Oh, yes. I see. I'm sorry. I'll get you another one straight away.  
(Ồ! Vâng. Tôi thấy rồi. Xin lỗi cô. Bây giờ, tôi sẽ đem cho cô một đĩa gà khác nhé.)

Xin các bạn để ý cách cô Jean hỏi xem khách có vấn đề gì hay không nhé.

- Jean:** Is there a problem?  
(Có chuyện gì vậy?)

Cô Jean cũng có thể hỏi, "Is every thing OK?" hay "Is everything alright?" - cả hai câu hỏi này đều có nghĩa là "Có gì không vừa ý không?" hay "Mọi sự tốt đẹp chứ hả?". Mời các bạn nghe và lập lại.

Is there a problem?  
Is there a problem?)

Is everything OK?  
Is everything OK?

Is everything alright?  
Is everything alright?

Xin các bạn để ý cách cô Jean trấn an cô Mona khi cô ấy nói, cô ấy sẽ chuộc lỗi ngay khi có thể được.

- Jean:** I'll get you another one straight away.  
(Bây giờ, tôi sẽ đem cho cô đĩa cá khác nhé.)

"Straight away" trong câu này có nghĩa là "now", tức là "bây giờ". Cũng vậy, trong cuộc đối thoại trước đây, khi cô Mona nói, cô cần có bàn ủi trong phòng cô, anh Leo trả lời rằng:

- Leo:** I'll see to it right away.  
(Bây giờ, tôi sẽ kiểm tra bàn ủi cho cô.)

'Straight away' và 'right away' là những cụm từ ngắn gọn thật tiện lợi trong trường hợp các bạn cần cho khách yên lòng khi biết rằng, bạn thật sự lưu tâm đến lời yêu cầu của họ, và sẽ tìm cách giải quyết vấn đề ngay. Nào mời các bạn thực tập. Xin các bạn nghe và lập lại.

**Straight away.**  
I'll see to it straight away.  
I'll get you another straight away.  
**Right away.**  
I'll see to it right away.  
I'll get you another right away.



*Tới đây, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ và lập lại từng câu nói của cô Jean.*

- Jean: Your Crispy Fish... and your Garlic Chicken and vegetables.
- Mona: Oh dear!
- Jean: Is there a problem?
- Mona: There seems to be some mistake. I asked for no chillies. This chicken has chillies.
- Jean: Oh, yes. I see. I'm sorry. I'll get you another one straight away.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 7: Trong Nhà Hàng**  
**Lesson 7: In The Restaurant**

*Mời các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Jean: There was a slight mix up in the kitchen. We're very busy tonight. Here is your Garlic Chicken without the chillies. I apologise for any inconvenience.
- Mona: No worries.
- Jean: Would you like anything else to drink?
- Mona: No, thanks.
- Jack: I'm right, thank you.

*Xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Jean: There was a slight mix up in the kitchen. We're very busy tonight. Here's your Garlic Chicken without the chillies. I apologise for any inconvenience.  
 (Có chuyện nhầm lẫn nhỏ nhỏ trong bếp. Tối nay, chúng tôi bận quá. Thưa cô, đây là món Gà Ướt Tôi không có ớt. Có gì thiếu sót xin cô bỏ qua nhé.)
- Mona: No worries.  
 (Dạ có gì đâu.)
- Jean: Would you like anything else to drink?  
 (Cô muốn dùng gì khác không?)
- Mona: No, thanks.  
 (Không, cảm ơn cô.)

**Jack:** I'm right, thank you.  
(Tôi đúng rồi, cảm ơn cô.)

*Điều cần lưu ý ở đây là, xin lỗi vì một sơ xuất nào đó không có nghĩa là nhận tội. Ở đây, xin lỗi chỉ là một cách nói để xin khách cảm phiền. Khách hàng nói tiếng Anh đã từng kinh qua những chuyện sơ xuất tương tự thường mong có sự nhìn nhận như vậy. Tất nhiên, đây không phải là lỗi của bạn, và bạn có lẽ sẽ không muốn xin lỗi. Vậy xin lỗi ở đây không phải là xin lỗi cho chính mình. Bạn nên nghĩ rằng, bạn thay mặt chủ nhân xin lỗi thực khách mà thôi.*

*Như thường lệ, bạn phải nhớ nhìn vào mặt khách hàng trong khi bạn nói để người đối diện thấy được sự thành tâm của bạn. Xin các bạn để ý xem cô Jean trả lời như thế nào, sau khi cô Mona nói rằng, nhà bếp đã bỏ sót vào món ăn của cô.*

**Jean:** Oh yes, I see. I'm sorry.  
(À! Vâng. Tôi thấy rồi. Xin lỗi cô.)

*Và rồi cô hầu bàn giải thích lý do trước khi nói:*

**Jean:** I apologise for any inconvenience.  
(Có gì thiếu sót xin cô bỏ qua nhé.)

*Tới đây, chúng ta thử tập nói xem nào. Xin các bạn nghe và lặp lại.*

Inconvenience.  
Inconvenience.

I'm sorry.  
I'm sorry.

I'm sorry for the inconvenience.  
I'm sorry for the inconvenience.

I apologise.  
I apologise.

I apologise for any inconvenience.  
I apologise for any inconvenience.

*Bây giờ, các bạn thử tập nói xem sao nhé. Các bạn sẽ nghe bốn vị khách than phiền bằng tiếng Việt, rồi bằng tiếng Anh. Ngay sau khi nghe tiếng Anh, các bạn hãy nói "I'm sorry" hay "I apologise". Sau đó, các bạn sẽ được nghe câu trả lời đầy đủ hơn, rồi lặp lại từng câu trả lời đó.*

**(Này cô hầu bàn, đồ ăn nguội mất rồi!)**  
Waiter, my meal is cold.  
I'm sorry. I'll get you another straight away.

**(Có con ruồi trong tô canh của tôi.)**

There's a fly in my soup.

I apologise. I'll get you another straight away.

**(Phòng tôi ồn quá.)**

My room is too noisy.

I apologise. I'll see to it straight away.

**(Phòng tôi không có điện thoại)**

There's no phone in my room.

I apologise. I'll see to it right away.

*Xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của cô Jean.*

- Jean: Your Crispy Fish and... your Garlic Chicken and vegetables.
- Mona: Oh dear.
- Jean: Is there a problem?
- Mona: There seems to be some mistake. I asked for no chillies. This chicken has chillies.
- Jean: Oh, yes. I see. I'm sorry. I'll get you another one straight away. There was a slight mix up in the kitchen. We're very busy tonight. Here's your Garlic Chicken without the chillies. I apologise for any inconvenience.
- Mona: No worries.
- Jean: Would you like anything else to drink?
- Mona: No, thanks.
- Jack: I'm right, thank you.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

Is there a problem?

A problem

With your pies?

I apologise,

Apologise,

I a-pol-o-gise!

Is there a problem?

A problem

With your pies?



**I apologise,  
Apologise,  
I a-pol-o-gise**

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Xin các bạn nhớ đón nghe Bài Học 8 vào kỳ tới để tiếp tục theo dõi câu chuyện 'Trong Nhà Hàng'.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 8: Trong Nhà Hàng – phục vụ ân cần; giải thích hóa đơn.****Transcript**

*Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Mời các bạn tiếp tục theo dõi loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ.*

*Trong Bài Học 7, các bạn đã học cách hỏi để tìm hiểu xem có vấn đề gì không, cũng như cách xin lỗi khi có sự sơ xuất nào đó. Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học và luyện cách diễn tả khi cần tìm hiểu xem khách muốn gì, cũng như cách giải thích những khoản tiền ghi trên hóa đơn. Thế nhưng, trước khi tiếp tục cuộc đối thoại hôm nay, mời quý bạn nghe lại phần đầu cuộc đối thoại về đề tài Trong Nhà Hàng.*

- Jean:** Your Crispy Fish and ... your Garlic Chicken and vegetables.
- Mona:** Oh dear.
- Jean:** Is there a problem?
- Mona:** There seems to be some mistake. I asked for no chillies. This chicken has chillies.
- Jean:** Oh, yes. I see. I'm sorry. I'll get you another one straight away. There was a slight mix up in the kitchen. We're very busy tonight. Here is your Garlic Chicken without the chillies. I apologise for any inconvenience.
- Mona:** No worries.
- Jean:** Would you like anything else to drink?
- Mona:** No, thanks.
- Jack:** I'm right, thank you.

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Jack:** That was delicious, thank you.
- Jean:** I'm glad you liked it, Sir.  
Now, would you like to see the dessert menu?
- Jack:** No, thanks.
- Mona:** Just the bill, thank you.

*Sau đây, mời các bạn tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Jack:** That was delicious, thank you.  
(Bữa ăn ngon thật, cảm ơn cô.)
- Jean:** I'm glad you liked it, Sir.  
Now, would you like to see the dessert menu?  
(Ông ăn ngon là tôi vui rồi. Bây giờ, ông có muốn xem thực đơn đồ tráng miệng không?)
- Jack:** No, thanks.  
(Không, cảm ơn cô.)
- Mona:** Just the bill, thank you.  
(Tôi cần hóa đơn thôi, cảm ơn cô.)

*Trong tiếng Anh, khi muốn gợi ý một điều gì, người ta dùng: "Would you like...?" ("ông (bà) có muốn, hay ông (bà) có thích..."). Trong suốt cuộc đối thoại này, cô hầu bàn Jean đã mấy lần dọ hỏi xem khách thích ăn món gì hay thích làm gì. Cô Jean đã sử dụng một kiểu nói giống nhau mỗi khi dọ hỏi khách. Nào mời các bạn nghe những câu sau đây.*

- Jean:** Would you like to see a menu?  
(Cô có muốn xem thực đơn không?)
- Jean:** Would you like any appetizers?  
(Cô thích rượu khai vị không?)
- Jean:** Would you like boiled or coconut rice with that?  
(Quý khách thích cơm thường hay cơm dừa để ăn với món đó?)
- Jean:** Would you like to see the dessert menu?  
(Quý khách có muốn xem thực đơn đồ tráng miệng không?)

*Nào chúng ta thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.*

Would you like?  
Would you like to see a menu?  
Would you like boiled or coconut rice?  
Would you like dessert?

*Bây giờ, các bạn tập nói xem sao. Các bạn sẽ nghe lời gợi ý bằng tiếng Việt kèm theo tiếng Anh. Sau khi nghe tiếng Anh, các bạn thử đặt câu gợi ý. Các bạn hãy mở đầu bằng cụm từ 'Would you like...'. Sau đó, để kiểm tra, các bạn sẽ nghe trọn câu tiếng Anh rồi lập lại từng câu đó.*

**(Uống gì không?)**  
Something to drink?  
Would you like something to drink?

**(Gọi (món ăn) bây giờ không?)**  
To order now?  
Would you like to order now?

**(Xem thực đơn không?)**

To see a menu?

Would you like to see a menu?

*Tới đây, mời các bạn nghe lại lần nữa để xem cô Jean gọi ý như thế nào.*

**Would you like boiled or coconut rice with that?**

**(Quý khách thích cơm thường hay cơm dừa để ăn với món đó?)**

*"Boiled or coconut rice" - "or" ("hay, hoặc,") là tiếng báo trước một sự chọn lựa khác. Nào chúng ta tập nói nhé. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

**Or... or.**

**Boiled or coconut rice?**

**Would you like boiled or coconut rice?**

**Tea or coffee?**

**Would you like tea or coffee?**

**A single or double room?**

**Would you like a single or double room?**

*Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lặp lại từng câu nói của cô Jean.*

**Jack:** That was delicious, thank you.

**Jean:** I'm glad you liked it, Sir. Now, would you like to see the dessert menu?

**Jack:** No, thanks.

**Mona:** Just the bill, thank you.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' của Đài Úc Châu.*

### **Bài Học 8: Trong Nhà Hàng**

#### **Lesson 8 In the restaurant**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

**Mona:** Waitress, there seems to be some mistake.

**Jean:** Is there a problem?

**Mona:** I don't understand what this extra \$2 is for. Is it a tip?

**Jean:** Let me see. Ah, that's for use of the towels.



- Mona:** The towels?
- Jean:** Yes, the cold towels.
- Mona:** I see.
- Jack:** Oh yes, they were lovely towels.
- Jean:** I'll just get your change.
- Jack:** You can keep the change.
- Jean:** Thank you, Sir.

Sau đây, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Mona:** Waitress, there seems to be some mistake.  
(Cô hầu bàn này, hình như có chuyện nhầm lẫn gì đây.)
- Jean:** Is there a problem?  
(Có chuyện gì thế?)
- Mona:** I don't understand what this extra \$2 is for. Is it a tip?  
(Tôi không rõ là tôi phải trả thêm 2 đô-la để làm gì? Có phải tiền boa không?)
- Jean:** Let me see. Ah, that's for use of the towels.  
(Để tôi xem nào. À! Đó là tiền khăn lau.)
- Mona:** The towels?  
(Khăn lau à?)
- Jean:** Yes, the cold towels.  
(Dạ vâng, khăn ướp lạnh thưa cô.)
- Mona:** I see.  
(Vậ à.)
- Jack:** Oh yes, they were lovely towels.  
(À, phải rồi. Loại khăn đó thật dễ thương.)
- Jean:** I'll just get your change.  
(Để tôi lấy tiền thối lại.)
- Jack:** You can keep the change.  
(Cô cứ việc giữ tiền thối (cô không cần trả lại tiền dư))
- Jean:** Thank you, Sir.  
(Cám ơn ông.)

*Xin các bạn lưu ý: đôi khi thực khách tỏ ra thắc mắc về những chi tiết trên hóa đơn. Lý do là vì có thể có sự hiểu lầm hay không quen cách tính toán hoặc trình bày trên hóa đơn. Thực khách thường thắc mắc về khoản tiền phải trả thêm hay một món ăn, thức uống nào đó họ không nhớ là mình đã gọi. Thông thường, trong những trường hợp như thế, chỉ cần một lời giải thích là đủ. Nào mời các bạn nghe cô Jean giải thích cho khách hiểu về khoản tiền trả thêm.*

**Jean:** Ah, that's for use of the towels.

*Khỏi nói thì các bạn cũng biết 'that's for' là hình thức rút gọn cho cụm từ 'that is for' ('đó là'). Đây là kiểu nói thông dụng nhất trong trường hợp như thế này. Nào mời các bạn nghe một vài thí dụ bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

**That's for the extra coffee.**  
**Đó là tiền cà phê gọi thêm.**

**That's for corkage.**  
**Đó là tiền mở nút chai.**

**That's for the phone call to Australia.**  
**Đó là tiền điện thoại qua Úc.**

*Bây giờ, chúng ta thử thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**That's for corkage.**  
**That's for the extra coffee.**  
**That's for the use of the towels.**  
**That's for the phone call to Australia.**

*Sau đây, mời các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của cô Jean.*

**Mona:** Waitress, there seems to be some mistake.

**Jean:** Is there a problem?

**Mona:** I don't understand what this extra \$2 is for. Is it a tip?

**Jean:** Let me see... ah, that's for use of the towels

**Mona:** The towels?

**Jean:** Yes, the cold towels.

**Mona:** I see.

**Jack:** Oh yes, they were lovely towels.

**Jean:** I'll just get your change.

**Jack:** You can keep the change.

**Jean:** Thank you, Sir.

*Tới đây, chúng ta hãy nghe lại toàn bộ cuộc đối thoại Trong Nhà Hàng từ Bài 7 đến Bài 8.*

**Jean:** Your Crispy Fish and ... your Garlic Chicken and Vegetables

**Mona:** Oh dear.

**Jean:** Is there a problem?

**Mona:** There seems to be some mistake. I asked for no chillies. This chicken has chillies.

**Jean:** Oh, yes. I see. I'm sorry. I'll get you another one straight away. There was a slight mix up in the kitchen. We're very busy tonight. Here is your Garlic Chicken without the chillies. I apologise for any inconvenience.

**Mona:** No worries.

**Jean:** Would you like anything else to drink?

**Mona:** No, thanks.

**Jack:** I'm right, thank you. That was delicious, thank you.

**Jean:** I'm glad you liked it, Sir. Now, would you like to see the dessert menu?

**Jack:** No, thanks.

**Mona:** Just the bill, thank you.

**Mona:** Waitress, there seems to be some mistake.

**Jean:** Is there a problem?

**Mona:** I don't understand what this extra \$2 is for. Is it a tip?

**Jean:** Let me see... ah, that's for use of the towels.

**Mona:** The towels?

**Jean:** Yes, the cold towels.

**Mona:** I see.

**Jack:** Oh yes, they were lovely towels.

**Jean:** I'll just get your change.

**Jack:** You can keep the change.

**Jean:** Thank you, Sir.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

Would you like?  
Would you like?  
Coffee or tea?

Thank you  
Thank you  
I'd like a cup of tea!

Would you like?  
Would you like?  
Coffee or tea?

Thank you  
Thank you  
I'd like a cup of tea!

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Mời các bạn đón nghe Bài 9 vào kỳ sau để tìm hiểu đề tài Chi Đường. Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 9: Chỉ Đường: hướng nào, bao xa. 'How about...' và 'May I suggest...'****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Hôm nay, QL sẽ mời quý bạn theo dõi Bài Học 9 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ.

Đây là chương trình giảng dạy tiếng Anh gồm 26 bài, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại...và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

**Bài Học 9: Chỉ Đường****Lesson Nine: Giving Directions**

Trong Bài Học 9, các bạn sẽ học cách chỉ đường. Các bạn cũng sẽ học cách gợi ý, và tìm hiểu xem các bạn phải trả lời thế nào khi có người yêu cầu các bạn giải thích rõ hơn. Cuối cùng, các bạn còn được thực tập cách ước lượng thời gian. Thế nhưng, trước hết, xin các bạn nghe phần đầu cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt: cô Mona và cha cô, ông Jack, muốn đi mua sắm. Họ nhờ tiếp viên khách sạn, anh Leo, chỉ đường. Nào chúng ta bắt đầu

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.  
(Chào cô White và ông Webber.)
- Jack:** Good morning, Leo.  
(Chào anh Leo.)
- Mona:** Hi, Leo. Is there a major shopping centre nearby?  
(Xin chào anh Leo. Có trung tâm thương mại lớn nào gần đây không, hả anh?)
- Leo:** The Starlight Mall has over a hundred shops. I'm sure you'll find what you want there.  
(Khu thương mại Starlight có tới trên 100 cửa hàng. Tôi tin chắc là cô sẽ tìm được món hàng vừa ý ở đó.)
- Mona:** How do we get there?  
(Thế phải đi như thế nào để tới đó?)
- Leo:** Well, turn right outside the hotel and left at the traffic lights. Go straight up the street, cross at the next set of lights and turn right at the pink tower.  
(À, cô cứ rẽ phải khi ra khỏi khách sạn, sau đó rẽ trái tại đèn giao thông. Cứ đi thẳng con đường đó, rồi băng qua đường tại đèn giao thông kế tiếp, và rẽ phải ngay chỗ có cái tháp màu hồng.)



- Mona:** Oh dear, that's too hard to remember.  
(Ôi trời, rắc rối như thế thì làm sao nhớ nổi.)
- Leo:** Well then, what about a taxi? You can get one just outside the hotel.  
(Vậy thì đi tắc xi được không? Cô có thể đón tắc xi ngay bên ngoài khách sạn.)

*Bây giờ, mời các bạn thực tập nhé. Xin các bạn nghe và lập lại những cụm từ chỉ hướng đi.*

**Rẽ phải.**  
Turn right.

**Rẽ phải bên ngoài khách sạn.**  
Turn right outside the hotel.

**Rẽ trái.**  
Turn left.

**Rẽ trái tại đèn giao thông.**  
Turn left at the traffic lights.

**Qua đường.**  
Cross.

**Qua đường tại đèn giao thông kế tiếp.**  
Cross at the next set of lights.

**Đi thẳng.**  
Walk straight.

**Cứ đi thẳng con đường đó.**  
Walk straight up the street.

*Xin các bạn lưu ý: anh Leo chỉ nhắc đến những điểm nổi bật trên đường phố, chẳng hạn như đèn giao thông và tháp màu hồng chứ không nói tên đường. Lý do là vì, một số đồng du khách nói tiếng Anh sẽ không thể đọc tên đường viết bằng ngôn ngữ khác. Bây giờ, mời các bạn để ý xem anh Leo đề nghị khách đi tắc xi như thế nào nhé. Trong tiếng Anh, tắc xi được gọi là 'taxi' hay 'cab'.*

**Leo:** Well then, what about a taxi?

*Các bạn cũng có thể dùng cụm từ "How about..." ("Thế còn..."). Nếu cần phải trang trọng hơn, các bạn cũng có thể nói: "May I suggest..." ("Nếu được, tôi xin đề nghị...") Mời các bạn nghe và lập lại.*

**What about?**  
What about a taxi?

**How about?**  
How about a taxi?



May I suggest?  
May I suggest a cab?

*Bây giờ, xin các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu tới giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.

**Jack:** Good morning, Leo

**Mona:** Hi, Leo. Is there a shopping centre nearby?

**Leo:** The Starlight Shopping Centre has over a hundred shops. I'm sure you'll find what you want there.

**Mona:** And how do we get there?.

**Leo:** Well, turn right outside the hotel... and left at the traffic lights. Go straight up the street... cross at the next set of lights... and turn right at the pink tower.

**Mona:** Oh dear, that's too hard to remember.

**Leo:** Well then, what about a taxi? You can get one just outside the hotel.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' do Đài Úc Châu thực hiện.*

**Bài Học 9: Chỉ Đường**  
**Lesson 9: Giving Directions**

*Xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại:*

**Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.

**Jack:** Good morning, Leo.

**Mona:** Hi, Leo. Is there a shopping centre nearby?

**Leo:** The Starlight Centre has over a hundred shops. I'm sure you'll find what want there.

**Mona:** And how do we get there?.

**Leo:** Well, turn right outside the hotel... and left at the traffic lights. Go straight up the street... cross at the next set of lights... and turn right at the pink tower.

**Mona:** Oh dear, that's too hard to remember.

**Leo:** Well then, what about a taxi? You can get one just outside the hotel.

*Xin các bạn tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Jack:** I don't mind walking, Mona. We turn right outside the hotel, Leo?  
(Đi bộ cũng được Mona à... Ba không phản đối đâu. Thế chúng tôi phải rẽ phải khi ra khỏi khách sạn phải không anh Leo?)
- Leo:** Yes, that's right. Then left at the traffic lights.  
(Dạ đúng rồi. Sau đó rẽ trái tại đèn giao thông.)
- Jack:** Turn left?  
(Rẽ trái à?)
- Leo:** That's right. Then walk straight up the street (and...)  
(Phải rồi. Rồi cứ đi thẳng đường đó (và...))
- Mona:** How long does it take to walk there?  
(Vậy phải đi bộ mất bao lâu mới tới đó?)
- Leo:** It takes about 10 minutes.  
(Mất khoảng 10 phút.)
- Mona:** Then let's get a cab, Dad. Thanks anyway, Leo.  
(Nếu vậy thì đón tắc xi Ba ạ. Cảm ơn anh Leo.)
- Leo:** My pleasure.  
(Có gì đâu.)

*Anh Leo quả là người hết sức kiên nhẫn. Xin các bạn để ý xem anh Leo trả lời như thế nào khi ông Jack yêu cầu anh ấy xác định lại hướng đi.*

- Jack:** We turn right outside the hotel, Leo?
- Leo:** Yes, that's right.
- Jack:** Turn left?
- Leo:** That's right.

*Mời các bạn nghe và lập lại.*

**That's right... That's right.  
Yes, that's right... Yes, that's right.**

*Các bạn có để ý là, trong bài này, từ 'right' có tới hai nghĩa. Từ này có thể được dùng để chỉ phương hướng, chẳng hạn như "turn right", hay có khi còn có nghĩa là 'đúng vậy' như trong câu "that's right". Bây giờ, xin các bạn để ý xem anh Leo nói như thế nào khi anh cho biết thời lượng cần thiết để đi bộ đến khu thương mại.*

Leo: **It takes about 10 minutes.**  
(Mất khoảng 10 phút.)

Mời các bạn nghe và lập lại những câu tiếng Anh sau đây:

**Mất khoảng 10 phút.**  
It takes about 10 minutes.

**Mất một giờ đồng hồ.**  
It takes an hour.

**Mất 40 phút.**  
It takes 40 minutes.

Bây giờ, các bạn hãy luyện thử xem nào. Các bạn sẽ nghe câu hỏi bằng tiếng Anh đi kèm sau câu hỏi bằng tiếng Việt. Kế tiếp, chúng tôi sẽ đề ra những cụm từ chỉ thời lượng thí dụ như 'five minutes'. Để trả lời câu hỏi, các bạn chỉ việc lập lại cụm từ chỉ thời lượng sau khi thêm cụm từ 'It takes...', chẳng hạn như 'It takes five minutes'. Sau đó, xin các bạn nghe câu trả lời bằng tiếng Anh, rồi lập lại từng câu đó.

**Lái xe đi thành phố phải mất bao lâu?**  
How long is the drive to the city?  
Twenty minutes.  
It takes twenty minutes.

**Đi tàu ngắm cảnh trong cảng thì phải mất bao lâu?**  
How long does the harbour cruise take?  
About four hours.  
It takes about four hours.

**Đi tới rặng núi đỏ thì phải mất bao lâu?**  
How long does it take to get to the mountains?  
Two days.  
It takes two days.

Bây giờ chúng ta hãy nghe lại phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

Jack: I don't mind walking, Mona... We turn right outside the hotel, Leo?

Leo: Yes, that's right...Then left at the traffic lights.

Jack: Turn left?

Leo: That's right... Then walk straight up the street.

Mona: How long does it take to walk there?

Leo: It takes about 10 minutes.

Mona: Then let's get a cab, Dad. Thanks anyway, Leo.

**Leo:** My pleasure.

*Tới đây, chúng ta hãy nghe lại cuộc đối thoại một lần nữa.*

**Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber

**Jack:** Good morning, Leo

**Mona:** Hi, Leo. Is there a shopping centre nearby?

**Leo:** The Starlight Shopping Centre has over a hundred shops. I'm sure you'll find what want there.

**Mona:** And how do we get there?.

**Leo:** Well, turn right outside the hotel... and left at the traffic lights. Go straight up the street... cross at the next set of lights... and turn right at the pink tower.

**Mona:** Oh dear, that's too hard to remember.

**Leo:** Well then, what about a taxi? You can get one just outside the hotel.

**Jack:** I don't mind walking, Mona... We turn right outside the hotel, Leo?

**Leo:** Yes, that's right. Then left at the traffic lights.

**Jack:** Turn left?

**Leo:** That's right. Then walk straight up the street

**Mona:** How long does it take to walk there?

**Leo:** It takes about 10 minutes.

**Mona:** Then let's get a cab, Dad. Thanks anyway, Leo.

**Leo:** My pleasure.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

**Turn right at the traffic lights  
and left at the tower**

**That's right,  
That's right,  
It takes about an hour.**



**Turn right at the traffic lights  
and left at the tower**

**That's right,  
That's right,  
It takes about an hour.**

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Trong Bài Học 10 vào kỳ tới, chúng tôi sẽ gửi đến quý bạn phần 3 và phần 4 đề tài 'Chỉ Đường', vậy mời các bạn nhớ đón nghe.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 10: Ngoài Đường - chào hỏi, nói chuyện phiếm với khách; xin trả tiền xe****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Trong Bài Học 9, các bạn đã học cách chỉ đường; đề nghị và diễn tả thời lượng cần thiết để làm một công việc nào đó.

Trong bài học 10 hôm nay, cô Mona và cha cô, ông Jack, đã đón tắc xi. Người tài xế tắc xi là anh Joe. Các bạn sẽ nghe một số lời chỉ dẫn được lập đi lập lại. Các bạn sẽ học và thực tập một số câu hỏi, chẳng hạn như hỏi xem người nào đó từ đâu tới. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ học cách nói cho khách hàng biết tiền lệ phí hay giá vé là bao nhiêu. Thế nhưng, trước khi tiếp tục cuộc đối thoại, chúng ta hãy nghe lại phần đầu cuộc đối thoại nói về đề tài chỉ đường.

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Good morning, Leo
- Mona:** Hi Leo. Is there a major shopping centre nearby?
- Leo:** The Starlight Mall has over a hundred shops. I'm sure you'll find what you want there.
- Mona:** And how do we get there?
- Leo:** Well, turn right outside the hotel, and left at the traffic lights. Go straight up the street, cross at the next set of lights and turn right at the pink tower.
- Mona:** Oh dear, that's too hard to remember.
- Leo:** Well then, what about a taxi? You can get one just outside the hotel.
- Jack:** I don't mind walking, Mona... We turn right outside the hotel, Leo?
- Leo:** Yes, that's right. Then left at the traffic lights.
- Jack:** Turn left?
- Leo:** That's right. Then walk straight up the street (and )
- Mona:** How long does it take to walk there?
- Leo:** It takes about 10 minutes.
- Mona:** Then let's get a cab, Dad. Thanks anyway, Leo.

Và bây giờ, chúng ta sẽ tiếp tục theo dõi đề tài Chỉ Đường trong Bài Học 10.

- Joe:** Where to?



- Mona:** Do you speak English?
- Joe:** Just a little.
- Mona:** Starlight Mall please. It's left at the traffic lights.
- Joe:** Don't worry, I know the way. Where do you come from?
- Jack:** Australia.
- Joe:** Aaah! How long are you here for?
- Jack:** Three weeks.
- Joe:** Three weeks in the city?
- Jack:** No, we're going north on Saturday.

Sau đây, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt:

- Joe:** Where to?  
(Đi đâu vậy?)
- Mona:** Do you speak English?  
(Anh biết nói tiếng Anh không?)
- Joe:** Just a little.  
(Chỉ nói được một chút thôi.)
- Mona:** Starlight Shopping Centre please. It's left at the traffic lights.  
(Xin anh chờ chúng tôi tới khu thương mại Starlight. Nó nằm bên trái đèn giao thông.)
- Joe:** Don't worry, I know the way.  
(Dạ đừng lo. Tôi biết đường mà.)
- Joe:** Where do you come from?  
(Thế quý khách từ đâu tới vậy?)
- Jack:** Australia.  
(Úc.)
- Joe:** Aaah! How long are you here for?  
(Thế à! Ông sẽ ở đây bao lâu?)
- Jack:** Three weeks.  
(Ba tuần.)

**Joe:** **Three weeks in the city?**  
(Ở thành phố này ba tuần à?)

**Jack:** **No, we're going north on Saturday.**  
(Dạ không, chúng tôi sẽ đi lên mạn bắc vào thứ Bảy.)

*Xin các bạn nghe anh Joe hỏi hành khách xem họ định đi đâu nhé.*

**Joe:** **Where to?**

*'Where to' ('đi đâu') là dạng nói tắt và được hoàn toàn chấp nhận khi cần phải sử dụng kiểu nói này để thay cho câu 'Where are you going to?' ('ông (bà) đi đâu vậy?'). Mời các bạn nghe và lặp lại.*

**Where to? Where to?**

*Xin các bạn để ý xem anh Joe hỏi như thế nào khi anh muốn biết cô Mona và ông Jack từ nước nào tới đây. Anh hỏi:*

**Joe:** **Where do you come from?**  
(Quý khách từ đâu tới vậy?)

*Các bạn cũng có thể hỏi một cách vắn gọn hơn, "Where are you from?" Nào chúng tay tập nói xem sao. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

**Where do you come from?**  
**Where do you come from?**

**Where are you from?**  
**Where are you from?**

*Sau đó, anh Joe muốn biết hai người khách sẽ ở đây bao lâu. Mời các bạn nghe lại câu hỏi ấy.*

**Joe:** **How long are you here for?**  
**Quý khách sẽ ở đây bao lâu?**

**Jack:** **Three weeks.**  
**Ba tuần.**

*Anh ta cũng có thể hỏi, "How long are you staying?" ('ông (bà) sẽ ở đây bao lâu?'). Mời các bạn nghe và lặp lại.*

**How long are you here for?**  
**How long are you here for?**

**How long are you staying?**  
**How long are you staying?**



*Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu tới giờ, và lập lại từng câu nói của anh tài xế Joe.*

- Joe: Where to?
- Mona: Do you speak English?
- Joe: Just a little.
- Mona: Starlight Mall, please. It's left at the traffic lights.
- Joe: Don't worry, I know the way. Where do you come from?
- Jack: Australia.
- Joe: How long are you here for?
- Jack: Three weeks.
- Joe: Three weeks in the city?
- Jack: No, we're going north on Saturday.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch do Đài Úc Châu thực hiện.*

### **Bài Học 10: Chỉ Đường**

#### **Lesson 10: Giving Directions.**

*Xin các bạn lắng nghe các từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Joe: Well, here we are. The Starlight Shopping Centre.
- Mona: That was quick! I'll get this, Dad.
- Joe: That'll be \$6.50. The main entrance is over there, on the right.
- Jack: What's your name, driver?
- Joe: Joe.
- Jack: Nice to meet you, Joe.
- Joe: Nice to meet you, too.
- Mona: Keep the change, Joe.
- Joe: Thanks!
- Jack: Bye.

Joe: Bye. Hope you enjoy your stay!

*Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

Joe: Well, here we are. The Starlight Shopping Centre.  
(Tới nơi rồi. Khu Thương Mại Starlight đây rồi.)

Mona: That was quick! I'll get this, Dad.  
(Mau nhỉ! Để con trả tiền Ba à.)

Joe: That'll be \$6.50.  
(Xin quý khách cho 6 đô rưỡi.)

Joe: The main entrance is over there... on the right.  
(Lối vào chính ở đằng kia kia, phía tay phải đó.)

Jack: What's your name, driver?  
(Thế anh tài tên gì nhỉ?)

Joe: Joe.  
(Joe.)

Jack: Nice to meet you, Joe.  
(Hân hạnh được gặp anh, anh Joe à.)

Joe: Nice to meet you, too.  
(Cũng mừng được gặp ông.)

Mona: Keep the change, Joe.  
(Anh không cần thối lại đâu, anh Joe.)

Joe: Thanks!  
(Cám ơn cô.)

Jack: Bye.  
(Tạm biệt anh nhé.)

Joe: Bye. Hope you enjoy your stay!  
(Tạm biệt ông. Hy vọng ông cảm thấy hài lòng trong thời gian ở đây.)

*Xin các bạn lưu ý: ông Jack đã hỏi tên anh Joe, cho dù hai bên có lẽ sẽ chẳng bao giờ gặp lại nhau nữa. Thật lạ lùng phải không các bạn? Thế nhưng, khi chuyện trò với người khác, có những người thích dùng tên người kia để xưng hô, thay vì chỉ sử dụng đại từ 'you' ('ông, bà, anh, chị') hay chức vị người đó. Bây giờ, mời các bạn để ý xem những nhân vật trong cuộc đối thoại chào tạm biệt như thế nào sau lần gặp gỡ đầu tiên.*

Jack: Nice to meet you, Joe.  
(Hân hạnh được gặp anh, anh Joe à.)



**Joe:** Nice to meet you, too.  
(Cũng mừng được gặp ông.)

*Nào chúng ta thử nói xem sao. Mời các bạn nghe và lập lại.*

Nice to meet you.  
Nice to meet you.

*Cuối cùng, mời các bạn để ý xem anh Joe nói như thế nào khi yêu cầu khách trả tiền xe nhé.*

**Joe:** That'll be \$6.50.  
(Xin quý khách cho 6 đô rưỡi.)

*'That'll be' là dạng rút gọn của cụm từ 'that will be'. Mời các bạn nghe và lập lại.*

That'll be six dollars fifty.  
That'll be ten dollars.  
That'll be fifty dollars, thanks.

*Bây giờ, mời các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Joe.*

**Joe:** Well, here we are. The Starlight Centre.

**Mona:** That was quick! I'll get this, Dad.

**Joe:** That'll be \$6.50. The main entrance is over there... on the right.

**Jack:** What's your name driver?

**Joe:** Joe.

**Jack:** Nice to meet you, Joe.

**Joe:** Nice to meet you, too.

**Mona:** Keep the change, Joe.

**Joe:** Thanks!

**Jack:** Bye

**Joe:** Bye.

**Joe:** Hope you enjoy your stay!

*Tới đây, xin các bạn nghe lại toàn bộ cuộc đối thoại nói về đề tài Chỉ Đường từ Bài 9 đến Bài 10.*

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Good morning, Leo.
- Mona:** Hi Leo. Is there a major shopping centre nearby?
- Leo:** The Starlight Mall has over a hundred shops. I'm sure you'll find what you want there.
- Mona:** And how do we get there?
- Leo:** Well, turn right outside the hotel, and left at the traffic lights. Go straight up the street, cross at the next set of lights and turn right at the pink tower...
- Mona:** Oh dear, that's too hard to remember.
- Leo:** Well then, what about a taxi? You can get one just outside the hotel.
- Jack:** I don't mind walking, Mona... We turn right outside the hotel, Leo?
- Leo:** Yes, that's right. Then left at the traffic lights.
- Jack:** Turn left?
- Leo:** That's right. Then walk straight up the street (and ...)
- Mona:** How long does it take to walk there?
- Leo:** It takes about 10 minutes.
- Mona:** Then let's get a cab, Dad. Thanks anyway, Leo.
- Leo:** My pleasure.
- Joe:** Where to?
- Mona:** Do you speak English?
- Joe:** Just a little.
- Mona:** Starlight Shopping Centre please. It's left at the traffic lights.
- Joe:** Don't worry, I know the way. Where do you come from?
- Jack:** Australia.
- Joe:** Aaah! How long are you here for?
- Jack:** Three weeks.

- Joe: Three weeks in the city?
- Jack: No, we're going north on Saturday.
- Joe: Well, here we are. The Starlight Shopping Centre.
- Mona: That was quick! I'll get this, Dad.
- Joe: That'll be \$6.50.
- Joe: The main entrance is over there, on the right.
- Jack: What's your name, driver?
- Joe: Joe.
- Jack: Nice to meet you, Joe.
- Joe: Nice to meet you, too.
- Mona: Keep the change, Joe.
- Joe: Thanks!
- Jack: Bye.
- Joe: Bye. Hope you enjoy your stay!

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

Where to?  
Where to?  
Don't worry,  
I know the way.

Nice to meet you  
Nice to meet you  
Hope you enjoy your  
stay!

Where to?  
Where to?  
Don't worry,  
I know the way.

Nice to meet you  
Nice to meet you  
Hope you enjoy your  
stay!



*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Trong Bài Học 11 vào kỳ tới, chúng ta sẽ nói về đề tài 'Mua Sắm'. Vậy xin quý bạn nhớ đón nghe.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com) , hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 11: Mua Sắm - phục vụ trong cửa hàng: giới thiệu hàng và giá cả.****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Đây là chương trình giảng dạy tiếng Anh gồm 26 bài, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại... và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

**Bài Học 11: Mua Sắm**  
**Lesson Eleven. Shopping**

Trong Bài Học 11, một lần nữa, các bạn sẽ tập nói câu "Can I help you?". Tuy nhiên, trong lần này, các bạn sẽ hỏi như thế khi tiếp xúc với khách đi mua sắm. Các bạn sẽ học thêm một số kiểu nói thông dụng trong cửa hàng bán lẻ, cũng như tìm hiểu cách mô tả hàng hóa và cách nói giá cả.

Nhưng trước hết, mời các bạn theo dõi phần đầu cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt. Cô Mona đang tìm mua khăn choàng, 'shawl'. Người đang phục vụ cô Mona là cô Mai, nhân viên bán hàng. Nào chúng ta bắt đầu nhé. Mời các bạn nghe cuộc đối thoại sau đây.

- Mai:** Can I help you?
- Mona:** I'm just looking, thanks. Excuse me.
- Mai:** Yes?
- Mona:** These shawls. How much are they in American dollars?
- Mai:** All of these prices are American dollars.
- Mona:** Oh. Why are they so expensive?
- Mai:** They're handmade.
- Mona:** And this one?
- Mai:** It's pure silk.
- Mona:** Hmm. Have you got one in purple?
- Mai:** I'll have a look. Yes, what about this one?
- Mona:** That's nice.



*Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Mai:** Can I help you?  
(**Cô cần gì thưa cô?**)
- Mona:** I'm just looking, thanks. Excuse me.  
(**Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn cô. Thưa cô.**)
- Mai:** Yes?  
(**Vâng, gì vậy thưa cô?**)
- Mona:** These shawls. How much are they in American dollars?  
(**Những chiếc khăn choàng này giá bao nhiêu đô Mỹ vậy?**)
- Mai:** All of these prices are American dollars.  
(**Giá cả những chiếc khăn này đều được tính bằng đô Mỹ đấy thưa cô.**)
- Mona:** Oh. Why are they so expensive?  
(**Ồi chà! Sao lại đắt thế nhỉ?**)
- Mai:** They're handmade.  
(**Là vì những chiếc khăn choàng ấy được làm bằng tay.**)
- Mona:** And this one?  
(**Thế còn chiếc (khăn choàng) này thì sao?**)
- Mai:** It's pure silk.  
(**Nó là lụa nguyên chất đấy.**)
- Mona:** Hmm. Have you got one in purple?  
(**Ồ! Cô có chiếc (khăn choàng) nào màu tím không?**)
- Mai:** I'll have a look... Yes, what about this one?  
(**Để tôi xem nào... À đây rồi, cô thấy chiếc (khăn choàng) này thế nào?**)
- Mona:** That's nice.  
(**Đẹp đấy chứ.**)

*Các bạn nên nhớ luyện câu hỏi: "Can I help you?". Trước đây, chúng ta đã học cách hỏi như vậy, thế nhưng, chúng ta hãy thử tập nói lần nữa nhé.*

*Xin các bạn lưu ý: khi làm việc trong cửa hàng bán lẻ cũng như trong những bộ phận khác của ngành du lịch và phục vụ, các bạn cần phải luôn tươi cười và nhìn vào mắt khách hàng. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

Can I help you?  
Can I help you?



*Xin các bạn để ý xem cô Mona trả lời như thế nào nhé.*

**Mona:** **I'm just looking, thanks.**  
**(Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn.)**

*Đây là một cách để khách hàng cho bạn biết rằng, họ không cần sự giúp đỡ của bạn trong lúc này. Một khi họ đã nói như thế, bạn không nên hỏi thêm nữa, để khỏi làm phiền khách. Bởi vì, bạn đã cho họ biết rằng, nếu họ cần gì thì cứ hỏi bạn. Vì vậy, nếu thấy họ không cần bạn, bạn cứ việc lảng ra chỗ khác và chờ cho đến khi khách yếu cầu. Bây giờ, mời các bạn xem cô Mai mô tả những chiếc khăn choàng như thế nào nhé.*

**Mai:** **They're handmade. It's pure silk.**  
**(Những chiếc khăn choàng này được làm bằng tay. Nó là lụa nguyên chất đấy.)**

*Lẽ dĩ nhiên, điều các bạn mô tả sẽ tùy thuộc vào loại sản phẩm được bày bán nơi bạn làm việc. Ở đây, chúng ta không có giờ để đề cập đến mọi tình huống. Vì vậy, chúng ta nên tập trung vào cách dùng cụm từ 'it's' và 'they're'. Chúng ta dùng 'it's', 'it is', để chỉ một món đồ duy nhất, và dùng 'they're', 'they are' để chỉ hai món đồ trở lên. Mời các bạn nghe và lập lại phần tiếng Anh.*

**Chiếc khăn choàng này. Nó được làm bằng tay.**  
**It's handmade.**

**Những chiếc khăn choàng này. Chúng được làm bằng tay.**  
**They're handmade.**

**Chiếc cà vạt này. Nó được làm bằng lụa.**  
**It's pure silk.**

**Những chiếc cà vạt này. Chúng được làm bằng lụa.**  
**They're pure silk.**

*Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của cô Mai.*

**Mai:** **Can I help you?**

**Mona:** **I'm just looking, thanks. Excuse me.**

**Mai:** **Yes?**

**Mona:** **These shawls. How much are they in American dollars?**

**Mai:** **All of these prices are American dollars.**

**Mona:** **Oh. Why are they so expensive?**

**Mai:** **They're handmade.**

- Mona: And this one?
- Mai: It's pure silk.
- Mona: Hmm. Have you got one in purple?
- Mai: I'll have a look. Yes, what about this one?
- Mona: That's nice.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 11: Mua Sắm**  
**Lesson 11: Shopping**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Mai: Would you like to try it on? There's a mirror over there.
- Mona: Hmm. It's nice. Have you got one in blue?
- Mai: Yes, here you are. That colour suits you.
- Mona: Mmmm, how much is it?
- Mai: Fifty-five dollars.
- Mona: Oh... And how much is this cotton one?
- Mai: That's \$12.50.

*Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt:*

- Mai: Would you like to try it on? There's a mirror over there.  
 (Cô muốn choàng thử không? Gương thử ở đằng kia kia.)
- Mona: Hmm. It's nice. Have you got one in blue?  
 (Ờ! Đẹp nhỉ. Cô có chiếc nào màu xanh da trời không?)
- Mai: Yes, here you are. That colour suits you.  
 (Có chứ, đây cô này. Màu này hợp với cô đấy.)
- Mona: Mmmm, how much is it?  
 (Mmmm, bao nhiêu tiền vậy cô?)
- Mai: Fifty-five dollars.  
 (55 đô la.)



**Mona:** Oh. And how much is this cotton one?  
(Ồ! Thế còn chiếc bằng vải bông này thì bao nhiêu?)

**Mai:** That's \$12.50.  
(12 đô la rưỡi.)

*Xin các bạn để ý xem từ nào xuất hiện trong cả 4 câu sau đây nhé.*

**Mona:** Have you got one in purple?  
(Cô có chiếc (khăn choàng) nào màu tím không?)

**Mai:** Yes, what about this one?  
(Có chứ, thế chiếc (khăn choàng) này thì thế nào?)

**Mona:** Have you got one in blue?  
(Cô có chiếc (khăn choàng) nào màu xanh da trời không?)

**Mona:** And how much is this cotton one?  
(Thế chiếc (khăn choàng) bằng vải bông này giá bao nhiêu vậy?)

*Các bạn có nghe thấy từ đó không? Đó chính là từ 'one', cái này hay cái nào. One ở đây được dùng thay cho 'it' hay 'a shawl' để tránh lặp đi lặp lại nhiều lần. Cả khách hàng lẫn nhân viên bán hàng đều biết họ đang nói về một chiếc khăn choàng. Thế nhưng, nếu cứ tiếp tục lặp đi lặp lại chữ 'khăn choàng' thì nghe có vẻ rườm rà, thừa thãi. Chính vì vậy, cả hai người mới dùng từ 'one' để thay thế từ 'shawl'. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

**Mona:** Have you got one in purple?

**Mai:** Yes, what about this one?

**Mona:** How much is this cotton one?

*Xin các bạn rắng nhớ một vài câu nói thông dụng sau đây. Câu thứ nhất là câu hỏi. Mời các bạn nghe nhé.*

**Mai:** Would you like to try it on?

*Trong tiếng Việt, tùy theo món hàng, câu này có thể có nghĩa là:*

**Cô muốn mặc thử không?**  
**Cô muốn đổi thử không?**  
**Cô muốn đi thử không?**  
**Cô muốn choàng thử không?**  
**Cô muốn đeo thử không?**

*"Would you like to try it on?". Đây là câu hỏi thông dụng đối với bất cứ ai làm việc trong cửa hàng quần áo, mũ nón hay giày dép. Xin các bạn nghe và lặp lại.*

**Mai:** Would you like to try it on?  
Would you like to try it on?

Sau đây là một câu nói thông dụng khác. Xin các bạn để ý xem cô Mai nói như thế nào khi trao hàng cho cô Mona.

**Here you are.**  
(Đây thưa cô.)

Theo nghĩa đen thì 'here' là ở đây; 'you' là ông, bà, anh, chị...v.v.. và 'are' là 'thì' hay 'là'. Thế nhưng khi được ghép chung với nhau theo thứ tự như vậy, 3 chữ này lại trở thành câu nói rất thông dụng khi một người trao cho người khác vật gì đó. Khi sử dụng cụm từ này, chúng ta muốn nói rằng 'I give this to you', tức là 'tôi trao cái này cho anh (chị) đây nhé'. Mời các bạn nghe và lặp lại.

**Mai:** Here you are.  
Here you are.

Thưa các bạn, khi đề cập đến tiền đô và xu, ta sẽ phải diễn tả làm sao cho chính xác đây. Vậy các bạn thử xem cô Mai nói như thế nào nhé.

**Mai:** Fifty-five dollars.  
(55 đô la.)

**Mai:** That's twelve dollars 50.  
(Cái đó giá 12 đô rưỡi.)

"Twelve dollars fifty", các bạn cần lưu ý ở đây là, chúng ta không cần phải nói thêm chữ "cents", trừ phi số tiền chưa tới một đô la. Thí dụ "fifty cents".

Người ta cũng thường không thêm chữ 'dollars' khi số tiền bao gồm cả đô la lẫn xu. Thí dụ: thay vì nói 'twelve dollars fifty', bạn cũng có thể nói "twelve fifty". Chúng ta thử thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lặp lại.

**Twelve dollars fifty.**  
**Twelve fifty.**  
**Forty-five dollars.**  
**Eighty dollars Australian.**  
**Fifty dollars American.**

Mời các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, và lặp lại từng câu nói của cô Mai.

**Mai:** Would you like to try it on? There's a mirror over there.

**Mona:** Hmm. It's nice. Have you got one in blue?

**Mai:** Yes, here you are. That colour suits you.

- Mona:** Mmmm, how much is it?
- Mai:** Fifty-five dollars. Oh... and how much is this cotton one?
- Mai.** That's \$12.50.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

Have you got  
Have you got  
Have you got one in blue?

Here you are  
Here you are  
That colour suits you!

Have you got  
Have you got  
Have you got one in blue?

Here you are  
Here you are  
That colour suits you!

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Xin quý bạn nhớ đón nghe Bài Học 12 vào kỳ tới để tiếp tục tìm hiểu đề tài mua sắm.

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 12: Mua Sắm – chào hàng; thanh toán bằng thẻ tín dụng****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Trong Bài 11, các bạn đã học một số câu nói thông dụng liên hệ đến ngành bán lẻ, cũng như học cách nói số tiền đô và xu.

Trong bài học 12 kỳ này, cô Mona vẫn còn quanh quẩn trong tiệm quần áo để cố chọn cho được món hàng vừa ý. Các bạn sẽ tìm hiểu xem phải nói thế nào với khách hàng để họ hiểu rằng, các bạn sẵn sàng chờ đợi trong khi họ cân nhắc, lựa chọn. Các bạn cũng sẽ học và thực tập những câu nói khi muốn yêu cầu khách hàng đi theo mình, cùng là những cụm từ giúp các bạn tiến hành thủ tục thu tiền khách hàng trả bằng thẻ tín dụng. Thế nhưng, trước khi tiếp tục cuộc đối thoại, mời các bạn nghe lại phần đầu cuộc đối thoại nói về đề tài mua sắm.

- Mai:** Can I help you?
- Mona:** I'm just looking, thanks. Excuse me.
- Mai:** Yes?
- Mona:** These shawls. How much are they in American dollars?
- Mai:** All of these prices are American dollars.
- Mona:** Oh. Why are they so expensive?
- Mai:** They're handmade.
- Mona:** And this one?
- Mai:** It's pure silk.
- Mona:** Hmm. Have you got one in purple?
- Mai:** I'll have a look. Yes, what about this one?
- Mona:** That's nice.
- Mai:** Would you like to try it on? There's a mirror over there.
- Mona:** Hmm. It's nice. Have you got one in blue?
- Mai:** Yes, here you are. That colour suits you.
- Mona:** Mmmm... how much is it?
- Mai:** Fifty-five dollars.
- Mona:** Oh. And how much is this cotton one?



**Mai:** That's \$12.50.

*Bây giờ, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu đề tài Mua Sắm trong Bài Học 12 này. Cô Mona vẫn đang tìm mua một chiếc khăn choàng.*

**Mona:** Could I try the purple shawl again?

**Mai:** Yes, of course.

**Mona:** The silk feels better. But it's so expensive. Sorry this is taking so long.

**Mai:** No problem. Take your time.

**Mona:** Oh, that's nice!

**Mai:** That hat?

**Mona:** Yes. Could I try it on?

**Mai:** Sure. Here you are.

**Mona:** Oh, it's lovely. How much is it?

**Mai:** It's \$200.

**Mona:** I'll take it!

**Mai:** Fine... If you'll just follow me to the cashier.

*Tới đây, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

**Mona:** Could I try the purple shawl again?  
(Tôi có thể thử lại chiếc khăn choàng màu tím được không?)

**Mai:** Yes, of course.  
(Vâng, cứ tự nhiên, thưa cô.)

**Mona:** The silk feels better.  
(Dùng hàng lụa cảm thấy dễ chịu hơn.)

**Mona:** But it's so expensive. Sorry this is taking so long  
(Nhưng hàng lụa đắt quá. Xin lỗi cô, tôi làm cô mất thì giờ quá.)

**Mai:** No problem.  
(Dạ không sao.)



- Mai:** Take your time.  
(Cứ thong thả cô ạ.)
- Mona:** Oh, that's nice!  
(Ồ! Cái kia đẹp đấy.)
- Mai:** That hat?  
(Cái mũ kia ý hả?)
- Mona:** Yes. Could I try it on?  
(Phải rồi. Tôi đội thử được không?)
- Mai:** Sure. Here you are.  
(Vâng. Đây thưa cô.)
- Mona:** Oh, it's lovely. How much is it?  
(Ồi chào! Chiếc mũ dễ thương quá. Bao nhiêu vậy?)
- Mai:** It's \$200.  
(200 đô la.)
- Mona:** I'll take it!  
(Tôi mua cái mũ này!)
- Mai:** Fine! If you'll just follow me to the cashier.  
(Vâng... vậy mời cô theo tôi ra quầy tính tiền.)

*Xin các bạn để ý xem cô Mai bày tỏ như thế nào khi cô ấy cho cô Mona biết, cô ấy có thể chờ trong khi cô Mona lựa hàng.*

- Mona:** Sorry this is taking so long.  
(Xin lỗi cô, tôi làm cô mất thì giờ quá.)
- Mai:** No problem.  
(Dạ không sao.)
- Mai:** Take your time.  
(Cứ thong thả cô ạ.)

*Chúng ta tập nói những câu thông dụng này nhé. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

Sorry this is taking so long.  
No problem.  
Take your time.

*Nào mời các bạn nghe những câu sau đây:*

- Mai:** Fine! If you'll just follow me to the cashier.  
(Vâng... Vậy xin cô theo tôi ra quầy tính tiền.)



*"If you'll just follow me" ("vậy xin cô (anh, chị, em) theo tôi") cũng là câu nói thật tiện dụng khi bạn dẫn khách hàng từ chỗ này qua chỗ khác. Nào chúng ta thử nói xem sao. Mời các bạn nghe và lập lại.*

If you'll just follow me.  
If you'll just follow me to the cashier.  
If you'll just follow me to the front desk.

*Bây giờ, xin các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của cô Mai.*

Mona: Could I try the purple shawl again?  
Mai: Yes, of course.  
Mona: The silk feels better. But it's so expensive. Sorry this is taking so long.  
Mai: No problem. Take your time.  
Mona: Oh, that's nice!  
Mai: That hat?  
Mona: Yes... could I try it on?  
Mai: Sure. Here you are.  
Mona: Oh, it's lovely. How much is it?  
Mai: It's \$200.  
Mona: I'll take it!  
Mai: Fine... If you'll just follow me to the cashier.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 12: Mua Sắm**  
**Lesson 12: Shopping,**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và các cụm từ mới trong khi cô Mona trả tiền tại quầy.*

Emma: That will be \$200. How will you be paying for that?  
Mona: Credit card, thank you. Could I have a box for it please.  
Emma: Of course. I'll see to it right away... if you'll just sign here.

- Mona: Sure.
- Emma: Your receipt.
- Mona: Thank you.
- Emma: And your hat.
- Mona: Thank you. Goodbye.
- Emma: Bye.

*Bây giờ, xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Emma: That will be \$200. How will you be paying for that?  
(200 đô la. Cô tính trả tiền như thế nào?)
- Mona: Credit card, thank you.  
(Bằng thẻ tín dụng, cảm ơn cô.)
- Mona: Could I have a box for it please?  
(Cô làm ơn cho tôi một chiếc hộp để đựng mũ được không?)
- Emma: Of course. I'll see to it right away. If you'll just sign here.  
(Dạ vâng. Bây giờ, tôi sẽ kiểm hộp cho cô. Xin cô làm ơn ký vào chỗ này nhé.)
- Mona: Sure.  
(Vâng.)
- Emma: Your receipt.  
(Đây là biên lai của cô.)
- Mona: Thank you.  
(Cảm ơn cô.)
- Emma: And your hat.  
(Và mũ của cô đây.)
- Mona: Thank you. Goodbye.  
(Cảm ơn. Thôi chào nhé.)
- Emma: Bye.  
(Vâng chào cô.)

*Xin các bạn lưu ý: trước khi hoàn tất thủ tục bán hàng, người ta thường nói một số câu thông dụng sau đây.*



**Emma:** How will you be paying for that? If you'll just sign here.  
(Thế cô tính trả tiền như thế nào (bằng cách nào)? Xin cô làm ơn ký vào chỗ này.)

*Chúng ta hãy thực tập xem sao nhé. Mời các bạn nghe và lập lại những cụm từ và những câu có ý nghĩa tương tự sau đây.*

**How will you be paying for that?  
If you'll just sign here.  
Sign here please.**

*Bây giờ, xin các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của cô Emma, nhân viên thu tiền.*

**Emma:** That will be \$200. How will you be paying for that?  
**Mona:** Credit card, thank you. Could I have a box for it please.  
**Emma:** Of course. I'll see to it right away... If you'll just sign here.  
**Mona:** Sure.  
**Emma:** Your receipt.  
**Mona:** Thank you.  
**Emma:** And your hat.  
**Mona:** Thank you. Goodbye.  
**Emma:** Bye.

*Bây giờ, xin các bạn theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại từ Bài 11 đến Bài 12.*

**Mai:** Can I help you?  
**Mona:** I'm just looking, thanks.  
Excuse me.  
**Mai:** Yes?  
**Mona:** These shawls. How much are they in American dollars?  
**Mai:** All of these prices are American dollars.  
**Mona:** Oh. Why are they so expensive?  
**Mai:** They're handmade.  
**Mona:** And this one?



- Mai:** It's pure silk.
- Mona:** Hmm. Have you got one in purple?
- Mai:** I'll have a look.  
Yes, what about this one?
- Mona:** That's nice.
- Mai:** Would you like to try it on? There's a mirror over there.
- Mona:** Hmm. It's nice. Have you got one in blue?
- Mai:** Yes, here you are. That colour suits you.
- Mona:** Mmmm... how much is it?
- Mai:** Fifty-five dollars.
- Mona:** Oh. And how much is this cotton one?
- Mai:** That's \$12.50.
- Mona:** Could I try the purple shawl again?
- Mai:** Yes, of course.
- Mona:** The silk feels better. But it's so expensive. Sorry this is taking so long.
- Mai:** No problem. Take your time.
- Mona:** Oh, that's nice!
- Mai:** That hat?
- Mona:** Yes. Could I try it on?
- Mai :** Sure. Here you are.
- Mona:** Oh, it's lovely. How much is it?
- Mai:** It's \$200.
- Mona:** I'll take it!
- Mai** Fine... If you'll just follow me to the cashier.
- Emma:** That will be \$200. How will you be paying for that?

- Mona:** Credit card, thank you. Could I have a box for it please.
- Emma:** Of course. I'll see to it right away... If you'll just sign here.
- Mona:** Sure.
- Emma:** Your receipt.
- Mona:** Thank you.
- Emma:** And your hat.
- Mona:** Thank you. Goodbye.
- Emma:** Bye.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

Follow me  
 Follow me  
 Follow me to the cashier

Could you  
 Could you  
 Could you just sign here?

Follow me  
 Follow me  
 Follow me to the cashier

Could you  
 Could you  
 Could you just sign here?



*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Trong Bài Học 13 vào kỳ tới, chúng ta sẽ nói về đề tài "Hướng Dẫn Viên Du Lịch". Vậy mời quý bạn nhớ đón nghe.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com) , hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 13: Hướng Dẫn Viên Du Lịch****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Hôm nay, QL sẽ mời quý bạn theo dõi bài học 13 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ.

Đây là chương trình giảng dạy Tiếng Anh gồm 26 bài, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại...và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

Bài Học 13: Hướng Dẫn Viên Du Lịch

Lesson Thirteen. The Tour Guide

Thưa các bạn, chúng ta đã đi được gần nửa quãng đường trong loạt bài Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch. Vì vậy, chúng ta sẽ phải ôn lại một số từ ngữ và câu nói các bạn đã học từ đầu đến giờ. Trong Bài 13, bạn sẽ thực tập và triển khai những câu như "Can I help you?", cũng như những kiểu nói cần thiết khi giới thiệu. Các bạn cũng sẽ học cụm từ có tác dụng làm cho lời đề nghị trở nên dễ nghe hơn. Ngoài ra, các bạn sẽ luyện tập cả cách diễn tả giờ giấc nữa.

Thế nhưng bây giờ, trong phần đầu cuộc đối thoại, cô Mona White và cha cô, ông Jack Webber, muốn thuê một hướng dẫn viên du lịch. Họ yêu cầu anh Leo giới thiệu cho họ một người.

- Leo:** Ms White, Mr Webber. How can I help you this afternoon?
- Jack:** Hi Leo. We're after a tour guide.
- Mona:** Yes, Leo. We want to make the most of our last day. Can you recommend a good tour guide?
- Leo:** I can recommend Five Star Tours. They're very popular.
- Mona:** We don't want a group though, Leo. We want a private tour guide.
- Leo:** Well, there's someone I know of. He's the best in the business. You'll need him tomorrow?
- Mona:** Yes.
- Leo:** I'll see if he's available... Excuse me for just a minute.

Bây giờ mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo:** Ms White, Mr Webber. How can I help you this afternoon?  
(Chào cô White, chào ông Webber, chiều nay, quý khách có cần nhờ tôi gì không?)
- Jack:** Hi Leo. We're after a tour guide.  
Chào anh Leo, chúng tôi cần một hướng dẫn viên du lịch.

- Mona:** Yes, Leo. We want to make the most of our last day. Can you recommend a good tour guide?  
**Đúng thế, anh Leo à, chúng tôi muốn tận hưởng ngày cuối cùng ở đây. Vậy anh có thể giới thiệu cho chúng tôi một hướng dẫn viên du lịch thành thạo không?**
- Leo:** I can recommend Five Star Tours. They're very popular.  
**Tôi có thể giới thiệu Dịch Vụ Du Lịch Five Star. Họ được nhiều người ưa chuộng lắm.**
- Mona:** We don't want a group though, Leo. We want a private tour guide.  
**À anh Leo này, chúng tôi đâu có muốn thuê cả một nhóm hướng dẫn viên du lịch. Chúng tôi cần một hướng dẫn viên du lịch riêng thôi.**
- Leo:** Oh! Well, there is someone I know of. He's the best in the business. You'll need him tomorrow?  
**À! Được rồi. Tôi biết một người. Anh ta là người xuất sắc nhất trong nghề này. Quý khách cần anh ta vào ngày mai phải không?**
- Mona:** Yes.  
**Dạ, vâng.**
- Leo:** I'll see if he's available. Excuse me for just a minute.  
**Để tôi xem anh chàng ấy có rảnh không nhé. Xin ông và cô cảm phiền đợi tôi một lát.**

*Xin các bạn để ý xem anh Leo chào hai vị khách như thế nào nhé.*

- Leo:** Ms White, Mr Webber. How can I help you this afternoon?  
**Chào cô White, chào ông Webber, chiều nay, quý khách có cần nhờ tôi gì không?**

*Trước đây, chúng ta đã tập nói câu "can I help you?" Trong lần này, khi thấy, cô White và ông Webber tiến về phía bàn của mình, anh Leo biết là họ muốn tìm hiểu hay yêu cầu chuyện gì đây. Thế là anh hỏi "How can I help you?" kèm theo hai chữ "this afternoon", bởi vì đây là cụm từ chỉ thời gian trong ngày vào lúc anh hỏi câu này. Chúng ta hãy thử thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.*

- How can I help you?  
 How can I help you?  
 How can I help you today?  
 How can I help you this morning?  
 How can I help you this afternoon?  
 How can I help you this evening?

*Bây giờ, xin các bạn để ý xem anh Leo nói như thế nào khi anh giới thiệu dịch vụ du lịch và hướng dẫn viên du lịch.*

Leo: I can recommend Five Star Tours.  
Tôi có thể giới thiệu Dịch Vụ Du Lịch Five Star.

They're very popular.  
Họ được nhiều người ưa chuộng lắm.

He's the best in the business.  
Anh ta là người xuất sắc nhất trong nghề này.

*Xin các bạn nghe và lập lại.*

I can recommend.  
I can recommend Five Star Tours.  
They're very popular.  
He's the best in the business.

*Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

Leo: Ms White, Mr Webber. How can I help you this afternoon?  
Jack: Hi Leo. We're after a tour guide.  
Mona: Yes, Leo. We want to make the most of our last day. Can you recommend a good tour guide?  
Leo: I can recommend Five Star Tours. They're very popular.  
Mona: We don't want a group though, Leo. We want a private tour guide.  
Leo: Well, there is someone I know of. He's the best in the business. You'll need him tomorrow?  
Mona: Yes.  
Leo: I'll see if he's available... Excuse me for just a minute.

*Quý bạn đang theo dõi Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch Của Đài Úc Châu.*

*Bài Học 13: Hướng Dẫn Viên Du Lịch*

*Lesson 13: The Tour Guide*

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và các cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

Leo: You're in luck... He is available tomorrow.  
Jack: Excellent. When can we speak with him?  
Leo: He can meet you today if you like.  
Jack: Fine. What time?  
Leo: 3 o'clock. He said he can meet you here in the lobby.

Mona: What's his name, Leo?  
 Leo: Mr Le.  
 Jack: Thanks, Leo.  
 Leo: My pleasure.

*Bây giờ, xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

Leo: You're in luck. He is available tomorrow.  
**May mắn cho cô và ông. Ngày mai anh ta rảnh.**

Jack: Excellent. When can we speak with him?  
**Hay quá. Vậy khi nào chúng tôi có thể nói chuyện với anh ấy?**

Leo: He can meet you today if you like.  
**Nếu muốn, anh ta có thể gặp quý khách vào hôm nay.**

Jack: Fine. What time?  
**Được rồi. Lúc mấy giờ vậy?**

Leo: 3 o'clock. He said he can meet you here in the lobby.  
**Lúc 3 giờ. Anh ta nói là anh ta có thể gặp quý khách tại phòng đợi ở đây.**

Mona: What's his name, Leo?  
**À anh Leo này, thế anh ấy tên gì?**

Leo: Mr Le.  
**Tên là Lê.**

Jack: Thanks, Leo.  
**Cám ơn anh Leo nhé.**

Leo: My pleasure.  
**Dạ không có chi.**

*Xin các bạn để ý câu sau đây:*

Leo: He can meet you today if you like.  
**Nếu muốn, anh ta có thể gặp quý khách vào hôm nay.**

*"If you like" (nếu ông/bà/anh/chị muốn). Đây là kiểu nói thật phổ biến có công dụng giúp câu đề nghị nghe êm tai hơn. Cụm từ này có thể được đặt ở đầu câu hay cuối câu. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

He can meet you today if you like.  
 If you like, he can meet you today.  
 You can take a cab if you like.  
 If you like, you can take a cab.

*Thưa các bạn, trước khi kết thúc bài học hôm nay, chúng tôi cần phải nhắc các bạn lưu ý đến cách diễn tả giờ giấc bằng tiếng Anh. Anh Leo nói "three o'clock" ("ba giờ"). Anh ta cũng có thể chỉ cần nói "three", như trong câu "I'll see you at three" ("tôi sẽ gặp ông/bà/ anh/chị vào lúc ba giờ"). Chúng ta hãy luyện kiểu nói này cũng như tập nói một số cụm từ thông dụng chỉ thời gian khác. Xin các bạn nghe những câu nói sau đây bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, rồi lập lại phần tiếng Anh.*

**Tôi sẽ gặp anh vào lúc ba giờ.**  
I'll see you at three o'clock.

**Tôi sẽ gặp anh vào lúc ba giờ.**  
I'll see you at three.

**Tôi sẽ gặp anh vào lúc ba giờ rưỡi.**  
I'll see you at three-thirty.

**Tôi sẽ gặp anh vào lúc ba giờ rưỡi.**  
I'll see you at half past three.

**Tôi sẽ gặp anh vào lúc ba giờ mười lăm.**  
I'll see you at three fifteen.

**Tôi sẽ gặp anh vào lúc ba giờ mười lăm.**  
I'll see you at a quarter past three.

**Tôi sẽ gặp anh vào lúc ba giờ thiếu mười lăm.**  
I'll see you at a quarter to three.

*Tới đây, xin các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

- Leo: You're in luck. He is available tomorrow.
- Jack: Excellent. When can we speak with him?
- Leo: He can meet you today if you like.
- Jack: Fine. What time?
- Leo: 3 o'clock. He said he can meet you here in the lobby.
- Mona: What's his name, Leo?
- Leo: Mr Le.
- Jack: Thanks, Leo.
- Leo: My pleasure. Ms White, Mr Webber, how can I help you this afternoon?
- Jack: Hi Leo. We're after a tour guide.

- Mona:** Yes, Leo. We want to make the most of our last day. Can you recommend a good tour guide?
- Leo:** I can recommend Five Star Tours. They're very popular.
- Mona:** We don't want a group though, Leo. We want a private tour guide.
- Leo:** Oh... Well, there is someone I know of. He's the best in the business. When will you be requiring him?
- Mona:** Tomorrow, all day.
- Leo:** I'll see if he's available. Excuse me for just a minute. You're in luck. He is available tomorrow.
- Jack:** Excellent. When can we speak with him?
- Leo:** He can meet you today if you like.
- Jack:** Fine. What time?
- Leo:** 3 o'clock. He said he can meet you here in the lobby.
- Mona:** What's his name, Leo?
- Leo:** Mr Le.
- Jack:** Thanks, Leo.
- Leo:** My pleasure.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

Excuse me  
Excuse me  
For just a minute please.

I'm available  
Available  
Available at three

Excuse me  
Excuse me  
For just a minute please.

I'm available  
Available  
Available at three

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Trong Bài Học 14 vào kỳ tới, chúng ta sẽ tiếp tục nói về đề tài Hướng Dẫn Viên Du Lịch, vậy mời quý bạn nhớ đón nghe.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé lại Website của chúng tôi theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), và bấm vào Ban Tiếng Việt, hay mở Website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 14: Hướng Dẫn Viên Du Lịch - tự giới thiệu; chức vụ trong ngành; trấn an khách****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.

Trong Bài Học 13, các bạn đã ôn lại một số cụm từ thông dụng, và học diễn tả giờ giấc bằng nhiều cách. Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học cách tự giới thiệu cả trong trường hợp phải khách sáo, lẫn trường hợp không cần khách sáo cho lắm. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ làm quen với một số chức vụ trong ngành phục vụ, và cách trấn an khách hàng.

Bài Học 14: Hướng Dẫn Viên Du Lịch (tiếp theo)

Lesson 14: The Tour Guide

Trong bài này, các bạn sẽ thấy cô Mona và ông Jack bước vào phòng đợi để gặp hướng dẫn viên du lịch.

- Leo: Good afternoon.
- Mona: Hi Leo. Why are you wearing a different uniform? And where is Mr. Le?
- Leo: Let me introduce myself. I am Mr. Le. Your tour guide.
- Jack: Leo, you're a tour guide?
- Mona: But you're the hotel receptionist!
- Leo: I also work for Five Star Tours.
- Mona: I don't understand.
- Leo: Please let me explain. I'm saving up to study hotel management in Australia. So I work for Five Star Tours in my spare time.

Bây giờ, mời các bạn nghe phần đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo: Good afternoon.  
(Chào cô.)
- Mona: Hi Leo. Why are you wearing a different uniform? And where is Mr. Le?  
(Chào anh Leo. Sao anh lại mặc đồng phục khác như vậy? Thế còn anh Lê đâu?)
- Leo: Let me introduce myself. I am Mr. Le, your tour guide.  
(Thưa cô, tôi xin tự giới thiệu. Tôi là Lê, hướng dẫn viên du lịch của cô.)
- Jack: Leo, you're a tour guide?  
(Anh Leo, anh là hướng dẫn viên du lịch à?)



- Mona:** But you're the hotel receptionist!  
(**Ừ! Anh là tiếp viên cho khách sạn mà!**)
- Leo:** I also work for Five Star Tours.  
(**Dạ tôi cũng làm việc cho Dịch Vụ Du Lịch Five Star.**)
- Mona:** I don't understand.  
(**Tôi chả hiểu gì cả.**)
- Leo:** Please, let me explain. I'm saving up to study hotel management in Australia. So I work for Five Star Tours in my spare time.  
(**Vâng, để tôi giải thích nhé. Tôi hiện đang dành dụm tiền để học khóa quản lý khách sạn ở Úc. Vì vậy, tôi phải làm việc cho Dịch Vụ Du Lịch Five Star vào những lúc rảnh rỗi.**)

*Xin các bạn để ý xem anh Leo tự giới thiệu như thế nào nhé.*

- Leo:** Let me introduce myself. I am Mr. Le. Your tour guide.  
(**Tôi xin tự giới thiệu. Tôi là Lê, hướng dẫn viên du lịch của cô.**)

*"Let me introduce myself" ("Tôi xin tự giới thiệu"), là một câu nói hơi có vẻ khách sáo khi các bạn giới thiệu chính mình. Các bạn có thể áp dụng kiểu nói đơn giản hơn khi cần phải giới thiệu mình với người khác, chẳng hạn như: "I'm Leo. Your tour Guide". Mời các bạn nghe và lập lại.*

Let me introduce myself. I'm Leo. Your tour guide.  
I'm Joe. Your driver  
I'm Emma. The Cashier.  
I'm Ellia. Your interpreter.

*Tới đây, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

- Leo:** Good afternoon.
- Mona:** Hi Leo. Why are you wearing a different uniform? And where is Mr. Le?
- Leo:** Allow me to introduce myself. I am Mr. Le, your tour guide.
- Jack:** Leo, you're a tour guide?
- Mona:** But you're the hotel receptionist!
- Leo:** I also work for Five Star Tours.
- Mona:** I don't understand.
- Leo:** Please, let me explain. I'm saving up to study hotel management in Australia. So I work for Five Star Tours in my spare time

*Quý bạn đang theo dõi Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch Của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 14: Hướng Dẫn Viên Du Lịch**  
**Lesson 14: The Tour Guide**

*Mời các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại để xem anh Leo nói về bằng cấp và kinh nghiệm hướng dẫn du lịch của mình như thế nào.*

- Mona:** I'm still not sure about this.
- Leo:** Let me assure you, Ms. White. I have a tourism qualification, and I've been doing this job for seven years
- Mona:** But...
- Leo:** I know all the best tours in the city!
- Jack:** I'm sure you do, Leo. We would love you to be our tour guide... wouldn't we, Mona?
- Mona:** I suppose so.
- Leo:** Thank you Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Call me Jack.
- Leo:** Thank you, Jack. Now, if you'll just follow me to the lounge. I have some brochures to show you.

*Bây giờ, mời các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Mona:** I'm still not sure about this.  
**(Tôi vẫn chưa rõ sự thể ra sao cả.)**
- Leo:** Let me assure you, Ms White. I have a tourism qualification and I've been doing this job for seven years.  
**(Cứ yên tâm đi, cô White. Tôi có bằng hướng dẫn du lịch, và tôi đã hành nghề 7 năm rồi.)**
- Mona:** But...  
**(Nhưng mà...)**
- Leo:** I know all the best tours in the city!  
**(Tôi biết mọi chuyến du ngoạn hấp dẫn nhất trong thành phố này!)**



- Jack:** I'm sure you do, Leo. We would love you to be our tour guide... wouldn't we, Mona?  
(Hẳn là anh biết rồi. Chúng tôi rất muốn anh làm hướng dẫn viên du lịch cho chúng tôi... có phải thế không Mona?)
- Mona:** I suppose so.  
(Dạ, chắc là vậy.)
- Leo:** Thank you Ms. White, Mr. Webber.  
(Cám ơn cô White, cảm ơn ông Webber.)
- Jack:** Call me Jack.  
(Cứ gọi tôi là Jack.)
- Leo:** Thank you, Jack. Now, if you'll just follow me to the lounge. I have some brochures to show you.  
(Cám ơn ông Jack. Bây giờ, xin quý khách theo tôi qua phòng khách. Tôi sẽ cho quý khách xem một số tài liệu hướng dẫn.)

Xin các bạn lưu ý, trong cuộc đối thoại vừa rồi, vì muốn tỏ ra thân thiện hơn, ông Jack Webber đã yêu cầu anh Leo gọi ông là Jack, chứ đừng gọi là ông Webber. Vậy thì, trong tiếng Anh, khi xưng hô bằng tên gọi, ta không cần thêm từ 'Mr.', 'Mrs.', hay 'Ms.' vào phía trước. Tuy nhiên, khi dịch ra tiếng Việt, nếu người kia cao tuổi hơn, ta vẫn phải thêm từ 'ông', 'bà' hoặc 'anh', 'chị' trước tên gọi cho phù hợp với văn hóa VN. Thế nhưng, trong trường hợp cùng trang lứa, và đã thân nhau hoặc muốn tỏ ra thân thiện, thì người ta cũng chỉ xưng hô bằng tên gọi như trong tiếng Anh. Ngoài ra, các bạn cũng nên để ý xem anh Leo trấn an cô Mona như thế nào.

**Let me assure you, Ms. White.**  
(Cứ yên tâm đi, cô White.)

**I have a tourism qualification...and I've been doing this job for seven years**  
(Tôi có bằng hướng dẫn du lịch...và tôi đã hành nghề 7 năm rồi.)

"Let me assure you" ("ông (bà) cứ yên tâm đi,") là một câu nói thông dụng khi cần phải trấn an người khác. Lẽ dĩ nhiên, ta không thể nói mỗi câu này thôi. Các bạn còn phải nói thêm thì câu mới đủ nghĩa. Mời các bạn nghe những thí dụ sau đây bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, rồi lập lại phần tiếng Anh.

**Anh (chị) cứ yên tâm đi, cá hôm nay tươi mà.**  
Let me assure you, the fish is fresh today.

**Anh (chị) cứ yên tâm đi, có người gọi cảnh sát rồi.**  
Let me assure you, the police have been called.

Mời các bạn nghe lại câu sau đây:

**Now, if you'll just follow me to the lounge.**  
(Bây giờ, xin ông và cô đi theo tôi qua phòng khách)

*"If you'll just follow me" ("Xin ông (bà, anh, chị) đi theo tôi.") - trong Bài Học 12, nhân viên bán hàng đã sử dụng câu này khi cô dẫn cô Mona ra quầy tính tiền. Còn trong bài này, anh Leo cũng dùng cách nói vừa kể để dẫn cô Mona và ông Jack qua phòng khách ở khách sạn.*

*Chúng tay hãy thực tập một lần nữa nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**If you'll just follow me.  
If you'll just follow me to the lounge.  
If you'll just follow me to the cashier.**

*Tới đây, mời các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Mona:** I'm still not sure about this.

**Leo:** Let me assure you, Ms White. I have a tourism qualification, and I've been doing this job for seven years.

**Mona:** But...

**Leo:** I know all the best tours in the city!

**Jack:** I'm sure you do, Leo. We would love you to be our tour guide... Wouldn't we, Mona?

**Mona:** I suppose so.

**Leo:** Thank you Ms. White, Mr. Webber.

**Jack:** Call me Jack.

**Leo:** Thank you, Jack. Now, if you'll just follow me to the lounge. I have some brochures to show you.

*Bây giờ, mời các bạn theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại nói về đề tài Hướng Dẫn Viên Du Lịch từ Bài 13 đến Bài 14.*

**Leo:** Ms White, Mr Webber. How can I help you this afternoon?

**Jack:** Hi Leo. We're after a tour guide.

**Mona:** Yes, Leo. We want to make the most of our last day. Can you recommend a good tour guide?

**Leo:** I can recommend Five Star Tours. They're very popular.

**Mona:** We don't want a group though, Leo. We want a private tour guide.

**Leo:** Oh! Well, there is someone I know of. He's the best in the business. You'll need him tomorrow?

- Mona:** Yes.
- Leo:** I'll see if he's available. Excuse me for just a minute. You're in luck. He is available tomorrow.
- Jack:** Excellent. When can we speak with him?
- Leo:** He can meet you today if you like.
- Jack:** Fine. What time?
- Leo:** 3 o'clock. He said he can meet you here in the lobby.
- Mona:** What's his name, Leo?
- Leo:** Mr. Le.
- Jack:** Thanks, Leo.
- Leo:** My pleasure. Good afternoon.
- Mona:** Hi Leo. Why are you wearing a different uniform? And where is Mr. Le?
- Leo:** Let me introduce myself. I am Mr. Le, your tour guide.
- Jack:** Leo, you're a tour guide?
- Mona:** But you're the hotel receptionist!
- Leo:** I also work for Five Star Tours.
- Mona:** I don't understand.
- Leo:** Please let me explain. I'm saving up to study hotel management in Australia. So I work for Five Star in my spare time.
- Mona:** I'm still not sure about this.
- Leo:** Let me assure you, Ms White. I have a tourism qualification, and I've been doing this job for seven years
- Mona:** But...
- Leo:** I know all the best tours in the city!
- Jack:** I'm sure you do, Leo. We would love you to be our tour guide... Wouldn't we, Mona?
- Mona:** I suppose so.

- Leo:** Thank you Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Call me Jack.
- Leo:** Thank you, Jack. Now, if you'll just follow me to the lounge. I have some brochures to show you.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

Let me  
Let me introduce myself

I'm Leo  
I'm Leo your receptionist

Let me  
Let me introduce myself

I'm Leo  
I'm Leo  
our receptionist

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc. Mời quý bạn đón nghe Bài Học 15 vào kỳ tới, để tìm hiểu đề tài 'Bàn Thảo Chuyến Du Ngoạn'

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 15: Bàn Thảo Chuyến Du Ngoạn - cách gợi ý; dùng từ 'on' và 'happening'****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Đây là chương trình Tiếng Anh Căn Bản gồm 26 bài được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

**Bài Học 15: bàn thảo chuyến du ngoạn**  
**Lesson Fifteen: discussing a tour**

Trong bài này, anh Leo thảo luận các chuyến du ngoạn với ông Jack và cô Mona. Các bạn sẽ học cách hỏi xem khách muốn gì. Các bạn cũng tìm hiểu xem phải diễn tả ra sao khi nói về chuyện xảy ra trong tương lai, và khi cần phải đề nghị thì phải nói như thế nào. Thế nhưng, bây giờ chúng ta hãy theo dõi phần đầu cuộc đối thoại: Anh Leo, cô Mona và ông Jack đang xem các tờ chỉ dẫn tại phòng khách khách sạn

- Leo:** Now, what did you have in mind? A full day tour?
- Jack:** Yes.
- Mona:** The zoo looks good. I love animals.
- Jack:** But we can go to the zoo anywhere, Mona. Leo, what's something we can only see in this city?
- Leo:** Well, you're in luck. The Lantern Festival parade is on tomorrow. It's very colourful.
- Mona:** Is it near the harbour? I'd love to see the harbour.
- Jack:** We have harbours in Australia, Mona.

Bây giờ, xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo:** Now, what did you have in mind? A full day tour?  
 (Thế bây giờ, ông tính thế nào? Ông muốn đi du ngoạn cả ngày hả?)
- Jack:** Yes.  
 (Đúng vậy.)
- Mona:** The zoo looks good. I love animals.  
 (Đi sở thú được đấy. Tôi thích thú vật.)
- Jack:** But we can go to the zoo anywhere, Mona. Leo, what's something we can only see in this city?  
 (Nhưng Mona này, ở đâu mà chẳng có sở thú. Minh có thể đi xem cái gì chỉ có ở thành phố này thôi được không anh Leo?)



- Leo:** Well, you're in luck. The Lantern Festival parade is on tomorrow. It's very colourful.  
(Vậy là ông gặp may rồi. Ngày mai có Lễ Rước Lồng Đèn. Đây là một buổi lễ muôn màu.)
- Mona:** Is it near the harbour? I'd love to see the harbour.  
(Lễ Rước Đèn được tổ chức gần hải cảng phải không? Tôi thích ngắm hải cảng này.)
- Jack:** We have harbours in Australia, Mona.  
(Úc cũng có nhiều hải cảng vậy, Mona.)

Tới đây, mời các bạn để ý xem anh Leo hỏi khách như thế nào để biết sở thích của họ trong việc lựa chọn chuyến du ngoạn.

- Leo:** Now, what did you have in mind?  
(Thế bây giờ ông tính như thế nào?)

"What did you have in mind?" – trong câu hỏi này, anh Leo đã dùng động từ ở thể quá khứ đơn. Tuy nhiên, anh cũng có thể hỏi: "What do you have in mind?". Các bạn có thể sử dụng một câu hỏi thông dụng khác là: "What sort of tour were you after?" ("Ông (bà) muốn đi du ngoạn như thế nào?"). Trong tiếng Anh, "to be after something", còn có nghĩa là muốn hay cần cái gì đó. Chúng ta thử thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.

- What did you have in mind?  
What did you have in mind?  
What sort of tour were you after?  
What sort of tour were you after?

Mời các bạn nghe anh Leo báo cho ông Jack và cô Mona biết ngày giờ buổi lễ sẽ được tổ chức.

- Leo:** The Lantern Festival parade is on tomorrow.  
Ngày mai có Lễ Rước Lồng Đèn.

Các bạn để ý nhé. Ở đây, anh Leo đã sử dụng động từ 'to be' ở thì hiện tại cho dù anh đề cập tới một sự việc xảy ra vào ngày mai. Đây là kiểu nói khá thông dụng. Tuy nhiên, các bạn phải nói rõ thời điểm nào trong tương lai. Ngoài ra, các bạn cũng nên lưu ý cách dùng từ 'on'. 'On' trong trường hợp này có nghĩa là buổi lễ sẽ diễn ra vào ngày mai. Mời các bạn nghe và lập lại những câu sau đây:

- The festival is on tomorrow  
The parade is on next Wednesday.  
The tour is on at nine.

Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu tới giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

- Leo:** Now, what did you have in mind? A full day tour?  
**Jack:** Yes.



- Mona:** The zoo looks good. I love animals.
- Jack:** But we can go to the zoo anywhere, Mona. Leo, what's something we can only see in this city?
- Leo:** Well, you're in luck. The Lantern Festival parade is on tomorrow. It's very colourful.
- Mona:** Is it near the harbour? I'd love to see the harbour.
- Jack:** We have harbours in Australia, Mona.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 15: Bàn Thảo Chuyến Du Ngoạn**  
**Lesson 15: Discussing a Tour**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Leo:** Perhaps this will interest you. It's a dolphin watch harbour cruise.
- Jack:** How much will that set us back, Leo?
- Leo:** As you can see, the price is very reasonable.
- Mona:** Oh this looks good.
- Leo:** It's going to be fine and sunny tomorrow... perfect for a cruise.
- Jack:** I think I'd like to see the parade.
- Leo:** You can do both! The cruise takes four hours and the parade doesn't start until after sunset.
- Jack:** Sounds good to me.

*Nào mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Leo:** Perhaps this will interest you. It's a dolphin watch harbour cruise.  
**(Tôi đề nghị chúng ta đi tàu trong hải cảng để ngắm cá heo. Quý khách có lẽ sẽ thích đề nghị này.)**
- Jack:** How much will that set us back, Leo?  
**Đi như thế sẽ phải mất bao nhiêu tiền hả anh Leo?)**
- Leo:** As you can see, the price is very reasonable.  
**(Như ông thấy đấy, giá cả cũng phải chăng thôi.)**

- Mona:** Oh this looks good.  
(À! Đề nghị này xem ra có vẻ hay đấy.)
- Leo:** It's going to be fine and sunny tomorrow. Perfect for a cruise.  
(Ngày mai trời đẹp và nắng ráo. Thời tiết như vậy mà đi tàu ngắm cảnh thì không chê vào đâu được.)
- Jack:** I think I'd like to see the parade.  
(Tôi thì lại thích đi xem Lễ Rước Lồng Đèn.)
- Leo:** You can do both! The cruise takes four hours and the parade doesn't start until after sunset.  
(Quý khách có thể đi cả hai nơi. Đi du ngoạn bằng tàu mất có 4 tiếng đồng hồ thôi. Còn Lễ Rước Đèn phải đến khi mặt trời lặn mới bắt đầu.)
- Jack:** Sounds good to me.  
(Tôi thấy được đấy.)

Các bạn có để ý xem anh Leo đề nghị như thế nào không?

- Leo:** Perhaps this will interest you.  
Quý khách có lẽ sẽ thích đề nghị này.

Trước đây, chúng ta đã làm quen với cụm từ 'May I suggest...'. Hôm nay, chúng ta học thêm câu 'Perhaps this will interest you'. Đây là một kiểu nói khác được sử dụng khi các bạn đưa ra đề nghị nào đó. Mời các bạn nghe và lặp lại.

Perhaps this will interest you.  
Perhaps this will interest you.

Bây giờ, mời các bạn nghe ông Jack và anh Leo bàn luận giá cả.

- Jack:** How much will that set us back, Leo?  
Thế chúng tôi sẽ phải trả bao nhiêu hả anh Leo?
- Leo:** As you can see, the price is very reasonable.  
Như ông thấy đấy, giá cả cũng phải chăng thôi.

Xin các bạn lưu ý: Khi ông Jack hỏi "How much will that set us back?". Ông ta chỉ muốn biết là ông sẽ phải trả bao nhiêu cho chuyến du ngoạn bằng tàu. Vì thế, anh Leo đã chỉ cho ông Jack xem bảng giá trên tờ chỉ dẫn. Anh Leo đã dùng từ "reasonable" tức là "phải chăng" khi nói về giá cả chuyến du ngoạn. Rõ ràng, anh Leo có ý quảng cáo cho chuyến du ngoạn, bởi vì theo lời anh, đây là chuyến du ngoạn không đắt nhưng cũng không rẻ, tức là đúng giá mà thôi. Mời các bạn nghe và lặp lại.

Reasonable.

Reasonable.

The price is very reasonable.

The price is very reasonable.

As you can see.

As you can see.

As you can see, the price is very reasonable.

As you can see, the price is very reasonable.

*Để quảng cáo chuyến du ngoạn bằng tàu trong hải cảng, Anh Leo còn đề cập tới cả tin dự báo thời tiết cho ngày hôm sau.. Anh Leo quả là một hướng dẫn viên du lịch rất chu đáo, bởi vì anh đã nắm được tin tức dự báo thời tiết trước khi thảo luận với khách để xem họ thích du ngoạn như thế nào. Thực tế cho thấy, tin dự báo thời tiết có thể ảnh hưởng đến sự chọn lựa của du khách. Anh Leo còn dùng một số tính từ như 'colourful' ('muôn màu'), và 'perfect' ('tuyệt vời, không chê vào đâu được'), để mời chào khách. Bây giờ, chúng ta hãy tập nói một số cụm từ. Xin các bạn nghe những câu nói sau đây bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, rồi lập lại phần tiếng Anh.*

**Đẹp và nắng ráo.**

Fine and sunny.

**Trời sẽ đẹp và nắng ráo.**

It's going to be fine and sunny.

**Ấm áp và nắng ráo.**

Warm and sunny.

**Trời sẽ ấm áp và nắng ráo.**

It's going to be warm and sunny.

**Tuyệt vời, không chê vào đâu được.**

Perfect.

**Thời tiết thật tuyệt vời cho chuyến du ngoạn bằng tàu.**

It's perfect for a cruise.

**Thời tiết thật tuyệt vời cho chuyến đi chơi và ăn uống ngoài trời.**

It's perfect for a picnic.

**Màu sắc.**

Colourful.

**Muôn màu.**

It's very colourful.

*Tới đây, mời các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

Leo:

Perhaps this will interest you. It's a dolphin watch harbour cruise.



- Jack:** How much will that set us back, Leo?
- Leo:** As you can see, the price is very reasonable.
- Mona:** Oh this looks good.
- Leo:** It's going to be fine and sunny tomorrow. Perfect for a cruise.
- Jack:** I think I'd like to see the parade.
- Leo:** You can do both! The cruise takes four hours, and the parade doesn't start until after sunset.
- Jack:** Sounds good to me.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

What did you have?  
 What did you have?  
 What did you have in mind?

The tour is on  
 The tour is on  
 The tour is on at nine.

What did you have?  
 What did you have?  
 What did you have in mind?

The tour is on  
 The tour is on  
 The tour is on at nine.

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Mời quý bạn đón nghe Bài Học 16 vào kỳ tới, để tiếp tục tìm hiểu đề tài 'Bàn Thảo Chuyến Du Ngoạn'.

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 16: Bàn Thảo Chuyến Du Ngoạn – giải thích chương trình; đề nghị chuẩn bị.****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.

Trong Bài 15, các bạn đã học cách hỏi khách hàng để xem họ thích gì. Các bạn cũng đã biết phải nói thế nào khi cần diễn tả một sự việc sẽ xảy ra, cũng như cách đề nghị như thế nào.

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học các cụm từ để giải thích cho khách hiểu về cuộc hành trình. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ có dịp tập nói những câu đề nghị.

Cô Mona và ông Jack gặp anh Leo tại phòng đợi. Anh Leo giải thích cho hai vị khách hiểu cuộc hành trình vào ngày hôm sau. Trong tiếng Anh, cuộc hành trình là 'itinerary'. Mời các bạn nghe cuộc đối thoại sau đây bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo:** All right. Let's go over our itinerary. We'll take the morning cruise and then have lunch at the quay. After that, we can visit the temples or you can come back and rest, depending on how you feel.  
(Được rồi, bây giờ chúng ta hãy xem cuộc hành trình của chúng ta như thế nào nhé. Chúng ta sẽ đi du ngoạn bằng tàu vào buổi sáng, rồi ăn trưa tại bến cảng. Sau đó, tùy ý thích của quý vị, chúng ta có thể viếng các đền thờ hay quay trở về để nghỉ ngơi.)
- Jack:** Yes, let's play that by ear.  
(Được rồi, chúng ta sẽ tùy cơ ứng biến)
- Leo:** At six we'll have a traditional dinner and then go to the parade.  
(Vào lúc 6 giờ chiều, chúng ta sẽ dùng bữa chiều theo phong tục người bản xứ, rồi đi xem Lễ Rước Đèn.)
- Mona:** Excellent. What time should we start out?  
(Vậy là tuyệt vời. Thế chúng ta phải lên đường vào lúc mấy giờ?)
- Leo:** We should leave the hotel at about 7.30. Don't forget to bring your camera and it's a good idea to wear warm clothes. It can get quite chilly on the ferry.  
(Chúng ta nên rời khỏi khách sạn vào khoảng 7 giờ rưỡi sáng. Đừng quên mang theo máy ảnh và nên mặc quần áo ấm. Đi tàu có khi cũng lạnh lắm.)

Có rất nhiều chi tiết được đề cập ở đây. Anh Leo tóm tắt cuộc hành trình trong ngày; anh muốn biết chắc khách hiểu rõ những gì họ sẽ làm theo thứ tự thời gian vào ngày mai. Cụm từ 'after that' ('sau đó') và 'then' ('rồi'), được sử dụng để diễn tả thứ tự thời gian hay diễn tiến chuyến đi. Mời các bạn nghe và lập lại một số câu thông dụng sau đây:

...and then.

...and then have lunch at the quay.

After that.

After that we can visit the temples.

*Bây giờ, xin các bạn nghe anh Leo khuyên hai vị khách phải mang theo những thứ cần dùng.*

**Leo:** Don't forget to bring your camera... and it's a good idea to wear warm clothes.

**Đừng quên mang theo máy ảnh... và nên mặc quần áo ấm.**

*Anh Leo sử dụng câu 'don't forget' ('đừng quên') và 'it's a good idea...' ('nên') , để đưa ra đề nghị của mình. Nào chúng ta hãy tập nói xem sao. Mời các bạn nghe và lập lại những câu sau đây.*

**Don't forget.**

**Don't forget to bring your camera.**

**It's a good idea.**

**It's a good idea to wear warm clothes.**

*Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Leo:** All right. Let's go over our itinerary. We'll take the morning cruise, and then have lunch at the quay. After that, we can visit the temples, or you can come back and rest... depending on how you feel.

**Jack:** Yes, let's play that by ear.

**Leo:** At six we'll have a traditional dinner, and then go to the parade.

**Mona:** Excellent. What time should we start out?

**Leo:** We should leave the hotel at about 7.30. Don't forget to bring your camera, and it's a good idea to wear warm clothes. It can get quite chilly on the ferry.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Thông Dụng Cho Ngành Du Lịch' Của Đài Úc Châu.*

### **Bài Học 16: Bàn Thảo Chuyến Du Ngoạ**

#### **Lesson 16: Discussing a Tour**

*Mời các bạn theo dõi phần kế tiếp cuộc đối thoại. Anh Leo sắp xếp để gặp hai vị khách là cô Mona và ông Jack vào ngày mai.*

**Mona:** Should we take any food?



- Leo:** There's a kiosk on the ferry but I can ask the kitchen to make up something to take with you if you prefer.
- Jack:** Thanks Leo, some sandwiches would be great.
- Leo:** I'll make the arrangements now. See you in the lobby at 7.30.
- Mona:** Yes, see you then, Leo.

*Bây giờ, mời các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Mona:** Should we take any food?  
**Chúng ta có cần đem theo đồ ăn không?**
- Leo:** There's a kiosk on the ferry but I can ask the kitchen to make up something to take with you if you prefer.  
**Tàu có cả quầy bán hàng. Thế nhưng, nếu quý khách muốn, tôi có thể yêu cầu nhà bếp chuẩn bị ít đồ ăn để mang theo.**
- Jack:** Thanks Leo, some sandwiches would be great.  
**Cám ơn anh Leo, nếu có ít bánh sandwiches (xăngúych) thì cũng tốt.**
- Leo:** I'll make the arrangements now. See you in the lobby at 7.30.  
**Tôi sẽ sắp xếp chuyện đó bây giờ. Vậy hẹn gặp lại quý khách tại phòng đợi vào 7 giờ rưỡi sáng nhé.**
- Mona:** Yes, see you then, Leo.  
**Vâng, ngày mai gặp lại, anh Leo nhé.**

*Các bạn lại mới học thêm một số cụm từ thông dụng nữa: '...if you prefer' ('nếu ông (bà) thích') và trước đó là 'depending how you feel' ('tùy ý thích (tùy hứng) của ông (bà)') được sử dụng để khách thấy rằng, họ có quyền lựa chọn, và các bạn để cho họ quyết định. Đây là hai cụm từ rất tiện dụng trong ngành du lịch và phục vụ. Một cụm từ khác là 'I'll make the arrangements' ('tôi sẽ sắp xếp'). Đây là câu nói có thể được áp dụng gần như cho bất cứ hình thức phục vụ nào bạn có thể cố gắng hiển cho khách.*

*Ngoài ra, các bạn cũng nên làm quen với cụm từ 'start out' ('rời, lên đường'). Cụm từ này cũng có nghĩa tương tự như là 'leave', chẳng hạn như trong câu 'What time do we leave?' ('chúng ta lên đường vào lúc mấy giờ?') Bây giờ, chúng ta tập nói nhé. Xin các bạn nghe những câu nói sau đây bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, rồi lặp lại phần tiếng Anh.*

**Nếu ông (bà) muốn (thích)**  
**If you prefer.**

**Hoặc nếu muốn ông (bà) có thể đi tắc xi.**  
**Or you can take a taxi if you prefer.**

**Tùy ý thích của ông (bà)**  
**Depending on how you feel.**



**Hoặc tùy ý thích của ông (bà), ông (bà) có thể đi tắc xi.**  
Or you can take a taxi, depending on how you feel.

**Tôi sẽ sắp xếp (chuyện đó)**  
I'll make the arrangements.

**Chúng ta sẽ lên đường vào lúc mấy giờ?**  
What time will we start out?

Và sau cùng, xin các bạn để ý thành ngữ được ông Jack sử dụng: 'let's play that by ear' ('chúng ta cứ tùy cơ ứng biến' hay 'lúc đó rồi hẵng hay')

**Jack:** Yes, let's play that by ear.

'To play something by ear' có nghĩa là chúng ta không muốn đề ra một kế hoạch dứt khoát. Chúng ta chỉ muốn tới đâu hay tới đó, tùy hứng vào lúc đó. Nó giống như khi ta nói 'chúng ta cứ chờ xem sao rồi hãy quyết định'. Mời các bạn nghe và lập lại.

**Let's play it by ear.**  
**Let's play it by ear.**

**Let's wait and play it by ear.**  
**Let's wait and play it by ear.**

Tới đây, xin các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

**Mona:** Should we take any food?

**Leo:** There's a kiosk on the ferry... but I can ask the kitchen to make up something to take with you... if you prefer.

**Jack:** Thanks Leo, some sandwiches would be great.

**Leo:** I'll make the arrangements now. See you in the lobby at 7.30.

**Mona:** Yes, see you then, Leo.

Bây giờ, chúng ta hãy theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại nói về đề tài Hướng Dẫn Viên Du Lịch từ Bài 15 đến Bài 16.

**Leo:** Now, what did you have in mind? A full day tour?

**Jack:** Yes.

**Mona:** The zoo looks good. I love animals.

- Jack:** But we can go to the zoo anywhere, Mona. Leo, what's something we can only see in this city?
- Leo:** Well, you're in luck. The Lantern Festival parade is on tomorrow. It's very colourful.
- Mona:** Is it near the harbour? I'd love to see the harbour.
- Jack:** We have harbours in Australia, Mona.
- Leo:** Perhaps this will interest you. It's a dolphin watch harbour cruise.
- Jack:** How much will that set us back, Leo?
- Leo:** As you can see, the price is very reasonable.
- Mona:** Oh this looks good.
- Leo:** It's going to be fine and sunny tomorrow. Perfect for a cruise.
- Jack:** I think I'd like to see the parade.
- Leo:** You can do both! The cruise takes four hours and the parade doesn't start until after sunset.
- Jack:** Sounds good to me.
- Leo:** All right. Let's go over our itinerary. We'll take the morning cruise and then have lunch at the quay. After that, we can visit the temples or you can come back and rest depending on how you feel.
- Jack:** Yes, let's play that by ear.
- Leo:** At six we'll have a traditional dinner and then go to the parade.
- Mona:** Excellent. What time should we start out?
- Leo:** We should leave the hotel at about 7.30. Don't forget to bring your camera and it's a good idea to wear warm clothes. It can get quite chilly on the ferry.
- Mona:** Should we take any food?
- Leo:** There's a kiosk on the ferry, but I can ask the kitchen to make up something to take with you, if you prefer.
- Jack:** Thanks Leo, some sandwiches would be great.
- Leo:** I'll make the arrangements now. See you in the lobby at 7.30.

**Mona:** Yes, see you then, Leo.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

Then we can go  
Then we can go  
Then we can go to the harbour

Don't forget  
Don't forget  
Don't forget your camera

Then we can go  
Then we can go  
Then we can go to the harbour

Don't forget  
Don't forget  
Don't forget your camera

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Mời quý bạn đón nghe Bài Học 17 vào kỳ tới, để tìm hiểu đề tài 'trên boong tàu'.

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.

**Bài 17: Trên Boong Tàu - hướng dẫn khách trong một chuyến du thuyền.****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Hôm nay, QL sẽ mời quý bạn theo dõi Bài Học 17 trong loạt bài Tiếng Anh Căn Bản Cho Ngành Du Lịch và Phục Vụ. Đây là loạt bài gồm 26 bài học, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại...và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

Bài Học 17: Trên Boong Tàu

Lesson Seventeen: Out on the Ferry

Trong bài này, anh Leo dẫn ông Jack và cô Mona xuống tàu. Các bạn sẽ học cách khuyến cáo khách để ý vấn đề an toàn, cũng như học cách diễn tả để biết chắc khách cảm thấy thoải mái. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ luyện những câu nói để chỉ cho khách thấy những nơi đáng chú ý hay cảnh đẹp trên đường, và giải thích cho họ hiểu về những nơi ấy.

Tới đây, mời các bạn theo dõi phần đầu cuộc đối thoại. Anh Leo, cô Mona và ông Jack đã xuống tàu để chuẩn bị cho chuyến du ngoạn ngắm cá heo trong hải cảng.

- Leo:** Just follow me. Where would you like to sit? Inside or outside?
- Jack:** Where do you recommend?
- Leo:** Outside. There's a much better view. Watch your step. Be careful of the ropes. What about here?
- Jack:** This looks fine.
- Leo:** Are you comfortable, Ms. White?
- Mona:** Fine, thanks.
- Leo:** Can I get you anything?
- Mona:** I'm right, thanks.

Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo:** Just follow me. Where would you like to sit? Inside or outside?  
(Xin ông và cô đi theo tôi. Quý khách muốn ngồi ở đâu? Bên trong hay bên ngoài.)

- Jack:** Where do you recommend?  
(Anh nghĩ chúng tôi nên ngồi ở đâu?)
- Leo:** Outside. There's a much better view. Watch your step. Be careful of the ropes. What about here?  
(Bên ngoài. Quang cảnh bên ngoài đẹp hơn nhiều. Bước cẩn thận đấy. Coi chừng dây thừng đấy. Chỗ này được không?)
- Jack:** This looks fine.  
(Chỗ này thì được.)
- Leo:** Are you comfortable, Ms. White?  
(Cô White có cảm thấy thoải mái không đấy?)
- Mona:** Fine, thanks.  
(Dạ có, cảm ơn anh.)
- Leo:** Can I get you anything?  
(Cô có cần gì không?)
- Mona:** I'm right, thanks.  
(Thôi được rồi, cảm ơn anh.)

*Các bạn nên để ý xem anh Leo quan tâm đến vấn đề an toàn cho hai vị khách như thế nào.*

- Leo:** Watch your step. Be careful of the ropes.  
(Bước cẩn thận đấy. Coi chừng dây thừng đấy.)

*Tất nhiên, những lời cảnh giác sẽ thay đổi tùy theo bản chất mỗi chuyến du ngoạn. Thế nhưng, những cụm từ mở đầu như 'be careful of...' và 'watch your...', hay 'mind your...' vẫn là những câu nói rất tiện dụng. Chúng ta thử tập nói nhé. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

Watch your...  
Watch your step.  
Watch your back.

Mind your....  
Mind your foot.  
Mind your head.

Be careful.  
Be careful of the ropes.  
Be careful of the water.

*Bây giờ, mời các bạn nghe anh Leo dò hỏi xem khách có thật sự cảm thấy dễ chịu hay không.*

- Are you comfortable, Ms. White?**  
(Cô White có cảm thấy thoải mái không?)



**Can I get you anything?**  
(**Cô có cần gì không?**)

Anh Leo không nhất thiết phải hỏi những câu ấy. Nói rõ hơn, anh không bắt buộc phải sẵn đón như thế. Một số khách không thích được chăm sóc quá đáng. Nhưng có những người lại thích được quan tâm như vậy. Một số khác thì dễ tính, chẳng hạn như ông Jack, cha của cô Mona. Ông là người dễ dãi, xuề xòa, và vì thế, ông có lẽ không thích được người khác quan tâm quá đáng. Những người khác lại có nhu cầu cao hơn. Họ có thể là người cao tuổi hay bị khuyết tật, hay hơi khó tính như trong trường hợp cô Mona. Dù sao chẳng nữa, thì các bạn cũng cần phải học những cụm từ này để phòng khi hữu sự. Vậy mời các bạn tập nói xem sao. Xin các bạn nghe và lặp lại

**Are you comfortable?**  
**Are you comfortable?**

**Can I get you anything?**  
**Can I get you anything?**

*Bây giờ, mời các bạn theo dõi cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lặp lại từng câu nói của anh Leo.*

- Leo:** Just follow me. Where would you like to sit? Inside or outside?
- Jack:** Where do you recommend?
- Leo:** Outside. There's a much better view. Watch your step. Be careful of the ropes. What about here?
- Jack:** This looks fine.
- Leo:** Are you comfortable, Ms. White?
- Mona:** Fine, thanks.
- Leo:** Can I get you anything?
- Mona:** I'm right, thanks.

*Quý bạn đang theo dõi 'Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch' của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 17: 'Trên Boong Tàu'**  
**Lesson 17: 'Out on the Ferry.'**

*Mời các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Leo:** Over there, on the left you can see the Colonial quarter.
- Mona:** And what's that over there?
- Leo:** That's where they have the night market. If you look up there, on the right, you can see the botanic gardens. That's where we'll go tonight. We'll have a clear view of the full moon.



*Xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Leo:** Over there, on the left you can see the Colonial quarter.  
(Ở đằng kia, bên tay trái, cô có thể thấy khu Colonial.)
- Mona:** And what's that over there?  
(Thế còn đằng kia là gì vậy.)
- Leo:** That's where they have the night market. If you look up there, on the right, you can see the botanic gardens. That's where we'll go tonight. We'll have a clear view of the full moon.  
(Đấy là nơi người ta họp chợ đêm. Nếu cô nhìn lên chỗ kia, bên tay phải, cô có thể thấy vườn thực vật. Chúng ta sẽ tới đấy vào tối nay. Chúng ta sẽ thấy trăng rằm rõ mồn một.)

*Anh Leo đang lấy tay chỉ chỗ những hướng khác nhau để khách biết những địa điểm hay khu vực đặc biệt.*

- Leo:** Over there, on the left, you can see the Colonial quarter. If you look up there, on the right, you can see the botanic gardens.  
(Ở phía kia, bên tay trái, cô có thể thấy khu Colonial. Nếu cô nhìn lên chỗ kia, bên tay phải, cô có thể thấy vườn thực vật)

*'Over on the left', 'up there on the right', và 'you can see' là một số cụm từ ngắn gọn và thông dụng đối với các hướng dẫn viên du lịch. Chúng ta hãy tập nói những cụm từ vừa kể cũng như một số cụm từ thông dụng khác. Xin các bạn nghe tiếng Việt trước, rồi lập lại phần tiếng Anh đi kèm ngay sau đó.*

**Ở trên kia, bên tay phải.**  
Up there on the right.

**Ở trên kia, bên tay phải, anh (chị) có thể thấy vườn thực vật.**  
Up there on the right, you can see the gardens

**Bên kia, về phía trái.**  
Over on the left.

**Bên kia, về phía trái, anh (chị) có thể thấy ngôi chợ.**  
Over on the left, you can see the market.

**Nếu anh (chị) nhìn lên chỗ kia.**  
If you look up there.

**Nếu anh (chị) nhìn lên chỗ kia anh (chị) có thể thấy ngôi chợ.**  
If you look up there, you can see the market.

*Mời các bạn nghe lại những câu sau đây:*



**That's where they have the night market.**  
(**Đấy là nơi người ta họp chợ đêm.**)

**That's where we'll go tonight.**  
(**Chúng ta sẽ tới đấy vào tối nay.**)

*'That's where...'* là một cụm từ thật đơn giản được sử dụng khi các bạn muốn giải thích cho người khác hiểu về một nơi chốn nào đó. Tất nhiên, nội dung câu dẫn giải sẽ tùy thuộc vào nơi các bạn đang mô tả. Sau đây là một số thí dụ để các bạn tập nói. Mời các bạn nghe tiếng Việt trước, rồi lập lại phần tiếng Anh đi kèm sau mỗi câu tiếng Việt.

**Đấy là nơi ở của Tổng Thống.**  
**That's where the President lives.**

**Đấy là nơi tổ chức hội lễ.**  
**That's where the festival is held.**

**Đấy là nơi các nhà sư cầu kinh.**  
**That's where the monks pray.**

*Tới đây, xin các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, rồi lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Leo:** Over there, on the left. You can see the Colonial quarter.

**Mona:** And what's that over there?

**Leo:** That's where they have the night market. If you look up there, on the right, you can see the botanic gardens. That's where we'll go tonight. We'll have a clear view of the full moon.

*Bây giờ, chúng ta hãy nghe toàn bộ cuộc đối thoại trong bài này.*

**Leo:** Just follow me. Where would you like to sit? Inside or outside?

**Jack:** Where do you recommend?

**Leo:** Outside. There's a much better view. Watch your step. Be careful of the ropes. What about here?

**Leo:** There's a much better view. Watch your step. Be careful of the ropes. What about here?

**Jack:** This looks fine.

**Leo:** Are you comfortable, Ms. White?

**Mona:** Fine, thanks.

**Leo:** Can I get you anything?

**Mona:** I'm right, thanks.



- Leo:** Watch your step. Be careful of the ropes. Over there, on the left you can see the Colonial quarter.
- Mona:** And what's that over there?
- Leo:** That's where they have the night market. If you look up there, on the right, you can see the botanic gardens. That's where we'll go tonight. We'll have a clear view of the full moon.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

**That's where**  
**That's where**  
**That's where the gardens are**

**Be careful of**  
**Be careful of**  
**Be careful of the car**

**That's where**  
**That's where**  
**That's where the gardens are**

**Be careful of**  
**Be careful of**  
**Be careful of the car**

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc. Mời quý bạn đón nghe Bài Học 18 vào kỳ tới, để tiếp tục theo dõi đề tài 'Trên Boong Tàu'.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*

**Bài 18: mời khách ăn uống; xin lỗi; giải thích vấn đề an toàn****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.

Trong Bài Học 17, các bạn đã học cách cảnh giác khách, cũng như kiểm tra (thăm hỏi) xem họ có cảm thấy thoải mái hay không. Các bạn cũng đã biết cách chỉ cho khách thấy những nơi đáng chú ý.

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học cách mời khách ăn uống, và biết cách diễn tả trong trường hợp phải nhìn nhận có sự hiểu lầm. Ngoài ra, chúng tôi sẽ cho các bạn làm quen với một số cụm từ thông dụng khác trong ngành du lịch, cùng là hướng dẫn các bạn để ý đến nhu cầu "an toàn trước tiên".

**Leo:** Here, try this.

**Mona:** What's in it?

**Leo:** It's moon cake.

**Mona:** No, I asked what's in it?

**Leo:** Oh, sorry, I misunderstood. It has walnuts, sesame seeds and egg yolks in it.

**Jack:** Thanks, Leo. It's delicious.

**Leo:** It's traditional.

**Mona:** Hmmm. Yes, very nice.

Sau đây, mời các bạn nghe phần đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

**Leo:** Here, try this.  
**Mời quý khách dùng thử món này.**

**Mona:** What's in it?  
**Có gì trong đó vậy?**

**Leo:** It's moon cake.  
**Bánh trung thu ấy mà.**

**Mona:** No, I asked what's in it?  
**Không, tôi chỉ hỏi bánh có nhân gì thôi.**

- Leo:** Oh, sorry, I misunderstood. It has walnuts, sesame seeds and egg yolks in it.  
**Ồ! Xin lỗi cô, tôi hiểu lầm mất rồi. Nó có nhân hạt óc chó, vừng và lòng đỏ trứng gà.**
- Jack:** Thanks, Leo. It's delicious.  
**Cám ơn anh Leo. Bánh thơm ngon thật.**
- Leo:** It's traditional.  
**Đây là loại bánh cổ truyền.**
- Mona:** Hmm. Yes, very nice.  
**Ờ! Vâng, ngon lắm.**

*Anh Leo mời ông Jack và cô Mona ăn bánh trung thu. Xin các bạn để ý xem anh Leo nói thế nào nhé.*

- Leo:** Here, try this.  
**Mời quý khách dùng thử xem.**

*Đây là cách mời khách ăn một thứ gì đó. Người ta không nói: "Here, eat this". Bởi vì nói như thế nghe không được lịch sự cho lắm. Các bạn cũng có thể nói "Would you like to try this?" ("ông (bà) có muốn dùng thử món này không?") hay "Would you like to try some of this?" ("ông (bà) có muốn dùng thử một chút không?"). Đây là kiểu nói nghe có vẻ khách sáo nhưng chắc ăn hơn, vì không ai có thể bắt bẻ các bạn. Mời các bạn nghe và lặp lại.*

**Here, try this.**  
**Here, try this.**

**Would you like to try this?**  
**Would you like to try this?**

**Would you like to try some of this?**  
**Would you like to try some of this?**

*Trong cuộc đối thoại này, anh Leo đã nghe lầm câu hỏi của cô Mona. Mời các bạn nghe lại nhé:*

- Mona:** What's in it?  
**Có gì trong đó vậy?**
- Leo:** It's moon cake.  
**Bánh trung thu ấy mà.**
- Mona:** No, I asked what's in it?  
**Không, tôi chỉ hỏi bánh có nhân gì thôi.**
- Leo:** Oh, sorry, I misunderstood.  
**Ồ, xin lỗi, tôi hiểu lầm mất rồi.**

Anh Leo nghĩ rằng, cô Mona hỏi: "What is it?" ("cái gì vậy?"). Thế nhưng, thật ra, cô Mona hỏi: "What's in it?" ("có (nhân) gì trong đó vậy?"). Các bạn để ý xem anh Leo diễn tả như thế nào nhé, khi anh thừa nhận là đã có sự hiểu lầm.

**Leo:** Sorry, I misunderstood.

Mời các bạn nghe và lặp lại.

**Sorry, I misunderstood.**  
**Sorry, I misunderstood.**

Khi đề cập đến chuyện hiểu lầm, chúng ta hãy coi lại xem chúng ta có thể nói như thế nào nếu không hiểu người khác nói gì. Trước đây, chúng ta đã biết câu "could you repeat that please?" ("ông (bà) làm ơn nhắc lại câu đó được không?"). Các bạn cũng có thể nói: "Sorry, I didn't catch that" ("xin lỗi, tôi không nghe được câu ấy") hay "Could you say that slowly please?" ("xin ông (bà) vui lòng nói chậm chậm được không?"). Nào chúng ta thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lặp lại.

**Could you repeat that please.**  
**Could you repeat that please.**

**Could you say that slowly please?**  
**Could you say that slowly please?**

**Sorry, I didn't catch that.**  
**Sorry, I didn't catch that.**

Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lặp lại từng câu nói của anh Leo.

**Leo:** Here, try this.

**Mona:** What's in it?

**Leo:** It's moon cake.

**Mona:** No, I asked what's in it?

**Leo:** Oh, sorry, I misunderstood.

**Leo:** It has walnuts, sesame seeds and egg yolks in it.

**Jack:** Thanks, Leo. It's delicious.

**Leo:** It's traditional.

**Mona:** Hmm. Yes, very nice.

Quý bạn đang theo dõi Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu.

**Bài Học 18: 'Trên Boong Tàu'**  
**Lesson 18: 'Out on the Ferry'**

Bây giờ, chúng ta sẽ tiếp tục Bài Học 18 với chủ đề Trên Boong Tàu. Anh Leo mới vừa nhận ra là cô Mona có chiếc mũ mới.

- Leo: That's a beautiful hat, Ms. White.
- Mona: Thank you. I bought it yesterday. I'm going to wear it to the Melbourne Cup. Have you heard of that?
- Leo: Yes, it's a very famous horse race.
- Leo: Careful!
- Mona: My hat!
- Leo: There it goes.
- Mona: That hat cost \$200!
- Jack: Oh well.
- Mona: Look over there, Dad. Is that a dolphin in the water?
- Tiếng đàn ông la lên: Man overboard!
- Jack: No, Mona. That's Leo. He's trying to save your hat!

Mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo: That's a beautiful hat, Ms. White.  
**Cô White này, chiếc mũ đẹp đấy chứ.**
- Mona: Thank you. I bought it yesterday. I'm going to wear it to the Melbourne Cup. Have you heard of that?  
**Cám ơn anh. Tôi mua hôm qua đó. Tôi sẽ đội chiếc mũ này khi đi dự Melbourne Cup. Anh có nghe ai nhắc đến cái tên này bao giờ chưa?**
- Leo: Yes, it's a very famous horse race.  
**Dạ rồi, đó là một giải đua ngựa rất nổi tiếng.**
- Leo: Careful!  
**Coi chừng!**

- Mona:** My hat!  
(Chết rồi!) Chiếc mũ của tôi!
- Leo:** There it goes.  
Thế là bay mất rồi.
- Mona:** That hat cost \$200!  
Cái mũ ấy giá tới 200 đô đấy.
- Jack:** Oh well.  
Ôi giờ!
- Mona:** Look over there, Dad. Is that a dolphin in the water?  
Nhìn kia, Ba. Có phải cá heo không?
- Sailor in background:** Man overboard!  
**Tiếng đàn ông la lên:** Có người nhảy xuống biển kia!
- Jack:** No, Mona. That's Leo. He's trying to save your hat!  
Không phải đâu, Mona. Anh chàng Leo đấy. Anh ta đang cố vớt cái mũ cho con đó mà!

*Thế thì 'sức khỏe và an toàn' ở chỗ nào? Hmm... hình như anh Leo đã nhảy đại xuống biển để vớt chiếc mũ trị giá 200 đô la cho cô Mona. Thế nhưng, đây là điều không nên làm. Bởi vì, hẳn các bạn còn nhớ, dù trong hoàn cảnh nào đi nữa, vấn đề an toàn vẫn là điều tối quan trọng, dù là khi bạn nâng những chiếc vali công kên hay tính nhảy xuống biển. Bây giờ, chúng ta hãy luyện một số câu thông dụng trong ngành du lịch được nhắc tới trong cuộc đối thoại này. Mời các bạn nghe và lập lại.*

It's traditional.  
It's a long way from here.  
It's a very famous horse race.

*Bây giờ, xin các bạn theo dõi phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

- Leo:** That's a beautiful hat, Ms. White.
- Mona:** Thank you. I bought it yesterday. I'm going to wear it to the Melbourne Cup. Have you heard of that?
- Leo:** Yes, it's a very famous horse race.
- Leo:** Careful!
- Mona:** My hat!
- Leo:** There it goes.
- Mona:** That hat cost \$200!

- Jack:** Oh well.
- Mona:** Look over there, Dad. Is that a dolphin in the water?
- Sailor in background:** Man overboard!
- Jack:** No, Mona. That's Leo. He's trying to save your hat!

*Bây giờ, mời các bạn theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại với chủ đề Trên Boong Tàu từ Bài 17 đến Bài 18.*

- Leo:** Just follow me. Where would you like to sit? Inside or outside?
- Jack:** What do you recommend?
- Leo:** Outside. There's a much better view. Watch your step. Be careful of the ropes.
- Leo:** What about here?
- Jack:** This looks fine.
- Leo:** Are you comfortable, Ms. White?
- Mona:** Fine, thanks.
- Leo:** Can I get you anything?
- Mona:** I'm right, thanks.
- Leo:** Over there, on the left, you can see the Colonial quarter.
- Mona:** And what's that over there?
- Leo:** That's where they have the night market. If you look up there, on the right, you can see the botanic gardens. That's where we'll go tonight. We'll have a clear view of the full moon. Here, try this.
- Mona:** What's in it?
- Leo:** It's moon cake.
- Mona:** No, I asked what's in it?
- Leo:** Oh, sorry, I misunderstood. It has walnuts, sesame seeds and egg yolks in it.
- Jack:** Thanks, Leo. It's delicious.
- Leo:** It's traditional.

- Mona:** Hmmm. Yes, very nice.
- Leo:** That's a beautiful hat, Ms. White.
- Mona:** Thank you. I bought it yesterday. I'm going to wear it to the Melbourne Cup. Have you heard of that?
- Leo:** Yes, it's a very famous horse race. Careful!
- Mona:** My hat!
- Leo:** There it goes.
- Mona:** That hat cost \$200!
- Jack:** Oh well.
- Sailor in background:** Man overboard!
- Mona:** Look over there, Dad. Is that a dolphin in the water?
- Jack:** No, Mona. That's Leo. He's trying to save your hat!

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

I'm sorry  
I'm sorry  
I misunderstood

Try this  
Try this  
Traditional food

I'm sorry  
I'm sorry  
I misunderstood

Try this  
Try this  
Traditional food



*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Bài Học 19 vào kỳ tới sẽ nói về 'Lễ Rước Đèn', vậy mời quý bạn nhớ đón nghe.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com) , hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 19: Lễ Rước Đèn - ấn định điểm hẹn; kể chuyện****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.

Đây là loạt bài gồm 26 bài học, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh. Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại...và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

Bài 19: Lễ Rước Đèn

Lesson Nineteen. At the Festival

Trong bài này, anh Leo dẫn ông Jack và cô Mona đi dự Lễ Rước Đèn... Các bạn sẽ biết phải nói làm sao trong trường hợp cần ấn định địa điểm gặp nhau, cũng là cách diễn tả khi các bạn nói về các nét văn hoá nổi bật nhất. Các bạn cũng sẽ tìm hiểu xem các bạn phải nói thế nào khi giới thiệu với khách một chuyện cổ tích hay một truyền thuyết nào đó. Các bạn cũng sẽ học và tập sử dụng cụm từ "Excuse me" trong một số tình huống khác nhau. Thế nhưng, trước hết, mời các bạn theo dõi phần đầu cuộc đối thoại để biết anh Leo, cô Mona và ông Jack xem rước đèn như thế nào:

- Mona:** Thank you for saving my hat today, Leo.
- Leo:** My pleasure.
- Mona:** You were very brave.
- Leo:** It was nothing, really. Now, if we get separated we'll meet back here.
- Jack:** At the gate?
- Leo:** Yes. Now these are for you.
- Mona:** Lanterns!
- Leo:** Yes. Yours is a butterfly.
- Mona:** Oh, it's pretty.
- Leo:** It represents longevity. And yours is a crab, Jack.. It's said to be the symbol of the emperor.
- Mona:** And what's yours, Leo?
- Leo:** Mine's a lobster. A symbol of fun.
- Mona:** Hmmm. Yes, very nice.

Xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Mona:** Thank you for saving my hat today, Leo.  
**Anh Leo này. Cảm ơn anh đã vớt chiếc mũ cho tôi vào hôm nay.**
- Leo:** My pleasure.  
**Anh Leo này. Cảm ơn anh đã vớt chiếc mũ cho tôi vào hôm nay.**
- Leo:** My pleasure.  
**Dạ có gì đâu.**
- Mona:** You were very brave.  
**Anh gan dạ lắm.**
- Leo:** It was nothing, really. Now, if we get separated we'll meet back here.  
**Thật ra thì có đáng gì đâu. Nào, nếu chúng ta lạc nhau, chúng ta sẽ gặp lại nhau tại đây nhé.**
- Jack:** At the gate?  
**Tại cổng ra vào à?**
- Leo:** Yes. Now these are for you.  
**Dạ vâng. Đây, của ông và cô đây.**
- Mona:** Lanterns!  
**A! Lồng Đèn!**
- Leo:** Yes. Yours is a butterfly.  
**Vâng, lồng đèn của cô có hình con bướm.**
- Mona:** Oh, it's pretty.  
**Ồ! Xinh nhỉ.**
- Leo:** It represents longevity. And yours is a crab, Jack.. It's said to be the symbol of the emperor.  
**Nó tượng trưng cho tuổi thọ. Còn chiếc đèn của ông có hình con cua, ông Jack à. Người ta bảo rằng, nó là biểu tượng của vua chúa.**
- Mona:** And what's yours, Leo?  
**Thế còn đèn của anh có hình con gì hả anh Leo?**
- Leo:** Mine's a lobster. A symbol of fun.  
**Đèn của tôi có hình con tôm hùm. Đây là biểu tượng của sự vui thú.**

*Xin các bạn nghe anh Leo ấn định địa điểm gặp nhau.*

- Leo:** Now, if we get separated...  
**Nào, nếu lạc nhau...**
- Leo:** ...we'll meet back here.  
**...chúng ta sẽ gặp lại nhau tại đây nhé.**

*Ấn định địa điểm gặp lại nhau phòng trường hợp bị lạc là một sự phòng xa tối cần thiết đối với bất cứ hướng dẫn viên du lịch nào, bởi vì những địa điểm tham quan nhiều khi quá đông người. Vậy thì, trong trường hợp như thế, các bạn sẽ phải diễn tả bằng tiếng Anh như thế nào? Mời các bạn nghe và lập lại những câu sau đây.*

**If we get separated.**  
**If we get separated.**  
**We'll meet at the gate.**  
**We'll meet at the gate.**  
**If we get separated, we'll meet at the gate.**  
**If we get separated, we'll meet at the gate.**

Mời các bạn nghe lại những câu sau đây.

**Leo:** It represents longevity.  
**Nó tượng trưng cho tuổi thọ.**

**Leo:** And yours is a crab, Jack.  
**Đèn của ông có hình con cua, ông Jack à.**

**Leo:** It's said to be the symbol of the emperor.  
**Người ta bảo rằng, nó là biểu tượng của vua chúa.**

**Mona:** And what's yours, Leo?  
**Thế còn đèn của anh có hình gì vậy, anh Leo?**

**Leo:** Mine's a lobster. A symbol of fun.  
**Đèn của tôi hình con tôm hùm. Nó tượng trưng cho sự vui thú.**

*"It represents..." ("nó tượng trưng cho...") và "it's a symbol of..." ("nó là biểu tượng của...") là những câu nói thông dụng khi ta phải mô tả phong tục, tập quán và những nét văn hóa nổi bật. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**It's a symbol.**  
**It's a symbol of the emperor.**  
**It represents.**  
**It represents the emperor.**

Bây giờ, xin các bạn theo dõi cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

**Mona:** Thank you for saving my hat today, Leo.

**Leo:** My pleasure.

**Mona:** You were very brave.

**Leo:** It was nothing, really. Now, if we get separated...we'll meet back here.

---

**Jack:** At the gate?

**Leo:** Yes. Now these are for you.

- Mona:** Lanterns!
- Leo:** Yes. Yours is a butterfly.
- Mona:** Oh, it's pretty.
- Leo:** It represents longevity... and yours is a crab, Jack. It's said to be the symbol of the emperor
- Mona:** And what's yours, Leo?
- Leo:** Mine's a lobster. A symbol of fun.

*Quý bạn đang theo dõi Bài Học Tiếng Anh Thông Dụng Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu.*

*Bài Học 19: Lễ Rước Đèn*

*Lesson 19: At the Festival*

*Mời các bạn tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Jack:** So the festival happens on the full moon?
- Leo:** Yes. It's a time for families to get together.
- Mona:** And what about your family, Leo?
- Leo:** My parents live in a village a long way from here.
- Mona:** I mean your wife and kids
- Leo:** Oh, I'm not married.
- Mona:** Oh really?
- Jack:** Excuse me, Mona, Leo?
- Mona:** That's interesting
- Jack:** Mona, I think I might walk down to the beach.
- Mona:** Tell me about the moon, Leo.
- Leo:** Well, the legend goes...that there's an old man on the moon

*Tới đây, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Jack:** So the festival happens on the full moon?  
**Vậy là hội lễ này được tổ chức vào ngày rằm (ngày trăng tròn) phải không?**

- Leo: **Yes. It's a time for families to get together.**  
**Dạ vâng. Đây là dịp để gia đình sum họp.**
- Mona: **And what about your family, Leo?**  
**Thế còn gia đình anh thì sao, anh Leo?**
- Leo: **My parents live in a village a long way from here.**  
**Bố mẹ tôi sống trong một ngôi làng cách xa đây lắm.**
- Mona: **I mean your wife and kids!**  
**Tôi muốn hỏi vợ con anh cơ mà!**
- Leo: **Oh, I'm not married.**  
**Ồ! Ồ! Tôi đâu đã lập gia đình.**
- Mona: **Oh really?**  
**Ủa thật hả?**
- Jack: **Excuse me, Mona, Leo?**  
**Xin lỗi Mona và anh Leo.**
- Mona: **... That's interesting!**  
**... Lạ nhỉ!**
- Jack: **Mona, I think I might walk down to the beach.**  
**Mona này, ba nghĩ ba có lẽ sẽ đi xuống bãi biển.**
- Mona: **Tell me about the moon, Leo.**  
**Kể chuyện cung trăng đi, anh Leo.**
- Leo: **Well, the legend goes...that there's an old man on the moon...**  
**À! Theo chuyện cổ tích thì, trên cung trăng có một ông lão...**

*Bây giờ, chúng ta hãy mổ xẻ hai chữ "excuse me". Đây là cụm từ rất quan trọng, và được sử dụng trong một số trường hợp. Cụm từ này được sử dụng khi các bạn cắt ngang cuộc đối thoại giữa hai người, hay khi các bạn muốn người khác chú ý đến bạn. Thí dụ:*

**Jack: Excuse me, Mona, Leo? I think I might walk down to the beach.**

*"Excuse me" cũng có thể được dùng khi các bạn cần qua mặt người khác ở một khoảng cách sát hơn khoảng cách thông thường. "Excuse me" còn có nghĩa là "could you repeat what you just said?" ("ông làm ơn nhắc lại những gì ông vừa nói được không?"), như trong câu:*

**I'm leaving on the tenth.  
 Excuse me?  
 I said, I'm leaving on the tenth.**

*"Excuse me" còn được sử dụng khi chúng ta làm phiền người khác vì chân tay vụng về. Thí dụ như khi ta đánh đổ nước trên bàn, hay làm rơi túi xách của ai. Chúng ta cũng sử dụng cụm từ này khi phải bỏ đi trong lúc đang trò chuyện với người khác. Thí dụ:*

**Excuse me for a minute.  
Excuse me, I must go.**

*Vậy như các bạn thấy, “excuse me” là một trong những cụm từ quan trọng hơn cả và cũng là cụm từ khiến nhiều người phải lúng túng khi phát âm. Chúng ta hãy thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**Excuse me.  
Excuse me.  
Excuse me, are you Mr Le?  
Excuse me, I don't understand.  
Excuse me for a minute.  
Excuse me, I must go.**

*Tới đây, mời các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Jack:** So the festival happens on the full moon?

**Leo:** Yes. It's a time for families to get together.

**Mona:** And what about your family, Leo?

**Leo:** My parents live in a village a long way from here.

**Mona:** I mean your wife and kids.

**Leo:** Oh, I'm not married.

**Mona:** Oh really?

**Jack:** Excuse me, Mona, Leo?

**Mona:** That's interesting

**Jack:** Mona, I think I might walk down to the beach.

**Mona:** Tell me about the moon, Leo.

**Leo:** Well, the legend goes...that there's an old man on the moon

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

If we get  
If we get  
If we get separated

We will meet,  
We will meet,  
We will meet at the gate

If we get  
If we get  
If we get separated

We will meet,  
We will meet,  
We will meet at the gate

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Mời quý bạn đón nghe Bài Học 20 vào kỳ tới, để tiếp tục tìm hiểu đề tài 'Lễ Rước Đèn'.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 20: Lễ Rước Đèn - cách kể chuyện; đối đáp khi được khen hay bị trách****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Trong Bài Học 19, các bạn đã biết phải nói làm sao khi ấn định địa điểm gặp nhau. Các bạn cũng đã học cách diễn tả khi nói về những nét văn hóa nổi bật, và tìm hiểu một số ý nghĩa khác nhau của cụm từ 'excuse me'.

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học cách trả lời khi được người khác khen tặng. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ làm quen với các câu nói khi kể chuyện cổ tích, cũng như phải nói thế nào để khách bình tĩnh lại trong trường hợp họ có phản ứng quá đáng.

- Mona:** Tell me about the moon, Leo.
- Leo:** Well, the legend goes that there's an old man on the moon who has the names of all the newborn babies. He knows who will marry whom. Look around you. People are making wishes to him. It is said that he will grant your wish.
- Mona:** Really? That's interesting. Oh, Leo, I'm sorry I have been so rude to you.
- Leo:** Not at all.
- Mona:** No, I have been rude. You've been patient and wise and brave...
- Leo:** It's nice of you to say so.

Xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Mona:** Tell me about the moon, Leo.  
(Kể chuyện cung trăng đi anh Leo.)
- Leo:** Well, the legend goes that there's an old man on the moon who has the names of all the newborn babies.  
(À! Theo chuyện cổ tích, thì trên cung trăng có một ông lão biết tên tất cả các trẻ sơ sinh.)
- Leo:** He knows who will marry whom. Look around you. People are making wishes to him. It's said that he will grant your wish.  
(Ông lão còn biết ai sẽ sánh duyên với ai. Cô cứ nhìn quanh mà xem. Người ta đang khẩn xin ông lão ban cho họ những gì họ mong ước. Theo chuyện cổ tích, ông lão sẽ cho mọi người được toại nguyện.)
- Mona:** Really? That's interesting.  
(Có thật không? Hay quá nhỉ.)
- Mona:** Oh, Leo, I'm sorry I have been so rude to you.  
(À anh Leo này, tôi xin lỗi vì đã tỏ ra khiếm nhã với anh.)



- Leo: **Not at all.**  
(Có gì đâu.)
- Mona: **No, I have been rude.**  
(Không, tôi đã tỏ thái độ khiếm nhã mà.)
- Mona: **You've been patient and wise and brave**  
(Anh thì kiên nhẫn, khôn ngoan và gan dạ...)
- Leo: **It's nice of you to say so.**  
(Cô thật là người tử tế nên mới nói như vậy.)

Vậy thì ta cần phải phúc đáp hay trả lời như thế nào, khi được người khác khen ngợi. Anh Leo nói: "That's very nice of you to say so". Nên nhớ rằng, nếu không biết trả lời thế nào, thì ít ra ta cũng phải nói "thank you" chứ đừng lặng thinh. Xin các bạn nghe và lập lại.

**It was nothing really.**  
**It was nothing really.**

**It's nice of you to say so.**  
**It's nice of you to say so.**

**Thank you, it's nice of you to say so.**  
**Thank you, it's nice of you to say so.**

Anh Leo đã học được nghệ thuật kể chuyện. Sau khi nghe cô Mona yêu cầu, anh đã đem chuyện cổ tích trong văn hóa dân gian ra kể cho cô Mona nghe. Kể chuyện là một trong những yếu tố quan trọng đem lại thành công cho hướng dẫn viên du lịch. Anh Leo đã kể một câu chuyện vừa lãng mạn vừa lạ kỳ. Rõ ràng, câu chuyện đã làm cô Mona thích thú vô cùng. Làng nào, thị trấn nào cũng có những câu chuyện độc đáo riêng. Anh Leo kể cho cô Mona nghe một truyền thuyết khá phổ biến trong dân gian. Vì thế, anh đã dùng động từ ở thì hiện tại đơn. Xin các bạn nghe lại nhé.

- Leo: **Well, the legend goes that there's an old man on the moon...who has the names of all the newborn babies. He knows who will marry whom.**  
**À! Theo chuyện cổ tích, thì trên cung trăng có một ông lão. Ông lão đó biết tên mọi đứa trẻ sơ sinh. Ông lão biết ai sẽ sánh duyên với ai.**

Anh Leo dùng động từ ở thì hiện tại đơn, bởi vì ngày nay, nhiều người vẫn tin vào câu chuyện này. Nếu anh Leo kể chuyện chằng hạn như chuyện nói về sự tích bánh chưng thu, anh sẽ phải dùng động từ ở thì quá khứ đơn, bởi vì những biến cố được đề cập trong chuyện nay đã chấm dứt rồi. Vậy các bạn nên tìm hiểu vài ba câu chuyện cổ tích hay huyền thoại nào đó trong khu vực mình, rồi rành kể những câu chuyện đó bằng tiếng Anh cho thuần thục. Bởi vì như các bạn đã biết, du khách nào mà chẳng thích nghe những câu chuyện lý thú.

Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

- Mona: **Tell me about the moon, Leo.**

- Leo: Well, the legend goes that there's an old man on the moon... who has the names of all the newborn babies. He knows who will marry whom. Look around you. People are making wishes to him. It is said that he will grant your wish.
- Mona: Really? That's interesting.
- Mona: Oh, Leo, I'm sorry I have been so rude to you.
- Leo: Not at all.
- Mona: No, I have been rude. You've been patient and wise and brave...
- Leo: It's nice of you to say so.

*Quý bạn đang theo dõi Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 20: Lễ Rước Đèn**  
**Lesson 20: At the Festival**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Mona: Look at the lanterns. They're so pretty. What do you think, Dad? Dad? Leo, where's my father?
- Leo: Your father?
- Mona: I can't see him anywhere. Why weren't you watching?
- Leo: Excuse me?
- Mona: He's not here! We must call the police.
- Leo: That may not be necessary. Your father is a very smart man, Ms. White. I'm sure he knows his way back. Let's check the hotel first.

*Xin các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Mona: Look at the lanterns. They're so pretty. What do you think, Dad? Dad? Leo, where's my father?  
**(Nhìn những lồng đèn kia. Đẹp quá đi. Ba thấy thế nào? Ừ! Anh Leo, ba tôi đâu rồi?)**
- Leo: Your father?  
**(Ba cô à?)**
- Mona: I can't see him anywhere. Why weren't you watching?  
**(Tôi chẳng thấy ba tôi đâu nữa. Thế tại sao anh không trông chừng ba tôi?)**



- Leo:** Excuse me?  
(Xin lỗi cô ạ!)
- Mona:** He's not here!  
(Ba tôi đi đâu rồi!)
- Mona:** We must call the police.  
(Chúng ta phải báo cảnh sát.)
- Leo:** That may not be necessary. Your father is a very smart man, Ms. White. I'm sure he knows his way back. Let's check the hotel first.  
(Có lẽ không cần đâu. Ba cô là người rất khôn ngoan, cô White ạ. Tôi chắc ba cô sẽ biết đường về. Vậy chúng ta hãy hỏi khách sạn trước nhé.)

*Tình hình có lẽ đâu đến nỗi nghiêm trọng như cô Mona nghĩ, phải không các bạn. Đôi khi, các bạn cần phải chiều lòng khách khi thấy họ phản ứng quá đáng. Chúng ta sẽ phải xoay sở thế nào khi đứng trước tình huống như vậy? Các bạn sẽ đào sâu hơn vấn đề này trong bài tới. Còn bây giờ, chúng ta hãy tập nói một số câu sau đây. Xin các bạn nghe và lập lại.*

That may not be necessary.  
That may not be necessary.

Let's check the hotel first.  
Let's try his room first.

*Tới đây, mời các bạn nghe phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

- Mona:** Look at the lanterns. They're so pretty. What do you think, Dad? Dad? Leo, where's my father?
- Leo:** Your father?
- Mona:** I can't see him anywhere. Why weren't you watching?
- Leo:** Excuse me?
- Mona:** He's not here! We must call the police.
- Leo:** That may not be necessary. Your father is a very smart man, Ms. White. I'm sure he knows his way back. Let's check the hotel first.

*Bây giờ, xin các bạn theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại nói về Lễ Rước Đèn từ Bài 19 đến Bài 20.*

- Mona:** Thank you for saving my hat today, Leo.
- Leo:** My pleasure.
- Mona:** You were very brave.



- Leo:** It was nothing, really. Now, if we get separated we'll meet back here.
- Jack:** At the gate?
- Leo:** Yes. Now these are for you.
- Mona:** Lanterns!
- Leo:** Yes. Yours is a butterfly.
- Mona:** Oh, it's pretty.
- Leo:** It represents longevity. And yours is a crab, Jack. It's said to be the symbol of the emperor.
- Mona:** And what's yours, Leo?
- Leo:** Mine's a lobster. A symbol of fun.
- Jack:** So the festival happens on the full moon?
- Leo:** Yes. It's a time for families to get together.
- Mona:** And what about your family, Leo?
- Leo:** My parents live in a village a long way from here.
- Mona:** I mean your wife and kids...
- Leo:** Oh, I'm not married
- Mona:** Oh really?
- Jack:** Excuse me, Mona, Leo?
- Mona:** That's interesting...
- Jack:** Mona, I think I might walk down to the beach.
- Mona:** Tell me about the moon, Leo
- Leo:** Well, the legend goes that there's an old man on the moon who has the names of all the newborn babies. He knows who will marry whom. Look around you. People are making wishes to him. It is said that he will grant your wish.
- Mona:** Really? That's interesting. Oh, Leo, I'm sorry I have been so rude to you.
- Leo:** Not at all.

- Mona:** No, I have been rude. You've been patient and wise and brave...
- Leo:** It's nice of you to say so.
- Mona:** Look at the lanterns. They're so pretty. What do you think, Dad? Dad? Leo, where's my father?
- Leo:** Your father?
- Mona:** I can't see him anywhere. Why weren't you watching?
- Leo:** Excuse me?
- Mona:** He's not here! We must call the police
- Leo:** That may not be necessary. Your father is a very smart man, Ms. White. I'm sure he knows his way back. Let's check the hotel first.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

**We must**  
**We must**  
**We must call the police**

**Let's try**  
**Let's try**  
**Let's try his room first**

**We must**  
**We must**  
**We must call the police**

**Let's try**  
**Let's try**  
**Let's try his room first**

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Mời quý bạn đón nghe Bài Học 21 vào kỳ tới, nói về đề tài "Đối Phó Với Tình Huống."

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.

**Bài 21: Đối Phó Với Tình Huống – trấn an và làm sáng tỏ****Transcript**

Quyên Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn. Đây là loạt bài gồm 26 bài học, được biên soạn để giúp các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh. Các bạn giao tiếp dễ dàng với khách nói tiếng Anh.

Mỗi cuộc đối thoại đề cập đến một đề tài quan trọng trong ngành phục vụ. Xin các bạn đừng lo lắng khi thấy mình không hiểu bài vào lúc đầu. Hầu hết cuộc đối thoại sẽ được nhắc lại, giải thích và thực hành ngay trong bài này hay trong những bài sau. Cứ cuối mỗi hai bài, các bạn sẽ được nghe toàn bộ cuộc đối thoại... và các bạn có lẽ sẽ cảm thấy ngạc nhiên không ít khi thấy mình chẳng những có thể hiểu được rất nhiều mà còn tự nói được nhiều câu tương tự đến như thế.

**Bài Học 21: Đối Phó Với Tình Huống**  
**Lesson 21: Dealing with a situation**

Qua bài học hôm nay, các bạn sẽ tìm hiểu xem mình sẽ phải xoay sở như thế nào khi đứng trước một tình huống có thể trở thành nghiêm trọng. Các bạn sẽ phải xử trí ra sao khi khách tỏ ra quá lo âu. Các bạn sẽ học cách diễn tả khi cần phải chiều lòng khách, và làm sáng tỏ câu chuyện của họ. Nhưng trước hết, mời các bạn theo dõi phần đầu cuộc đối thoại để biết cô Mona lo lắng như thế nào vì không thấy Ba cô đâu cả. Cô một mực đòi nói chuyện với Quản Đốc Khách Sạn là bà Justine.

- Leo** Excuse me, Justine? Ms. White, from Room 311, would like to speak to you.
- Justine:** Certainly. How can I help you, Ms. White?
- Mona :** My father is missing. Your receptionist lost him. We were at the festival and I'm sure he's dead!
- Justine:** I can see this is very serious. May I suggest you come to my office?
- Mona:** I don't want to go anywhere. I want to find my father. He's been missing for hours!
- Justine:** It must be very upsetting for you, Ms. White.

*Bây giờ, chúng ta nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Leo:** Excuse me, Justine? Ms. White, from Room 311, , would like to speak to you. would like to speak to you.  
 (Thưa bà Justine? Cô White phòng 311 muốn nói chuyện với bà.)
- Justine:** Certainly. How can I help you, Ms. White?  
 (Vâng, cô cần gì vậy, cô White?)



- Mona:** My father is missing. Your receptionist lost him! We were at the festival and I'm sure he's dead!  
father is missing. Your receptionist lost him! We were at the festival and I'm sure he's dead!  
(Ba tôi mất tích rồi. Tiếp viên của bà đã lạc mất ba tôi. Lúc đó, chúng tôi đang xem Lễ Rước Đèn. Tôi chắc là ba tôi chết rồi!)
- Justine:** I can see this is very serious. May I suggest you come to my office?  
(Vâng, tôi thấy đây quả là vấn đề rất nghiêm trọng. Nếu được, tôi đề nghị cô đến văn phòng của tôi được không?)
- Mona:** I don't want to go anywhere. I want to find my father. He's been missing for hours!  
(Tôi chẳng muốn đi đâu cả. Ba tôi đã mất tích cả mấy giờ đồng hồ rồi!)
- Justine:** It must be very upsetting for you, Ms. White.  
(Cô hẳn là đang lo lắng lắm, cô White ạ.)

*Xin các bạn nghe lại câu sau đây:*

- Justine:** May I suggest you come to my office?  
(Nếu được, tôi đề nghị cô đến văn phòng của tôi được không?)

*Trước tiên, bà Justine tìm cách mời cô Mona ra khỏi phòng*

- May I suggest you come to my office?  
May I suggest you come to my office?  
May I suggest we sit down?  
May I suggest we sit down?

*Các bạn Xem bà quản đốc khách sạn nói như thế nào khi bà bày tỏ niềm cảm thông với sự lo âu của cô Mona.*

- Justine:** I can see this is very serious. It must be very upsetting for you, Ms. White.  
(Vâng, tôi thấy đây quả là vấn đề rất nghiêm trọng. Cô hẳn là đang lo lắng lắm, cô White ạ.)

*Bà Justine muốn cô Mona thấy rằng, bà rất quan tâm đến vấn đề. Nhờ biết xử sự như vậy, bà Justine có thể làm khách dịu đi phần nào, ngay cả khi tình huống có lẽ không đến nỗi nghiêm trọng như khách nghĩ. Xin các bạn nghe và lặp lại.*

This is very serious.  
This is very serious.

I can see this is very serious.  
I can see this is very serious.

It must be very upsetting for you.  
It must be very upsetting for you.



*Bây giờ, mời các bạn theo dõi cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của bà Justine và anh Leo.*

- Leo:** Excuse me, Justine? Ms. White, from Room 311, would like to speak to you.
- Justine:** Certainly. How can I help you, Ms White?
- Mona :** My father is missing. Your receptionist lost him. We were at the festival and I'm sure he's dead!
- Justine:** I can see this is very serious. May I suggest you come to my office?
- Mona:** I don't want to go anywhere. I want to find my father. He's been missing for hours!
- Justine:** It must be very upsetting for you, Ms White.

**Bài Học 21: Đối Phó Với Tình Huống**  
**Lesson 21: Dealing With a Situation**

*Sau đây, mời các bạn tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại*

- Justine:** Let me see if I understand you clearly.
- Mona:** Yes, and Leo.
- Justine:** Leo?
- Leo:** I was their tour guide.
- Justine:** I see. So what you are saying is that you were separated from your father
- Mona:** Yes.
- Justine:** Had you arranged a meeting place, Leo?
- Leo:** Yes I had. But that's where we were standing when we lost him.
- Justine:** Is your father elderly, Ms. White?
- Leo:** Not at all.
- Justine:** Is he frail?
- Mona:** Well, he is over fifty.
- Justine:** And how long has he been missing?
- Mona:** Nearly an hour!



Justine: I see.

*Mời các bạn nghe lại phần vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt:*

Justine: Let me see if I understand you clearly. You were at the festival with your father?  
(Để tôi xem tôi có hiểu rõ chuyện của cô không nào. Cô xem lễ hội với ba cô phải không?)

Mona: Yes, and Leo.  
(Vâng, với cả anh Leo nữa.)

Justine: Leo?  
(Leo à?)

Leo: I was their tour guide.  
(Tôi là hướng dẫn viên du lịch của họ.)

Justine: I see. So what you are saying is that you were separated from your father?  
(Thế à. Như vậy cô nói là cô và Ba cô lạc nhau.)

Mona: Yes.  
(Vâng.)

Justine: Had you arranged a meeting place, Leo?  
(Thế trước đó, anh có ấn định chỗ nào để gặp lại nhau không, anh Leo?)

Leo: Yes I had. But that's where we were standing when we lost him.  
(Vâng, tôi có. Thế nhưng, trong khi chúng tôi đang đứng ở ngay chỗ hẹn thì chúng tôi lạc mất ông ấy.)

Justine: Is your father elderly, Ms. White? Is he frail?  
(Ba cô đã cao tuổi chưa, cô White? Ba cô có già yếu lắm không?)

Leo: Not at all!  
(Không đâu!)

Mona: Well, he is over fifty.  
(Ba tôi ngoài 50 tuổi rồi.)

Justine: And how long has he been missing?  
(Thế ba cô mất tích bao lâu rồi?)

Mona: Nearly an hour!  
(Ngót một giờ đồng hồ rồi!)

Justine: I see.  
(Thế à.)



Bà quản đốc khách sạn nhận thấy rằng, cô Mona có lẽ đã phóng đại câu chuyện. Các bạn xem bà hỏi cho ra lẽ như thế nào nhé.

**Justine:** Let me see if I understand you clearly. So what you are saying is that you were separated  
(Để tôi xem tôi có hiểu rõ chuyện của cô không nào. Như vậy cô nói là cô và ba cô lạc nhau phải không?)

Hẳn các bạn cũng biết, khi đứng trước một tình huống nào đó, ta không thể đưa ra quyết định hay phán đoán nếu không nắm được các dữ kiện. Để tìm hiểu vấn đề, các bạn có thể mở đầu bằng câu: "So what you're saying is". Như vậy cô nói là, hay: "Let me see if I understand you clearly" ("để tôi xem tôi có hiểu rõ chuyện của cô không nào"). Các bạn nói như thế để khách hiểu rằng, các bạn thật sự quan tâm đến họ và đang lắng nghe những gì họ nói. Làm sáng tỏ câu chuyện chẳng những có lợi cho người nghe mà còn giúp khách dịu đi phần nào. Nào chúng ta thử tập nói những câu mở đầu nhé. Mời các bạn nghe và lặp lại.

Let me see if I understand you.  
Let me see if I understand you clearly.

So what you're saying is  
So what you're saying is that your father is missing.

Để tiếp tục tìm hiểu xem tình huống nghiêm trọng tới mức nào, bà Justine đã nêu lên một số câu hỏi. Bà Justine còn dùng câu nói thật giản dị 'I see', Thế à, để chứng tỏ bà đã hiểu cô Mona. Như vậy, khách sẽ cảm thấy yên tâm hơn. Nếu không dùng cụm từ này, thì ít ra các bạn cũng nên dùng những tiếng thật đơn giản như 'Uh huh' hay gật đầu để chứng tỏ rằng, các bạn đang lắng nghe người khác.

Ngoài ra, cũng cần nhắc nhở ở đây là, các bạn phải luôn nhìn thẳng vào mắt người khách đang nói chuyện với bạn. Bởi vì đây cũng là một cách cho khách biết rằng, bạn thực sự quan tâm đến họ. Nào chúng ta hãy tập nói cụm từ 'I see'. Mời các bạn nghe và lặp lại.

I see.  
I see.

Tới đây, xin các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại và lặp lại từng câu nói của bà Justine và anh Leo.

**Justine:** Let me see if I understand you clearly. You were at the festival with your father?  
**Mona:** Yes, and Leo.  
**Justine:** Leo?  
**Leo:** I was their tour guide.  
**Justine:** I see. So what you are saying is that you were separated from your father?



- Mona:** Yes.
- Justine:** Had you arranged a meeting place, Leo?
- Leo:** Yes I had. But that's where we were standing when we lost him.
- Justine:** Is your father elderly, Ms. White?
- Leo:** Not at all.
- Justine:** Is he frail?
- Mona:** Well, he is over fifty.
- Justine:** And how long has he been missing?
- Mona:** Nearly an hour!
- Justine:** I see.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

Let me see  
Let me see  
If I understand you clearly

Is your father,  
Is your father,  
Is your father elderly?

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng hành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Mời quý bạn đón nghe Bài Học 22 vào kỳ tới, để tiếp tục tìm hiểu đề tài 'Đối Phó Với Tình Huống'

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 22: Đối Phó Với Tình Huống - trấn an và làm sáng tỏ****Transcript**

*Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.*

*Trong Bài Học 21, các bạn đã học cách trả lời thư thế nào khi được người khác khen tặng. Các bạn cũng học cách diễn tả khi nói về những nét văn hóa tiêu biểu. Ngoài ra, các bạn cũng đã tìm hiểu cách dùng cụm từ "Excuse me" trong một số trường hợp khác nhau. Tuy nhiên, trước khi tiếp tục cuộc đối thoại, mời các bạn nghe lại phần đầu cuộc đối thoại qua đề tài Đối Phó Với Tình Huống.*

- Leo:** Excuse me, Justine? Ms. White, from Room 311, would like to speak to you.
- Justine:** Certainly. How can I help you, Ms. White?
- Mona:** My father is missing. Your receptionist lost him. We were at the festival and I'm sure he's dead!
- Justine:** I can see this is very serious. May I suggest you come to my office?
- Mona:** I don't want to go anywhere. I want to find my father. He's been missing for hours!
- Justine:** It must be very upsetting for you, Ms. White. Let me see if I understand you clearly. You were at the festival with your father?
- Mona:** Yes, and Leo.
- Justine:** Leo?
- Leo:** I was their tour guide.
- Justine:** I see. So what you are saying is that you were separated from your father?
- Mona:** Yes.
- Justine:** Had you arranged a meeting place, Leo?
- Leo:** Yes, I had. But that's where we were standing when we lost him.
- Justine:** Is your father elderly, Ms. White? Is he frail?
- Leo:** Not at all!
- Mona:** Well, he is over fifty.
- Justine:** And how long has he been missing?
- Mona:** Nearly an hour!

Justine: I see.

*Bây giờ, mời các bạn tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

Justine: And you've checked your father's room?

Mona: Yes. There's no answer.

Justine: Ms. White, is it possible that your father is making his own way back?

Mona: I don't know. I would like you to call the police.

Jack: That won't be necessary.

Mona: Dad, where have you been?

Jack: I went down to the beach. I said goodbye, but you were too busy talking to Leo.

Justine: And you are Ms. White's father?

Leo: Yes. Jack Webber, this is Justine, the manager.

*Xin các bạn nghe lại phần đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

Justine: And you've checked your father's room?  
(Và cô đã kiểm phòng ba cô rồi hả?)

Mona: Yes. There's no answer.  
(Vâng, nhưng không có ai trả lời cả.)

Justine: Ms. White, is it possible that your father is making his own way back?  
(Cô White, ba cô có thể tìm đường trở về được không?)

Mona: I don't know. I would like you to call the police.  
(Tôi không biết. Tôi muốn bà gọi cảnh sát.)

Jack: That won't be necessary.  
(Đâu cần phải làm như vậy.)

Mona: Dad, where have you been?  
(Ba, ba ở đâu vậy?)

Jack: I went down to the beach. I said goodbye, but you were too busy talking to Leo.  
(Ba đi xuống bãi biển. Ba có chào tạm biệt, thế nhưng con đang mãi nói chuyện với anh Leo.)

**Justine:** And you are Ms. White's father?  
(Ông là ba cô White hả?)

**Leo:** Yes. Jack Webber, this is Justine, the manager.  
(Đúng vậy. Đây là ông Jack Webber, còn đây là bà Justine, quản đốc khách sạn.)

*Xin các bạn để ý cách bà Justine diễn tả khi bà đưa ra một lối giải thích khác cho vấn đề.*

**Justine:** Ms. White, is it possible that your father is making his own way back?  
(Cô White, ba cô có thể tìm đường trở về được không?)

Tới đây, bà Justine đã có thể kết luận rằng, tình huống cũng không đến nỗi nghiêm trọng như cô Mona tưởng. Ông Jack chắc là vẫn bình an vô sự thôi, thế nhưng bà Justine chỉ dùng cụm từ "Is it possible...?" để đưa ra lối giải thích của mình, chứ không dám dùng kiểu nói xác quyết hơn. Bây giờ, chúng ta tập nói nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.

Is it possible?  
Is it possible?  
Is it possible you left your bag in your room?  
Is it possible you left your watch in the lounge?

*Bây giờ, các bạn hãy xem anh Leo giới thiệu bà quản đốc với ông Jack như thế nào nhé.*

**Leo:** Jack Webber, this is Justine, the manager.  
Thưa ông (Jack Webber), đây là bà Justine, quản đốc khách sạn.

*Các bạn còn nhớ không, trong bài học trước, anh Leo đã giới thiệu cô Mona với bà Justine khi anh nói:*

**Leo:** Excuse me, Justine? Ms White, from Room 311, would like to speak to you.  
(Thưa bà Justine? Cô White phòng 311 muốn nói chuyện với bà.)

*Đây cũng là một cách giới thiệu tiện dụng khi ta chuyển cú điện thoại sang một người khác. Nào mời các bạn thực tập. Xin các bạn nghe và lập lại.*

**Jack Webber, this is Justine, the manager.  
Ms White, from Room 311, would like to speak to you.**

*Sau đây, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo và bà Justine.*

**Justine:** And you've checked your father's room?

**Mona:** Yes. There's no answer.

**Justine:** Ms White, is it possible that your father is making his own way back?

**Mona:** I don't know. I would like you to call the police.

- Jack: That won't be necessary.
- Mona: Dad, where have you been?
- Jack: I went down to the beach. I said goodbye, but you were too busy talking to Leo.
- Justine: And you are Ms White's father?
- Leo: Yes. Jack Webber, this is Justine, the manager.

*Quý bạn đang theo dõi bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch Của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 22: Đối Phó Với Tình Huống**  
Lesson 22 : Dealing With A Situation

*Xin các bạn lắng nghe các từ ngữ và những cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Jack: Justine, I'm sorry if I caused any trouble. Can I just say that you have a very good worker in Leo. He's been more than helpful. Hasn't he, Mona?
- Mona: Oh, I'm sorry I blamed you, Leo, but I was very upset. Maybe, we should all go to the lounge and calm down.
- Leo: Thank you for your kind invitation, Ms. White... but I must go home now.
- Jack: And I must go to the Pearl Garden Cabaret. I'll see you in the morning, Mona!
- Mona: Oh!
- Justine: Good night, Ms. White!

*Mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Jack: Justine, I'm sorry if I caused any trouble. Can I just say that you have a very good worker in Leo. He's been more than helpful. Hasn't he, Mona?  
(Thưa bà Justine, tôi xin lỗi nếu như đã gây phiền hà cho bà. Tôi xin được nói điều này là, bà có một nhân viên rất tốt, đó là anh Leo. Anh ta đã tận tình giúp đỡ chúng tôi. Có phải vậy không Mona?)
- Mona: Oh, I'm sorry I blamed you, Leo but I was very upset. Maybe, we should all go to the lounge and calm down.  
(À! Anh Leo, tôi xin lỗi, tôi đã trách móc anh. Bởi vì lúc đó tôi quá lo lắng. Có lẽ chúng ta nên qua phòng đợi và lấy lại bình tĩnh cái đã.)



- Leo:** Thank you for your kind invitation, Ms. White, but I must go home now.  
(Cám ơn cô đã có nhã ý mời tôi, cô White ạ, thế nhưng tôi phải trở về nhà bây giờ.)
- Jack:** And I must go to the Pearl Garden Cabaret. I'll see you in the morning, Mona!  
(Còn ba thì phải tới Nhà Hàng Pearl Garden đây. Hẹn gặp lại vào sáng mai nhe, Mona!)
- Mona:** Oh!  
(Thế hả, Ba!)
- Justine:** Good night, Ms. White!  
(Thôi chào cô White nhé.)

*Điểm cần ghi nhớ ở đây là, trong vấn đề giao tế, ta cũng cần phải tỏ ra khéo léo hay lịch sự khi không muốn hay không thể nhận lời mời của người khác. Mời các bạn nghe lại hai câu sau đây.*

- Mona:** Maybe, we should all go to the lounge and calm down.  
(Có lẽ chúng ta nên qua phòng đợi và lấy lại bình tĩnh cái đã.)
- Leo:** Thank you for your kind invitation, Ms. White, but I must go home now.  
(Cám ơn cô đã có nhã ý mời tôi, cô White ạ, thế nhưng tôi phải trở về nhà bây giờ.)

*Vốn là người lịch thiệp, nhã nhặn, anh Leo đã lịch sự từ chối lời mời của cô White, mà không để cho cô ấy biết cảm nghĩ của mình về lời mời ấy. Mời các bạn nghe và lập lại.*

Thank you for your kind invitation.  
Thank you for your kind invitation.  
Thank you for your kind offer.  
Thank you for your kind offer.

*Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại vừa rồi, và lập lại từng câu nói của anh Leo và bà Justine.*

- Jack:** Justine, I'm sorry if I caused any trouble. Can I just say that you have a very good worker in Leo. He's been more than helpful. Hasn't he, Mona?  
(Thưa bà Justine, tôi xin lỗi nếu như đã gây phiền hà cho bà. Tôi xin được nói điều này là, bà có một nhân viên rất tốt, đó là anh Leo. Anh ta đã tận tình giúp đỡ chúng tôi. Có phải vậy không Mona?)
- Mona:** Oh, I'm sorry I blamed you, Leo but I was very upset. Maybe, we should all go to the lounge and calm down.  
(À! Anh Leo, tôi xin lỗi, tôi đã trách móc anh. Bởi vì lúc đó tôi quá lo lắng. Có lẽ chúng ta nên qua phòng đợi và lấy lại bình tĩnh cái đã.)
- Leo:** Thank you for your kind invitation, Ms. White, but I must go home now.  
(Cám ơn cô đã có nhã ý mời tôi, cô White ạ, thế nhưng tôi phải trở về nhà bây giờ.)

- Jack:** And I must go to the Pearl Garden Cabaret. I'll see you in the morning, Mona!  
 (Còn ba thì phải tới Nhà Hàng Pearl Garden đây. Hẹn gặp lại vào sáng mai nhé, Mona!)
- Mona:** Oh!  
 (Thế hả, Ba!)
- Justine:** Good night, Ms. White!  
 (Thôi chào cô White nhé.)

*Tới đây, mời các bạn theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại từ Bài 21 đến Bài 22.*

- Leo:** Excuse me, Justine? Ms. White, from Room 311, would like to speak to you.
- Justine:** Certainly. How can I help you, Ms. White?
- Mona:** My father is missing. Your receptionist lost him. We were at the festival and I'm sure he's dead!
- Justine:** I can see this is very serious. May I suggest you come to my office?
- Mona:** I don't want to go anywhere. I want to find my father. He's been missing for hours!
- Justine:** It must be very upsetting for you, Ms. White. Let me see if I understand you clearly. You were at the festival with your father?
- Mona:** Yes, and Leo.
- Justine:** Leo?
- Leo:** I was their tour guide.
- Justine:** I see. So what you are saying is that you were separated from your father?
- Mona:** Yes.
- Justine:** Had you arranged a meeting place, Leo?
- Leo:** Yes, I had. But that's where we were standing when we lost him.
- Justine:** Is your father elderly, Ms. White? Is he frail?
- Leo:** Not at all!
- Mona:** Well, he is over fifty.
- Justine:** And how long has he been missing?

- Mona:** Nearly an hour!
- Justine:** I see. And you've checked your father's room?
- Mona:** Yes. There's no answer.
- Justine:** Ms. White, is it possible that your father is making his own way back?
- Mona:** I don't know. I would like you to call the police.
- Jack:** That won't be necessary.
- Mona:** Dad, where have you been?
- Jack:** I went down to the beach. I said goodbye, but you were too busy talking to Leo.
- Justine:** Ms. White, this is your father?
- Leo:** Yes. Jack Webber, this is Justine, the manager.
- Jack:** Justine, I'm sorry if I caused any trouble. Can I just say that you have a very good worker in Leo. He's been more than helpful. Hasn't he, Mona?
- Mona:** Oh, I'm sorry I blamed you, Leo, but I was very upset. Maybe, we should all go to the lounge and calm down.
- Leo:** Thank you for your kind invitation, Ms. White... but I must go home now.
- Jack:** And I must go to the Pearl Garden Cabaret. I'll see you in the morning, Mona!
- Mona:** Oh!
- Justine:** Good night, Ms. White!

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

**The guest**  
**The guest**  
**From Room 22**  
**Would like**  
**Would like**  
**Would like to speak with you**

**The guest**  
**The guest**  
**From Room 22**  
**Would like**  
**Would like**  
**Would like to speak with you**

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Trong Bài 23 vào kỳ tới, chúng ta sẽ nói về Thủ Tục Trả Phòng, vậy mời quý bạn nhớ đón nghe.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com) , hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



**Bài 23: Thủ Tục Trả Phòng; giải thích hóa đơn; 'go' và 'go to'****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học những từ ngữ cần thiết cho thủ tục trả phòng ở khách sạn. Các bạn sẽ học những kiểu nói lịch sự khi hỏi xem ai sẽ là người trả tiền phòng, cũng như biết cách giải thích những khoản tiền ghi trên hóa đơn. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ học một số điểm văn phạm để biết khi nào phải dùng "go to", khi nào thì chỉ dùng "go" mà thôi, và biết phân biệt giữa chữ "look at", "look over" và "look through". Thế nhưng, bây giờ xin các bạn theo dõi phần đầu cuộc đối thoại: cô Mona và ông Jack đang đứng tại quầy tiếp tân khách sạn cùng với hành lý của mình.

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning. We're going hiking.
- Mona:** Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.
- Leo:** Excellent. Could I have your keys please?
- Leo:** Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?
- Mona:** No, we're paying on the one card.
- Leo:** Fine. I'll just print up your invoices.

Mời các bạn nghe lại phần đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.  
(Chào cô White, chào ông Webber.)
- Jack:** Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning.morning.  
We're going hiking.  
(Chào anh Leo, Mona và tôi sẽ trả phòng vào sáng nay.)
- Mona:** Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.  
(Đúng vậy. Chúng tôi sẽ đi lên miền núi. Từ đây tới đó xa lắm.)
- Leo:** Excellent. Could I have your keys please?  
(Tuyệt quá hả. Cô làm ơn cho tôi xin lại chìa khóa, được không?)
- Leo:** Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?  
(2 phòng đơn trong ba tối. Quý khách trả tiền (phòng) riêng hả?)
- Mona:** No, we're paying on the one card.  
(Không phải, chúng tôi trả chung một thẻ.)

**Leo:** Fine. I'll just print up your invoices. While you're waiting, would you mind filling out this client satisfaction survey?  
 (Được rồi. Tôi in hóa đơn cho quý khách đây. Trong khi chờ đợi, quý khách có thể điền vào bản ý kiến khách hàng được không?)

*Xin các bạn để ý nghe câu sau đây:*

**Leo:** Will you be paying separately?  
 (Quý khách trả tiền riêng hả?)

*Khi có từ hai người khách trở lên đi chung với nhau, các bạn sẽ muốn biết ai sẽ là người trả tiền để các bạn hỏi người này. Các bạn chỉ cần hỏi xem những người khách đó sẽ trả tiền chung hay riêng. Đây là cách dễ dàng và chắc chắn nhất phải không các bạn. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**Will you be paying separately?  
 Will you be paying separately?**

*Xin các bạn nghe những câu sau đây.*

**Leo:** Fine. I'll just print up your invoices.  
 (Được rồi, tôi in hóa đơn cho quý khách đây.)

*Ở đây, Anh Leo dùng từ 'invoices' để chỉ bản kê khai các khoản chi phí. Tại các khách sạn ở Phương Tây, 'invoices' còn được gọi là 'statements' hay 'receipts'. Nào, bây giờ chúng ta tập phát âm mấy từ này nhé.*

**Invoice.**  
 Here is your invoice.

**Invoices.**  
 Here are your invoices.

**Statement.**  
 Here is your statement.

**Receipt.**  
 Here is your receipt.

*Anh Leo đề nghị hai người khách điền bản thăm dò ý kiến của khách trong khi họ chờ đợi. Khách sạn của các bạn có thể không có thủ tục như thế. Thế nhưng, ở đây có một cụm từ rất thông dụng, đó là "While you're waiting" ("Trong khi chờ đợi"). Các bạn có thể sử dụng câu này khi muốn đề nghị khách làm một việc gì đó trong khi họ chờ đợi. Cụm từ này có thể được dùng ở đầu câu hay cuối câu.*

*Mời các bạn nghe và lập lại.*

**Can I get you anything while you're waiting? While you're waiting, would you like some refreshments?**

*Xin các bạn lưu ý đến điểm văn phạm trong những câu sau đây:*

**Jack:** **We're going hiking.**  
**(Chúng tôi sẽ làm một chuyến đi bộ đường dài.)**

**Mona:** **Yes. We're going to the mountains.**  
**(Đúng vậy, chúng tôi sẽ đi lên miền núi.)**

Nhiều người lầm lẫn không biết khi nào phải dùng 'go to' và khi nào chỉ dùng từ 'go'. Ở đây, ông Jack và cô Mona đã cho chúng ta hai thí dụ hoàn toàn phù hợp với vấn đề chúng ta đang muốn mổ xẻ. Cô Mona nói, họ sẽ đi lên miền núi. Miền núi là nơi bạn có thể thực sự trông thấy được. Ông Jack nói, họ muốn làm một chuyến đi bộ đường dài. Đi bộ đường dài là một hoạt động, và vì thế chúng ta không cần phải dùng từ 'to'.

Xin nhớ là: các bạn dùng 'go to' với danh từ chỉ nơi chốn, và dùng 'go' với danh từ chỉ một hoạt động nào đó. Vậy chúng ta nói 'go to a swimming pool', đi hồ bơi, thế nhưng, đi bơi thì chúng ta lại nói là "go swimming". Nào bây giờ chúng ta thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.

**Go to the swimming pool.**  
**Go swimming.**  
**Go to the shop.**  
**Go shopping.**

*Sau đây, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Leo:** **Good morning, Ms. White, Mr. Webber.**

**Jack:** **Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning. We're going hiking.**

**Mona:** **Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.**

**Leo:** **Excellent. Could I have your keys please? Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?**

**Mona:** **No, we're paying on the one card.**

**Leo:** **Fine. I'll just print up your invoices. While you're waiting... would you mind filling out this client satisfaction.**

*Quý bạn đang theo dõi bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 23: Thủ Tục Trả Phòng**  
**Lesson 23: Checking Out**

*Xin các bạn lắng nghe các từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Leo:** Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?  
(Hóa đơn của quý khách đây. Quý khách có cần một vài phút để kiểm lại hóa đơn không?)
- Jack:** Yes, thanks Leo.  
(Dạ có, cảm ơn anh.)
- Mona:** Oh, this isn't right. Leo, this laundry bill seems too much.  
(Á, à, cái này không đúng rồi. Anh Leo này, tiền giặt quần áo dường như quá cao.)
- Leo:** Let me see. Hmm. That's for emergency dry cleaning.  
(Để tôi xem nào. Ờ! Tiền hấp quần áo khẩn cấp ấy mà.)
- Mona:** I can't remember any dry cleaning.  
(Tôi không thể nhớ là tôi đã nhờ ai hấp quần áo cả.)
- Leo:** Repairs to your hat, Ms White.  
(Cô White, đây là tiền giặt mũ cho cô.)
- Mona:** Sixty dollars?  
(60 đô la cơ à?)
- Leo:** It was cleaned at very short notice and on a holiday. However, I can query it if you like.  
(Chiếc mũ đã được giặt gấp ngay trong ngày lễ nghỉ. Tuy nhiên, nếu cô muốn, tôi sẽ tìm hiểu vấn đề này.)
- Mona:** No, that's OK.  
(Dạ không, cảm ơn anh.)

*Các bạn có để ý xem anh Leo nói như thế nào không khi anh trao hóa đơn cho khách.*

- Leo:** Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?  
(Hóa đơn của quý khách đây. Quý khách có cần một vài phút để kiểm lại hóa đơn không?)

Anh Leo có lẽ không cần hỏi như thế, bởi vì hầu như ai cũng muốn kiểm tra hóa đơn trước khi trả tiền. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là những cụm từ có chữ 'look', chẳng hạn như 'look over'. Đây là những cụm từ đôi khi làm ta cảm thấy lúng túng, không biết phải sử dụng ra sao cho đúng. Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu một vài cụm từ này trong ngành phục vụ... Tại sao vậy? Bởi vì có như thế, ta mới hiểu được là ta phải 'look over' hóa đơn, tức là 'kiểm tra hóa đơn', nhưng lại 'look at' thực đơn, tức là 'xem thực đơn'. 'Looking over' một cái gì đó còn có nghĩa là kiểm tra chứ không phải chỉ xem không thôi.

Cứ sự thường, chúng ta 'look through brochures', tức là đọc tập chỉ dẫn bởi vì chúng ta cần phải giữ trang khi đọc hay xem các tờ chỉ dẫn hay những tập sách ấy. Chúng ta hãy thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.

**Would you like to look over your statement?**

**Would you like to look at a menu?**

**Would you like to look through these brochures?**

Sự thường, khách thắc mắc về những khoản tiền trên hóa đơn là vì họ quên khuấy những gì họ đã sử dụng hay nhờ làm. Anh Leo đã trình bày tất cả các chi tiết liên quan đến một khoản tiền để nhắc nhở cô Mona, thế nhưng anh vẫn không quên cho cô Mona có cơ hội tìm hiểu thêm vấn đề này. Vì thế anh mới nói:

**Leo:** **However, I can query it if you like.**  
(Tuy nhiên, nếu cô muốn, tôi có thể tìm hiểu vấn đề cho cô.)

*However (tuy nhiên) là từ dùng thay cho 'but', trong trường hợp cần phải tỏ ra trang trọng hơn. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**I can query it if you like.**

**I can query it if you like.**

**However, I can query it if you like.**

**However, I can query it if you like.**

*Xin các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

**Leo:** **Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?**

**Mona:** **Oh, this isn't right. Leo, this laundry bill seems too much.**

**Leo:** **Let me see. Hmm. That's for emergency dry cleaning.**

**Mona:** **I can't remember any dry cleaning.**

**Leo:** **Repairs to your hat, Ms White.**

**Mona:** **Sixty dollars?**

**Leo:** **It was cleaned at very short notice and on a holiday. However, I can query it if you like.**

**Mona:** **No, that's OK.**

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

**Will you be paying  
Will you be paying  
Will you be paying  
Separately?**

**While you are waiting  
While you are waiting  
While you are waiting  
Would you like tea?**

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc. Mời các bạn nhớ đón nghe Bài Học 24 vào kỳ tới để tiếp tục theo dõi đề tài Thủ Tục Trả Phòng

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



**Bài 24: Thủ Tục Trả Phòng - sửa lầm lẫn trong hoá đơn; tạm biệt khách****Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.

Trong Bài Học 23, các bạn đã học cách nói lịch sự khi hỏi xem ai là người sẽ trả tiền hóa đơn, cũng như phải diễn tả như thế nào khi giải thích những khoản tiền trên hóa đơn. Trong bài này, các bạn sẽ tìm hiểu thêm cách diễn đạt nếu như các bạn muốn sửa lại lầm lẫn nào đó trên hóa đơn, cũng như chào tạm biệt khách như thế nào. Bây giờ, xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại về đề tài Thủ Tục Trả Phòng.

**Bài Học 24: Thủ Tục Trả Phòng (tiếp theo)****Lesson 24: Checking Out**

- Jack: Leo, I have a query. This amount, under newspapers.
- Leo: Ah yes. I see the problem. You've been charged for the local newspaper.
- Jack: But Leo, I never ordered a local paper. I can't read Vietnamese you see.
- Leo: You're quite right. I'm terribly sorry about that. I'll fix it right away... there, problem fixed.
- Jack: Thanks.

Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Jack: Leo, I have a query. This amount, under newspapers.  
(Anh Leo, tôi có thắc mắc này. Số tiền ghi trong cột báo chí đây này.)
- Leo: Ah yes. I see the problem. You've been charged for the local newspaper.  
(À phải rồi. Tôi thấy vấn đề rồi. Ông phải trả tiền báo địa phương ông ạ.)
- Jack: But Leo, I never ordered a local paper. I can't read Vietnamese you see.  
(Nhưng mà anh Leo này, tôi có bao giờ hỏi mua báo địa phương đâu. Anh thấy đây, tôi đâu có đọc được tiếng Việt.)
- Leo: You're quite right. I'm terribly sorry about that. I'll fix it right away... There, problem fixed.  
(Ông nói phải. Tôi xin lỗi. Tôi sẽ sửa lại bây giờ. Đây nhá, sửa lại rồi đấy.)
- Jack: Thanks.  
(Cám ơn anh.)

Trước đây, chúng ta đã học cách giải thích hóa đơn trong nhà hàng. Tuy nhiên, chúng ta hãy thử ôn lại một lát và học thêm một số câu nói thông dụng nhé. Mời các bạn nghe những câu sau đây.

**Leo:** Ah yes. I see the problem. You've been charged for the local newspaper.

Ở đây, anh Leo thấy ngay sự lầm lẫn. Khách sạn đòi hỏi ông Jack phải trả tiền báo địa phương. Thế nhưng, ông Jack có bao giờ đặt mua báo địa phương đâu. Bởi vì ông không đọc được tiếng Việt. Anh Leo đã dùng câu nói I see the problem, Tôi thấy vấn đề rồi, và You've been charged for Ông phải trả tiền. Trước đó, khi cô Mona thắc mắc về hóa đơn của mình, anh Leo đã giải thích qua cụm từ That's for... như trong câu That's for the dry cleaning, Đó là tiền hấp quần áo. Nào chúng ta hãy thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.

**I see the problem.**

**I see the problem.**

**You've been charged for the newspaper.**

**That's for the newspaper.**

**You've been charged for the dry cleaning.**

**That's for the dry cleaning.**

Bây giờ, chúng ta hãy xem anh Leo nói như thế nào khi anh nhận lỗi thêm lần nữa, và cho khách biết, anh sẽ sửa lại sai sót đó. Mời các bạn nghe lại mấy câu sau đây.

**Leo:** You're quite right.  
(Ông nói phải.)

**Leo:** I'm terribly sorry about that.  
(Tôi thành thật xin lỗi về chuyện này.)

**Leo:** I'll fix it right away.  
(Tôi sẽ sửa lại bây giờ.)

**Leo:** There, problem fixed.  
(Đấy nhá, sửa lại rồi đấy.)

Trong Bài Học 7, chúng ta đã thảo luận về cách xin lỗi, vì thế chúng ta không cần phải giải thích dài dòng thêm nữa. Thế nhưng, cần phải nhắc lại ở đây là, xin lỗi về một lỗi lầm nào đó không có nghĩa là chúng ta nhận lỗi: Đúng ra, đây chỉ là một cách nhìn nhận rằng, khách hàng đã bị phiền hà. Có thể thôi. Vậy chúng ta hãy thử tập nói những câu sau đây. Mời các bạn nghe và lập lại.

**You're quite right.**

**I'm terribly sorry about that.**

**I'll fix it right away.**

**There, problem fixed.**

Bây giờ, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

**Jack:** Leo, I have a query. This amount, under newspapers.



- Leo: Ah yes. I see the problem. You've been charged for the local newspaper.
- Jack: But Leo, I never ordered a local paper. I can't read Vietnamese you see.
- Leo: You're quite right. I'm terribly sorry about that. I'll fix it right away. There, problem fixed.
- Jack: Thanks.

*Quý bạn đang theo dõi bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 24: Thủ Tục Trả Phòng**  
**Lesson 24: Checking Out**

*Xin các bạn lắng nghe các từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Leo: Now, Ms. White, if you'll just sign here. Will you be requiring a taxi?
- Jack: It's fine, Leo. We'll get one outside.
- Leo: Well, I hope you've enjoyed your stay.
- Jack: Thanks, Leo. Here's my card. When you come to study in Melbourne, you're welcome to call. We'll show you some of the tourist sights.
- Leo: That's a very kind offer, Jack. I might do that.
- Jack: Thanks for everything. Bye.
- Leo: Goodbye Jack. Enjoy your trip.
- Mona: Leo, there is one other thing.
- Leo: Yes?
- Mona: Thanks for all your help.
- Leo: It was my pleasure. Goodbye, Ms. White. Have a pleasant trip.

*Sau đây, mời các bạn nghe lại phần đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Leo: Now, Ms. White, if you'll just sign here. Will you be requiring a taxi?  
 (Cô White, bây giờ xin cô ký vào đây. Quý khách có cần gọi tắc xi không?)
- Jack: It's fine, Leo. We'll get one outside.  
 (Được rồi, anh Leo, chúng tôi sẽ đón tắc xi bên ngoài khách sạn.)
- Leo: Well, I hope you've enjoyed your stay  
 (Vâng, tôi hy vọng là, quý khách hài lòng trong thời gian ở đây.)



- Jack:** Thanks, Leo. Here's my card. When you come to study in Melbourne, you're welcome to call. We'll show you some of the tourist sights.  
(Cám ơn anh Leo. Danh thiếp của tôi đây này. Khi anh tới học tại Melbourne, anh cứ việc gọi chúng tôi. Chúng tôi sẽ đưa anh đi ngắm cảnh ở một số nơi.)
- Leo:** That's a very kind offer, Jack. I might do that.  
(Thưa ông, ông tử tế quá. Tôi có lẽ sẽ gọi ông đó.)
- Jack:** Thanks for everything. Bye.  
(Cám ơn anh về tất cả những gì anh đã làm cho chúng tôi. Xin tạm biệt.)
- Leo:** Goodbye Jack. Enjoy your trip.  
(Tạm biệt, ông Jack nhé. Mong ông có một chuyến đi vui vẻ.)
- Mona:** Leo, there is one other thing.  
(À anh Leo, còn chuyện này nữa.)
- Leo:** Yes?  
(Dạ?)
- Mona:** Thanks for all your help.  
(Cám ơn anh về tất cả những gì anh đã làm để giúp tôi.)
- Leo:** It was my pleasure. Goodbye, Ms. White. Have a pleasant trip.  
(Không có chi. Tạm biệt, cô White. Chúc cô đi vui vẻ.)

*Thế là các bạn đã biết phải nói làm sao khi khách lên đường. Mời các bạn nghe lại nhé.*

- Leo:** I hope you've enjoyed your stay.  
Enjoy your trip.  
Have a pleasant trip.

*Nếu biết khách lên đường về nhà, các bạn nên chúc họ trở về bình yên vô sự qua câu nói: 'Have a safe journey home'. Chúng ta thử thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.*

- I hope you've enjoyed your stay.  
Enjoy your trip.  
Have a pleasant trip.  
Have a safe journey home.

*Bây giờ, mời các bạn nghe lại phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.*

- Leo:** Now, Ms. White, if you'll just sign here. Will you be requiring a taxi?
- Jack:** It's fine, Leo. We'll get one outside.
- Leo:** Well, I hope you've enjoyed your stay.



- Jack:** Thanks, Leo. Here's my card. When you come to study in Melbourne, you're welcome to call. We'll show you some of the tourist sights.
- Leo:** That's a very kind offer, Jack. I might do that.
- Jack:** Thanks for everything. Bye.
- Leo:** Goodbye Jack. Enjoy your trip.
- Mona:** Leo, there is one other thing.
- Leo:** Yes?
- Mona:** Thanks for all your help.
- Leo:** It was my pleasure. Goodbye, Ms. White. Have a pleasant trip.

*Bây giờ, xin các bạn theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại từ Bài 23 đến Bài 24.*

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning. We're going hiking.
- Mona:** Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.
- Leo:** Excellent. Could I have your keys please? Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?
- Mona:** No, we're paying on the one card.
- Leo:** Fine. I'll just print up your invoices. While you're waiting, would you mind filling out this client satisfaction survey? Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?
- Jack:** Yes, thanks Leo.
- Mona:** Oh, this isn't right. Leo, this laundry bill seems too much.
- Leo:** Let me see. Hmm. That's for emergency dry cleaning.
- Mona:** I can't remember any dry cleaning.
- Leo:** Repairs on your hat, Ms White.
- Mona:** Sixty dollars?
- Leo:** It was repaired at very short notice and on a holiday. However, I can query it if you like.

- Mona:** No, that's OK.
- Jack:** Leo, I have a query. This amount, under newspapers.
- Leo:** Ah yes. I see the problem. You've been charged for the local newspaper.
- Jack:** But Leo, I never ordered a local paper. I can't read Vietnamese, you see.
- Leo:** You're quite right. I'm terribly sorry about that. I'll fix it right away... There, problem fixed.
- Jack:** Thanks.
- Leo:** Now, Ms White, if you'll just sign here. Will you be requiring a taxi to the airport.
- Jack:** It's fine, Leo. We'll get one outside.
- Leo:** Well I hope you've enjoyed your stay.
- Jack:** Thanks, Leo. Here's my card. When you come to study in Melbourne, you're welcome to call. We'll show you some of the tourist sights.
- Leo:** That's a very kind offer, Jack. I might do that.
- Jack:** Thanks for everything. Bye.
- Leo:** Good bye Jack. Enjoy your trip.
- Mona:** Leo, there is one other thing.
- Leo:** Yes?
- Mona:** Thanks for all your help.
- Leo:** It was my pleasure. Goodbye, Ms. White. Have a pleasant trip.

*Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.*

Hope you've enjoyed  
 Hope you've enjoyed  
 Hope you've enjoyed  
 Your stay

I see the problem  
 I see the problem  
 I'll fix it right away



Hope you've enjoyed  
 Hope you've enjoyed  
 Hope you've enjoyed  
 Your stay

I see the problem  
 I see the problem  
 I'll fix it right away

*Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Mời quý bạn đón nghe Bài Học 25 vào kỳ tới, để xem các bạn cần phải làm gì khi đi dự "Cuộc Phỏng Vấn Xin Việc Làm".*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au).*

*Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.*



ABC  
 Radio Australia



ABC  
 Radio Australia  
[radioaustralia.net.au](http://radioaustralia.net.au)



[www.ames.net.au](http://www.ames.net.au)

**Bài 25: Phòng Vấn Xin Việc Làm - đối đáp thành thật****Transcript**

*Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.*

*Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ nghe một cuộc phỏng vấn xin việc làm, nói rõ hơn, một cuộc phỏng vấn xin việc làm theo kiểu Tây Phương. Các bạn làm quen với những câu có thể được nêu lên trong cuộc phỏng vấn, và các bạn cũng học cách nói sao cho phù hợp khi trả lời những câu hỏi đó. Sự thường, những cuộc phỏng vấn như thế kéo dài rất lâu. Vì thế, chúng ta sẽ không thể bỏ ra một thời gian dài tương tự để thực tập và lặp lại được. Tuy nhiên, chúng ta sẽ giải thích những gì xảy ra trong cuộc phỏng vấn.*

*Bây giờ, mời các bạn theo dõi phần đầu cuộc đối thoại: anh Bob, người nộp đơn xin việc, đang chuẩn bị gặp bà Justine, quản đốc Khách Sạn Plaza.*

- Justine:** Come in, Bob. I'm Justine Asker, the manager. You can call me, Justine.
- Bob:** Pleased to meet you.
- Justine:** Sit down. Firstly, Bob, can I ask which job you are applying for?
- Bob:** I'm applying for the receptionist position.
- Justine:** I see that you have a Diploma in Hospitality. Have you done any front desk work before?
- Bob:** I have work experience in front desk. You have my supervisor's report there. This will be my first paid position.
- Justine:** And why do you want to work at the Plaza Hotel?
- Bob:** Because it has a great reputation... not just for its service, but as a good place to work.
- Justine:** I'm glad to hear it.

*Bây giờ, mời các bạn nghe lại cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Justine:** Come in, Bob. I'm Justine Asker, the manager. You can call me Justine.  
(Mời anh Bob vào đi. Tôi là Justine Asker, quản đốc khách sạn. Anh cứ gọi tôi là Justine.)
- Bob:** Pleased to meet you.  
(Hân hạnh được gặp bà.)
- Justine:** Sit down. Firstly, Bob, can I ask which job you are applying for?  
(Mời anh ngồi. Trước tiên, tôi muốn hỏi là anh xin việc gì vậy?)



- Bob:** I'm applying for the receptionist position.  
(Tôi xin làm tiếp viên.)
- Justine:** I see that you have a diploma in Hospitality. Have you done any front desk work before?  
(Tôi biết anh có bằng trong ngành Phục Vụ. Thế trước đây anh làm việc ở quầy tiếp khách bao giờ chưa?)
- Bob:** I have work experience in front desk. You have my supervisor's report there. This will be my first paid position.  
(Tôi đã thực tập tại quầy tiếp khách. Bà đã có bản báo cáo của giám thị tôi rồi đấy. Đây sẽ là lần đầu tiên tôi làm việc có lương.)
- Justine:** And why do you want to work at the Plaza Hotel?  
(Thế tại sao anh lại muốn làm việc tại Khách Sạn Plaza?)
- Bob:** Because it has a great reputation; not just for its service but as a good place to work.  
(Bởi vì đây là khách sạn có tiếng; không những về cách phục vụ khách, mà còn là nơi làm việc lý tưởng nữa.)
- Justine:** I'm glad to hear it.  
(Tôi cảm thấy mừng khi nghe anh nói như vậy.)

*Trước tiên, xin các bạn nghe anh Bob trả lời sau khi bà Justine tự giới thiệu. Anh Bob đã dùng kiểu nói trình trọng để đáp lời bà Justine.*

- Justine:** Come in, Bob. I'm Justine Asker, the manager. You can call me Justine.  
(Mời anh Bob vào đi. Tôi là Justine Asker, quản đốc khách sạn. Anh cứ gọi tôi là Justine.)
- Bob:** Pleased to meet you.  
(Hân hạnh được gặp bà.)

*Các bạn cũng đừng quên rằng, trong lúc giới thiệu cũng như trong suốt thời gian phỏng vấn, các bạn cần phải nhìn vào mắt người đối diện, kèm theo nụ cười trên môi. Và khi cần phải bắt tay, các bạn hãy bắt tay cho rắn rỏi. Mời các bạn nghe và lập lại.*

**Pleased to meet you.  
Pleased to meet you.**

*Xin các bạn nghe lại những câu sau đây.*

- Justine:** Sit down. Firstly, Bob, can I ask which job you are applying for?  
(Mời anh ngồi. Trước tiên, tôi muốn hỏi là anh xin việc gì vậy?)
- Bob:** I'm applying for the receptionist position.  
(Tôi xin làm tiếp viên.)



Chắc các bạn cũng để ý thấy là, trong câu hỏi đầu tiên, bà Justine đã hỏi xem anh Bob xin làm gì. Thoạt nghe thì dường như đây là một câu hỏi thừa. Thế nhưng, biết đâu lúc đó khách sạn đang quảng cáo một số công việc khác nhau thì sao. Một nhận xét khác là, bà Justine có lẽ cũng đã biết anh Bob muốn xin việc gì khi bà đọc đơn xin việc làm của anh. Thế nhưng, bà vẫn muốn hỏi để anh Bob trả lời nhờ đó bà có thể kiểm xem anh đang nghĩ gì lúc bấy giờ. Vì thế, các bạn cần phải biết đầy đủ tên việc làm hay chức vụ được quảng cáo. Kế tiếp, bà Justine hỏi xem anh Bob đã có kinh nghiệm hay chưa. Mời các bạn nghe lại nhé.

- Justine:** I see that you have a Diploma in Hospitality. Have you done any front desk work before?  
(Tôi biết anh có Văn Bằng trong ngành Phục Vụ. Thế trước đây anh làm việc tại quầy tiếp khách bao giờ chưa?)
- Bob:** I have work experience in front desk. You have my supervisor's report there. This will be my first paid position.  
(Tôi đã thực tập tại quầy tiếp khách. Bà đã có bản báo cáo của giám thị tôi rồi đấy. Đây sẽ là lần đầu tiên tôi làm việc có lương.)

Trong cuộc phỏng vấn, các bạn có thể gặp nhiều câu hỏi khác bạn cho là thừa, bởi vì câu trả lời đã nằm trong đơn xin việc rồi. Thế nhưng, các bạn đừng nghĩ rằng, người phỏng vấn có thể nhớ được mọi chi tiết ghi trong đơn xin việc. Hơn nữa, rất có thể người phỏng vấn muốn nghe các bạn nói về kinh nghiệm của các bạn. Bây giờ, mời các bạn nghe câu hỏi kế tiếp của bà Justine.

- Justine:** And why do you want to work at the Plaza Hotel?  
(Thế tại sao anh lại muốn làm việc tại Khách Sạn Plaza?)
- Bob:** Because it has a great reputation; not just for its service but as a good place to work.  
(Bởi vì đây là khách sạn có tiếng; không những về cách thức phục vụ khách, mà còn là nơi làm việc lý tưởng nữa.)

Đây là câu hỏi rất thông dụng. Người phỏng vấn muốn tìm hiểu xem các bạn biết gì về cơ sở làm ăn ấy. Anh Bob đã có một câu trả lời tạm ổn, nhưng hơi nhàm chán. Tuy nhiên, các bạn có thể trả lời rõ ràng và chi tiết hơn nếu như các bạn đã nghiên cứu đầy đủ hơn. Thí dụ, các bạn có thể cho biết, khách trú ngụ tại khách sạn này hầu hết thuộc thành phần nào.

Bây giờ, xin các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Bob.

- Justine:** Come in, Bob. I'm Justine Asker, the manager. You can call me Justine.
- Bob:** Pleased to meet you.
- Justine:** Sit down. Firstly, Bob, can I ask which job you are applying for?
- Bob:** I'm applying for the receptionist position.

- Justine:** I see that you have a Diploma in Hospitality. Have you done any front desk work before?
- Bob:** I have work experience in front desk. You have my supervisor's report there. This will be my first paid position.
- Justine:** And why do you want to work at the Plaza Hotel?
- Bob:** Because it has a great reputation, not just for its service, but as a good place to work.
- Justine:** I'm glad to hear it.

*Quý bạn đang theo dõi Bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 25: Phòng Vấn Xin Việc Làm**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.*

- Justine:** Bob, what strengths do you think you would bring to the job?  
(Anh Bob, anh nghĩ là anh sẽ có những ưu điểm nào để có thể làm công việc này?)
- Bob:** Oh, ah. I am patient and I've been told I put clients at ease.  
(À! Dạ! Tôi là người có tính kiên nhẫn, và người ta nói với tôi là tôi làm cho khách hàng cảm thấy thoải mái.)
- Justine:** Uh huh.. And what do you see as your weaknesses?  
(Vâng! Thế theo anh thì anh có những khuyết điểm nào?)
- Bob:** Do you mean, what am I not so good at?  
(Có phải bà muốn hỏi là tôi có những điểm nào không được tốt cho lắm phải không?)
- Justine:** Yes.  
(Phải rồi.)
- Bob:** Well, I understand English much better than I speak it at the moment. But I study at home and I look forward to learning more on the job.  
(Dạ! Hiện nay thì tôi nói tiếng Anh không rành như tôi hiểu. Thế nhưng, tôi đang tự học, và mong sẽ được học hỏi thêm trong công việc này.)
- Justine:** Excellent.  
(Khá lắm)

Cuộc phỏng vấn đề cập đến rất nhiều vấn đề. Trước hết, chúng ta thử xem những câu hỏi về ưu điểm. Đôi khi, các bạn cảm thấy ngại ngùng khi phải nói về cái hay cái tốt của bản thân mình. Giới chủ nhân muốn biết các bạn có những khả năng nào các bạn cho là phù hợp với công việc. Các bạn không cần phải khoe khoang. Các bạn chỉ cần nêu lên một hai tài năng hay đức tính phù hợp với công việc ấy. Bây giờ, nói về khuyết điểm, người phỏng vấn cũng muốn các bạn nêu ra một khuyết điểm nào đó. Vì vậy, các bạn không thể nói là mình không có khuyết điểm nào. Tuy nhiên, điều này cũng không có nghĩa là bạn phải tiết lộ cả những khuyết điểm có thể làm phương hại đến cơ may kiếm việc của bạn. Chẳng hạn như, các bạn sẽ không cho người phỏng vấn biết rằng, bạn có thói quen đi làm trễ, hay đãng trí, và không nhớ nổi công tác giao phó. Tốt nhất là các bạn cho biết một khuyết điểm nào đó, miễn là khuyết điểm này có thể biến thành ưu điểm. Xin các bạn nghe anh Bob trả lời nhé.

**Bob:** Well, I understand English much better than I speak it at the moment. But I study at home and I look forward to learning more on the job.  
(À! Hiện nay thì tôi nói tiếng Anh không rành như tôi hiểu. Thế nhưng, tôi đang tự học, và mong được học hỏi thêm trong công việc này.)

Anh Bob đã khéo léo biến khuyết điểm thành ưu điểm. Anh cho thấy, anh là người biết nhận xét về chính bản thân mình. Thế nhưng, anh lại sẵn sàng trau dồi kiến thức để tiến thân. Một khuyết điểm khác thường được người ta nêu ra trong cuộc phỏng vấn là perfectionism, tính cầu toàn. Đây là một khuyết điểm thường được đề cao, bởi vì ai mà không thích công nhân viên quyết tâm làm mọi việc đâu ra đó.

Các bạn cũng nên để ý xem anh Bob đã hỏi lại bà Justine để biết chắc anh đã hiểu rõ ý của bà. Xin các bạn nghe lại những câu sau đây.

**Justine:** And what do you see as your weaknesses?  
(Thế theo anh thì anh có những khuyết điểm nào?)

**Bob:** Do you mean, what am I not so good at?  
(Có phải bà muốn nói là tôi có những điểm nào không được tốt cho lắm phải không?)

**Justine:** Yes.  
(Phải rồi.)

Anh Bob cũng có thể yêu cầu bà Justine rephrase, tức là hỏi theo kiểu khác. Thế nhưng, anh không hỏi, bởi vì anh tin chắc anh có khả năng tự diễn giải câu hỏi ấy. Anh Bob đã mở đầu câu hỏi bằng cụm từ 'Do you mean...?' ('có phải bà muốn nói là...?'). Nào chúng ta hãy thực tập xem sao. Xin các bạn nghe và lặp lại.

Do you mean?  
Do you mean what am I not so good at?

Rephrase.  
Could you rephrase that please?

Sau đây, mời các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Bob.

- Justine:** Bob, what strengths do you think you would bring to the job?
- Bob:** Oh, ah. I am patient ... and I've been told I put clients at ease.
- Justine:** Uh huh... And what do you see as your weaknesses?
- Bob:** Do you mean, what am I not so good at?
- Justine:** Yes.
- Bob:** Well, I understand English much better than I speak it at the moment. But I study at home and I look forward to learning more on the job.
- Justine:** Excellent.

Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

**Experience**  
**Experience**  
 I have work experience

**Reference**  
**Reference**  
 I have a reference.

**Experience**  
**Experience**  
 I have work experience

**Reference**  
**Reference**  
 I have a reference.

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.

Mời quý bạn đón nghe Bài Học 26 vào kỳ tới, để tiếp tục theo dõi đề tài 'Phòng Vấn Xin Việc Làm'

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com), hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.



- Justine:** Now, Bob, I'm going to ask you a hypothetical question. Would you compromise your own safety for the comfort of your guests?  
(Anh Bob, tôi hỏi anh một câu có tính cách giả thuyết nhé. Anh có sẵn sàng xem thường tính mạng của mình để chiều lòng khách hay không?)
- Bob:** Do you mean, like the Legendary Leo, who jumped into shark infested waters to save a guest's hat?  
(Có phải bà muốn nói làm giống như Người Hùng Leo nhảy xuống biển đầỵ cá mập để vớt chiếc mũ cho khách, phải không?)
- Justine:** Something like that.  
(Đại khái là như vậy.)
- Bob:** If I must.  
(Trong trường hợp bắt buộc.)
- Justine:** I don't think you would be expected to show that level of enthusiasm, Bob. Leo was an exceptional worker, but very impetuous.  
(Anh Bob à, tôi không nghĩ là anh cần phải háng say đến thế đầỵ. Anh Leo là một nhân viên hiếm thấy, nhưng tính khí lại rất nóng nắỵ.)
- Bob:** In that case, I would make sure I know the health and safety requirements associated with my position and follow hotel procedures.  
(Nếu vậy, tôi sẽ phải cố tìm hiểu để biết rõ những qui địnհ y tế và an toàn đi đầỵ với chức vụ của tôi, và tuân theo nội qui khách sạn)
- Justine:** Very good.  
(Tốt lắm.)

Bà Justine hỏi một câu có tính cách giả thuyết, tức là "hypothetical question". Bà hỏi anh Bob xem anh sẽ làm gì nếu phải đứng trước một tình huống đặc biệt nào đó. Một số câu hỏi thuộc loại này có thể còn chi tiết hơn nhiều so với những câu hỏi đượç bà Justine nêu ra. Mới đầỵ, anh Bob đã trả lời theo chiều hướng anh nghĩ sẽ làm hài lòng người phỏng vấn. Thế nhưng, nghĩ như vậy là làm. Bởi vì, ở đầỵ, người phỏng vấn thật ra chỉ muốn xem anh Bob có biết thận trọng khi phải đối phó với tình huống khó khăn bất ngờ hay không. Sau đó, anh Bob đã có một câu trả lời hợp lý hơn. Các bạn hẳn cũng biết rằng, chức vụ nào cũng phải tuân theo những chỉ thị riêng; cơ sở kinh doanh nào cũng có thể lệ và qui địnհ an toàn riêng. Không ai đòi hỏi các bạn phải tìm hiểu những vấn đề ấy trước cuộc phỏng vấn. Do đó, các bạn chỉ cần cam kết sẽ tìm hiểu kỹ càng những chỉ thị hay qui địnհ liên hệ để các bạn biết ứng xử (ứng phó, xử lý) trong bất cứ tình huống nào. Như vậy là đủ rồi. Mời các bạn nghe lại câu nói của anh Bob.

- Bob:** In that case, I would make sure I know the health and safety requirements associated with my position and follow hotel procedures.  
(Nếu vậy tôi sẽ cố học hỏi để hiểu rõ những qui địnհ y tế và an toàn đi đầỵ với chức vụ của tôi, và tuân theo nội qui khách sạn.)

Bây giờ, chúng ta hãy thực tập xem sao nhé. Mời các bạn nghe và lập lại những câu sau đầỵ.

- Justine:** Now, Bob, I'm going to ask you a hypothetical question. Would you compromise your own safety for the comfort of your guests?
- Bob:** Do you mean, like the Legendary Leo... to save a guest's hat?
- Justine:** Something like that.
- Bob:** If I must.
- Justine:** I don't think you would be expected to show that level of enthusiasm, Bob. Leo was an exceptional worker, but very impetuous.
- Bob:** In that case I would make sure I know the health and safety requirements associated with my position... and follow hotel procedures.
- Justine:** Very good.

*Quý bạn đang theo dõi Bài Học Tiếng Anh Thông Dụng của Đài Úc Châu.*

**Bài Học 26: Phòng Vấn Xin Việc Làm**  
**Lesson 26: A Job Interview**

*Xin các bạn lắng nghe những từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.*

- Justine:** Now, is there anything you would like to ask me?  
**(Bây giờ, anh có muốn hỏi tôi gì không?)**
- Bob:** Yes, I was wondering if anyone has heard what happened to Leo?  
**(Dạ có, tôi thắc mắc không biết có ai biết chuyện gì xảy ra cho anh Leo không?)**
- Justine:** I mean questions relating to this position, Bob.  
**(Tôi muốn anh hỏi những câu liên quan đến chức vụ này mà thôi, anh Bob à.)**
- Bob:** Oh, of course. Um Yes, I would like to know if the hours of duty are flexible.  
**(Dạ! Vâng... Tôi muốn biết giờ giấc làm việc có uyển chuyển hay không.)**
- Justine:** Yes, we have three shifts, and there is also overtime work available when we're very busy.  
**(Có chứ, chúng tôi có ba ca, và khi chúng tôi quá bận, chúng tôi cũng cho nhân viên làm thêm giờ (giờ phụ trội).)**
- Bob:** That's good.  
**(Vậ thì tốt.)**



- Justine:** I'm very impressed with your qualifications Bob. We'll ring you and let you know the outcome tomorrow morning.  
(Tôi rất hài lòng với bằng cấp của anh, anh Bob à. Chúng tôi sẽ gọi điện thoại báo cho anh biết kết quả vào sáng mai.)
- Bob:** Thank you. Goodbye.  
(Cám ơn bà. Xin chào bà.)

Người phỏng vấn thường hỏi xem các bạn cần hỏi gì không. Vì vậy, các bạn nên chuẩn bị sẵn câu hỏi nào đó trước cuộc phỏng vấn. Bởi vì, điều này cho thấy, bạn là người quan tâm đến công việc. Tuy nhiên, xin các bạn nhớ cho là, đừng thắc mắc về mức lương bổng. Các bạn nên tìm hiểu vấn đề này trước khi được phỏng vấn. Các bạn có thể hỏi xem giờ giấc làm việc có uyển chuyển không, hay các bạn sẽ làm việc với những ai. Để mở đầu những câu hỏi như thế, anh Bob đã sử dụng câu: "I was wondering if..." ("Tôi thắc mắc không biết..."), và "I would like to know..." ("Tôi muốn biết là..."). Nào chúng ta hãy thực tập xem sao. Mời các bạn nghe và lập lại những câu sau đây

- I was wondering if...  
I was wondering if the hours are flexible.  
I would like to know...  
I would like to know if the hours are flexible.

Sau đây, mời các bạn nghe lại phần cuối cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Bob.

- Justine:** Now, is there anything you would like to ask me?
- Bob:** Yes, I was wondering if anyone has heard what happened to Leo?
- Justine:** I mean questions relating to this position, Bob.
- Bob:** Oh, of course. Um... yes, I would like to know if the hours of duty are flexible.
- Justine:** Yes, we have three shifts, and there is also overtime work available when we're very busy.
- Bob:** That's good.
- Justine:** I'm very impressed with your qualifications Bob. We'll ring you and let you know the outcome tomorrow morning.
- Bob:** Thank you. Goodbye.
- Justine:** See you later.

Tới đây, mời các bạn theo dõi toàn bộ cuộc đối thoại từ Bài 25 đến Bài 26.

- Justine:** Come in, Bob. I'm Justine Asker, the manager. You can call me Justine.
- Bob:** Pleased to meet you.



- Justine:** Sit down. Firstly, Bob, can I ask which job you are applying for?
- Bob:** I'm applying for the receptionist position.
- Justine:** I see that you have a Diploma in Hospitality. Have you done any front desk work before?
- Bob:** I have work experience in front desk. You have my supervisor's report there. This will be my first paid position.
- Justine:** And why do you want to work at the Plaza Hotel?
- Bob:** Because it has a great reputation; not just for its service but as a good place to work.
- Justine:** I'm glad to hear it. Bob, what strengths do you think you would bring to the job?
- Bob:** Oh, ah. I am patient and I've been told I put clients at ease.
- Justine:** Uh huh. And what do you see as your weaknesses?
- Bob:** Do you mean, what am I not so good at?
- Justine:** Yes.
- Bob:** Well, I understand English much better than I speak it at the moment. But I study at home and I look forward to learning more on the job.
- Justine:** Excellent. Now, Bob, I'm going to ask you a hypothetical question. Would you compromise your own safety for the comfort of your guests?
- Bob:** Do you mean, like the Legendary Leo, who jumped into shark infested waters to save a guest's hat?
- Justine:** Something like that.
- Bob:** If I must.
- Justine:** I don't think you would be expected to show that level of enthusiasm, Bob. Leo was an exceptional worker, but very impetuous.
- Bob:** In that case, I would make sure I know the health and safety requirements associated with my position and follow hotel procedures.
- Justine:** Very good. Now, is there anything you would like to ask me?
- Bob:** Yes, I was wondering if anyone has heard what happened to Leo?
- Justine:** I mean questions relating to this position, Bob.

- Bob:** Oh, of course. Um... Yes, I would like to know if the hours of duty are flexible.
- Justine:** Yes, we have three shifts, and there is also overtime work available when we're very busy.
- Bob:** That's good.
- Justine:** I'm very impressed with your qualifications Bob. We'll ring you and let you know the outcome tomorrow morning.
- Bob:** Thank you. Goodbye.
- Justine:** See you later.

*Các bạn hẳn sẽ mừng khi biết rằng, anh Bob đã kiếm được việc làm tại Khách Sạn Plaza, còn anh Leo thì rước được một cô dâu từ Melbourne về đây. Nàng tên là Mai. Cô Mai là người tử tế và kiên nhẫn, chứ không bốc đồng! Do tình cờ, cả cô lẫn anh Leo đều sống trong cùng khu vực, và hai người quen nhau trong khi cùng theo học khóa phục vụ ở Melbourne.*

*Bây giờ, chúng tôi xin tặng các bạn bài về cuối cùng để các bạn học hỏi và luyện tập với hy vọng các bạn có thể nhớ được phần nào những gì các bạn đã thu thập trong bài này.*

**Follow procedures**  
**Follow procedures**  
**Follow procedures, Sir!**  
**Health and safety**  
**Health and safety**  
**Health and safety first!**

*Thưa quý bạn, đây cũng là bài về kết thúc bài học cuối cùng trong loạt bài Tiếng Anh gồm 26 bài học của chúng tôi..*

*Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài đã được Paul Learmonth và Maggie Power thuộc Phòng Nghiên Cứu Và Cải Cách Học Vấn trực thuộc Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây cũng là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc.*

*Loạt Bài Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch đã được Sue Slamen thực hiện cho chương trình phát thanh nhờ sự hỗ trợ kỹ thuật của David Ashton. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các vị đồng nghiệp như Julian Chen, Myra Mortensen, Geoff Croucher và Barry Clarke, tức là những người đã thủ vai các nhân vật trong loạt bài này. Sau cùng chúng tôi cũng xin ghi nhận sự đóng góp của bạn Nguyễn Huệ, người đã dịch toàn bộ loạt bài Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch sang tiếng Việt.*

*Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ [www.bayvut.com](http://www.bayvut.com) , hay mở website của AMES theo địa chỉ [ames.net.au](http://ames.net.au)*

*Xin tạm biệt quý bạn.*

